

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LANG SƠN  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BỐN MƯƠI TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán năm 2026 cho các tỉnh thành phố;*

*Xét Tờ trình số 439/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026, như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 là 13.474.000 triệu đồng, bao gồm:**

a) Thu nội địa:	3.874.000 triệu đồng
b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	9.600.000 triệu đồng,
bao gồm:	
- Thuế xuất khẩu:	20.800 triệu đồng
- Thuế nhập khẩu:	2.183.700 triệu đồng
- Thuế giá trị gia tăng:	7.356.300 triệu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu:	15.100 triệu đồng

- Thuế bảo vệ môi trường: 3.100 triệu đồng
- Thu khác: 21.000 triệu đồng

**2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2026 là 16.012.351 triệu đồng, bao gồm:**

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 3.479.000 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối: 10.742.994 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.582.653 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng: 207.704 triệu đồng

**3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là 16.005.251 triệu đồng, bao gồm:**

- a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.422.598 triệu đồng, trong đó:
  - Chi đầu tư phát triển: 1.731.900 triệu đồng
  - + Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 860.900 triệu đồng
  - + Chi đầu tư từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết: 21.000 triệu đồng
  - + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 850.000 triệu đồng
  - Chi thường xuyên: 12.300.704 triệu đồng
  - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng
  - Chi dự phòng ngân sách: 288.490 triệu đồng
  - Chi trả lãi vay: 2.000 triệu đồng
  - Chi từ nguồn tăng thu: 98.104 triệu đồng
- b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác: 1.582.653 triệu đồng

**4. Bội thu ngân sách địa phương là: 7.100 triệu đồng**

**5. Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại là: 5.000 triệu đồng**

**6. Ghi thu - ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được đối trừ tiền thuê đất: 1.369 triệu đồng**

**7. Ghi thu - ghi chi từ nguồn vốn viện trợ: 2.257 triệu đồng**

**8. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026:**

a) Giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 là 13.474.000 triệu đồng, bao gồm:

- Các xã, phường thu: 863.634 triệu đồng
- Thuế tỉnh Lạng Sơn thu: 3.010.366 triệu đồng
- Chi cục Hải quan khu vực VI thu: 9.600.000 triệu đồng

b) Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là 16.005.251 triệu đồng, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.422.598 triệu đồng
- + Chi ngân sách cấp tỉnh: 5.947.249 triệu đồng

+ Chi ngân sách cấp xã:	8.471.732 triệu đồng
- Chi các chương trình chương trình, dự án, nhiệm vụ khác:	1.582.653 triệu đồng.
+ Chi ngân sách cấp tỉnh:	1.476.399 triệu đồng
+ Chi ngân sách cấp xã:	106.254 triệu đồng
c) Bổ sung cho các xã, phường:	7.763.442 triệu đồng
- Bổ sung cân đối:	7.667.388 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ khác:	106.254 triệu đồng
d) Bội thu ngân sách địa phương :	7.100 triệu đồng
đ) Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại:	5.000 triệu đồng
e) Giao nhiệm vụ ghi thu - ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được trừ tiền thuê đất cho các xã:	1.369 triệu đồng.
g) Giao nhiệm vụ ghi thu - ghi chi từ nguồn vốn viện trợ cho các đơn vị thuộc tỉnh và các xã:	2.257 triệu đồng.

*(Chi tiết phương án phân bổ tại các Biểu kèm theo Nghị quyết này).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ bốn mươi tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Đoàn Thị Hậu**

**BIỂU 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	Chỉ tiêu	Dự toán Trung ương giao	DỰ TOÁN NĂM 2026		
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Tỉnh thu	Xã, phường thu
A	B	I	2=3+4	3	4
	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>13.374.000</b>	<b>13.474.000</b>	<b>12.617.524</b>	<b>856.476</b>
<b>I</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>9.600.000</b>	<b>9.600.000</b>	<b>9.600.000</b>	
1	Thuế giá trị gia tăng	7.356.300	7.356.300	7.356.300	
2	Thuế xuất khẩu	20.800	20.800	20.800	
3	Thuế nhập khẩu	2.183.700	2.183.700	2.183.700	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.100	15.100	15.100	
5	Thuế bảo vệ môi trường	3.100	3.100	3.100	
6	Thu khác	21.000	21.000	21.000	
<b>II</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>3.774.000</b>	<b>3.874.000</b>	<b>3.017.524</b>	<b>856.476</b>
-	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất	2.774.000	2.874.000	2.208.189	665.811
-	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	2.753.000	2.853.000	2.187.189	665.811
-	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu phí theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND	2.133.000	2.133.000	1.467.189	665.811
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	233.000	233.000	233.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	145.000	145.000	145.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000	23.000	23.000	
-	Thuế tài nguyên	65.000	65.000	65.000	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	44.000	44.000	44.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	28.500	28.500	28.500	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.500	
-	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.000	12.000	12.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	9.000	9.000	9.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	838.500	838.500	526.475	312.025
-	Thuế giá trị gia tăng	617.000	617.000	340.071	276.929
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.000	117.000	96.352	20.648
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	1.050	1.450
-	Thuế tài nguyên	102.000	102.000	89.002	12.998
5	Lệ phí trước bạ	205.000	205.000	0	205.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000	0	9.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000	83.815	86.185

SỐ TT	Chỉ tiêu	Dự toán Trung ương giao	DỰ TOÁN NĂM 2026		
			Dự toán HĐND tỉnh giao	Tỉnh thu	Xã, phường thu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	42.000	42.000	42.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	83.000	83.000	83.000	
<b>9</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>700.000</b>	<b>800.000</b>	<b>784.099</b>	<b>15.901</b>
	Bao gồm:				
	- Trung ương	30.000	30.000	30.000	
	- Địa phương	670.000	770.000	754.099	15.901
	Trong đó:				
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	620.000	720.000	720.000	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	50.000	50.000	46.103	3.897
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2.500	2.500	2.500	
<b>10</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>809.335</b>	<b>190.665</b>
<b>11</b>	<b>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	
<b>12</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>262.300</b>	<b>37.700</b>
-	Thu khác ngân sách trung ương	155.000	155.000	155.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương, trong đó	145.000	145.000	107.300	37.700
+	<i>Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>9.575</i>	<i>5.425</i>
<b>13</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>63.000</b>	<b>63.000</b>	<b>63.000</b>	
<b>14</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, thu hồi vốn nhà nước tại các tổ chức kinh tế</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	
<b>15</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	

**BIỂU 2: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)																Tổng thu ngân sách địa phương				
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí			Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách			Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu
			Tổng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế tiêu thụ đặc biệt				Tổng	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thu khác ngân sách tỉnh		Thu khác ngân sách xã	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Tổng		Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh		
																					Tổng	
1	2	3	4=5+...8	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=20+23	20=21+22	21	22	23
	<b>TỔNG</b>	<b>856.476,0</b>	<b>312.025,0</b>	<b>276.929,0</b>	<b>20.648,0</b>	<b>12.998,0</b>	<b>1.450,0</b>	<b>205.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>86.185,0</b>	<b>15.901,0</b>	<b>3.897,0</b>	<b>190.665,0</b>	<b>37.700,0</b>	<b>19.915,0</b>	<b>17.785,0</b>	<b>5.425,0</b>	<b>8.581.603,0</b>	<b>8.475.349,0</b>	<b>807.961,0</b>	<b>7.667.388,0</b>	<b>106.254,0</b>
1	Xã Hữu Lũng	75.968	16.126	10.507	1.053	4.456	110	17.400	45	5.757	1.150	1.000	32.500	2.990	1.990	1.000	1.590	246.094,0	243.178,0	69.103,0	174.075,0	2.916,0
2	Xã Tuấn Sơn	6.447	1.190	850	295	45	0	2.700	5	412	90	7	1.380	670	600	70	540	141.569,0	139.448,0	5.640,0	133.808,0	2.121,0
3	Xã Tân Thành	4.021	190	190	0	0	0	1.300	0	191	100	0	2.000	240	150	90	100	140.238,0	138.526,0	3.571,0	134.955,0	1.712,0
4	Xã Vân Nham	3.467	320	320	0	0	0	1.600	5	312	100	0	900	230	180	50	40	133.589,0	131.453,0	3.152,0	128.301,0	2.136,0
5	Xã Thiện Tân	3.893	884	718	163	3	0	1.300	50	289	390	300	420	560	300	260	57	128.624,0	127.140,0	3.530,0	123.610,0	1.484,0
6	Xã Yên Bình	4.380	1.023	1.000	13	0	10	1.300	0	357	80	0	1.500	120	60	60	60	124.294,0	123.070,0	4.095,0	118.975,0	1.224,0
7	Xã Hữu Liên	2.327	910	310	100	500	0	650	0	112	145	100	300	210	150	60	0	80.611,0	79.603,0	2.132,0	77.471,0	1.008,0
8	Xã Cai Kinh	2.825	1.124	924	200	0	0	870	15	496	60	0	120	140	100	40	4	99.490,0	98.110,0	2.707,0	95.403,0	1.380,0
9	Xã Chi Lăng	50.007	23.025	13.287	4.244	5.474	20	6.900	50	2.182	850	700	15.000	2.000	1.010	990	540	241.232,0	239.151,0	46.747,0	192.404,0	2.081,0
10	Xã Nhân Lý	9.199	6.780	6.730	50	0	0	1.100	10	259	50	0	280	720	200	520	90	113.421,0	111.912,0	8.957,0	102.955,0	1.509,0
11	Xã Chiến Thắng	1.697	300	290	0	0	10	900	0	217	40	0	120	120	50	70	22	142.412,0	140.816,0	1.629,0	139.187,0	1.596,0
12	Xã Quan Sơn	776	95	95	0	0	0	400	0	46	50	0	65	120	70	50	48	116.106,0	115.184,0	696,0	114.488,0	922,0
13	Xã Bằng Mạc	2.001	175	175	0	0	0	500	0	156	50	0	1.000	120	60	60	32	116.950,0	115.293,0	1.791,0	113.502,0	1.657,0
14	Xã Vạn Linh	2.614	260	260	0	0	0	1.080	0	214	40	0	900	120	60	60	36	115.658,0	114.564,0	2.419,0	112.145,0	1.094,0
15	Phường Tam Thanh	66.000	19.020	18.500	500	0	20	18.200	1.000	9.570	900	0	14.500	2.810	521	2.289	21	187.429,0	184.904,0	63.304,0	121.600,0	2.525,0
16	Phường Lương Văn Tri	51.400	16.150	15.000	1.000	50	100	14.400	600	5.000	850	0	11.900	2.500	1.000	1.500	0	165.001,0	162.295,0	48.615,0	113.680,0	2.706,0
17	Phường Kỳ Lừa	125.620	54.380	50.100	4.000	50	230	26.000	2.000	14.000	1.200	50	24.040	4.000	1.045	2.955	45	277.002,0	274.860,0	120.969,0	153.891,0	2.142,0
18	Phường Đông Kinh	163.200	64.580	58.790	5.500	50	240	37.400	3.390	22.000	1.800	0	30.030	4.000	3.000	1.000	0	280.132,5	275.489,5	155.695,5	119.794,0	4.643,0
19	Xã Đông Đăng	33.690	10.650	9.000	500	950	200	9.500	500	3.300	1.200	250	7.040	1.500	876	624	26	214.197,0	211.388,0	31.758,0	179.630,0	2.809,0
20	Xã Cao Lộc	1.010	70	70	0	0	0	400	10	60	20	0	400	50		50	0	115.042,0	114.013,0	950,0	113.063,0	1.029,0
21	Xã Công Sơn	470	40	40	0	0	0	300	0	20	10	0	80	20		20	0	99.085,0	98.280,0	458,0	97.822,0	805,0
22	Xã Ba Sơn	740	110	100	0	0	10	500	0	50	20	0	10	50		50	0	121.764,5	120.392,5	738,5	119.654,0	1.372,0
23	Xã Lộc Bình	23.800	7.290	6.800	300	10	180	5.100	150	1.900	460	10	8.000	900	200	700	30	183.338,0	180.816,0	22.400,0	158.416,0	2.522,0
24	Xã Mẫu Sơn	5.120	1.810	1.700	100	0	10	2.100	30	270	210	5	400	300	100	200	30	123.568,0	122.672,0	4.960,0	117.712,0	896,0
25	Xã Na Dương	17.735	4.505	4.000	450	25	30	4.100	180	1.100	150	5	6.000	1.700	1.400	300	1.300	203.682,0	201.391,0	15.435,0	185.956,0	2.291,0
26	Xã Lợi Bắc	1.560	330	300	30	0	0	500	120	70	60	5	400	80	30	50	17	106.668,0	105.767,0	1.470,0	104.297,0	901,0
27	Xã Thống Nhất	1.510	100	100	0	0	0	800	0	80	80	5	300	150	100	50	50	185.922,0	184.348,0	1.365,0	182.983,0	1.574,0
28	Xã Xuân Dương	2.135	225	220	0	5	0	650	0	200	160	5	600	300	100	200	0	107.483,0	106.680,0	1.945,0	104.735,0	803,0
29	Xã Khuất Xá	1.680	340	300	30	0	10	800	0	80	80	5	300	80	40	40	32	108.555,0	107.365,0	1.595,0	105.770,0	1.190,0
30	Xã Đình Lập	21.755	4.725	4.500	200	5	20	3.500	30	1.100	100	5	12.000	300	200	100	11	116.832,0	115.638,0	19.755,0	95.883,0	1.194,0
31	Xã Châu Sơn	9.060	6.050	5.900	150	0	0	850	0	300	160	5	1.300	400	200	200	0	101.922,0	100.940,0	8.665,0	92.275,0	982,0
32	Xã Kiên Mộc	2.460	200	200	0	0	0	850	0	250	160	5	700	300	100	200	0	131.347,0	130.528,0	2.255,0	128.273,0	819,0
33	Xã Thái Bình	21.055	15.795	15.420	370	5	0	1.550	10	1.100	200	5	2.000	400	200	200	0	139.004,0	137.804,0	20.555,0	117.249,0	1.200,0
34	Xã Na Sầm	13.630	6.750	6.500	70	140	40	2.800	70	1.300	350	350	1.680	680	480	200	0	137.747,0	135.867,0	12.898,0	122.969,0	1.880,0
35	Xã Văn Lãng	2.735	745	655	30	60	0	600	20	250	120	0	500	500	300	200	0	113.515,0	112.099,0	2.360,0	109.739,0	1.416,0
36	Xã Hội Hoan	1.150	300	240	20	40	0	470	10	60	60	0	150	100	50	50	47	106.935,5	105.738,5	1.077,5	104.661,0	1.197,0
37	Xã Thụy Hùng	1.080	160	100	20	40	0	350	10	45	55	0	110	350	250	100		92.596,5	91.502,5	813,5	90.689,0	1.094,0
38	Xã Hoàng Văn Thu	21.690	10.960	10.500	80	300	80	4.100	60	4.000	370	0	1.600	600	458	142	220	159.278,0	157.098,0	20.992,0	136.106,0	2.180,0
39	Xã Thất Khê	13.860	5.440	5.000	200	170	70	3.800	70	2.000	150	100	1.700	700	500	200	40	157.824,0	154.988,0	13.105,0	141.883,0	2.836,0
40	Xã Đoàn Kết	1.065	265	250	15		0	280	10	50	10	0		450	440	10	5	83.715,0	82.927,0	625,0	82.302,0	788,0

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)																Tổng thu ngân sách địa phương				
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách			Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương				
			Tổng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế tiêu thụ đặc biệt				Tổng	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		Tổng	Bao gồm			Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Tổng	Thu ngân sách hường theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Thu bổ sung có mục tiêu
															Thu khác ngân sách tỉnh	Thu khác ngân sách xã						
1	2	3	4=5+...8	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=20+23	20=21+22	21	22	23
41	Xã Tân Tiến	1.885	740	680	20	40	0	300	5	60	80	0	400	300	200	100		109.574,0	108.472,0	1.625,0	106.847,0	1.102,0
42	Xã Trảng Định	10.920	5.810	5.500	50	250	10	2.580	20	1.060	250	0	800	400	300	100	0	111.154,0	109.305,0	10.500,0	98.805,0	1.849,0
43	Xã Quốc Khánh	1.166	310	250	10	50	0	400	10	70	36	0	40	300	280	20	18	111.349,0	109.439,0	880,0	108.559,0	1.910,0
44	Xã Kháng Chiến	1.175	320	260	30	30	0	340	5	30	60	0	100	320	220	100		85.960,0	85.300,0	940,0	84.360,0	660,0
45	Xã Quốc Việt	1.770	355	250	55	50	0	480	10	50	75	0	400	400	300	100	14	76.712,0	75.727,0	1.410,0	74.317,0	985,0
46	Xã Văn Quan	8.692	2.878	2.780	55	25	18	2.650	29	1.005	380	230	1.250	500	200	300	30	124.499,5	122.492,5	8.304,5	114.188,0	2.007,0
47	Xã Diêm He	1.493	150	150	0	0	0	990	3	120	50	20	100	80	75	5	10	132.318,0	130.511,0	1.403,0	129.108,0	1.807,0
48	Xã Tri Lễ	973	105	105	0	0	0	540	0	58	100	0	30	140	120	20	12	128.645,5	127.255,5	848,5	126.407,0	1.390,0
49	Xã Yên Phúc	2.677	540	480	45	15	0	1.350	14	173	160	40	220	220	50	170	20	152.825,0	150.473,0	2.594,0	147.879,0	2.352,0
50	Xã Tân Đoàn	1.705	305	300	5	0	0	880	3	67	130	35	120	200	50	150	6	98.038,0	96.441,0	1.637,0	94.804,0	1.597,0
51	Xã Khánh Khê	2.002	565	550	15	0	0	950	5	72	140	35	50	220	105	115	20	161.235,5	158.954,5	1.889,5	157.065,0	2.281,0
52	Xã Bình Gia	9.447	3.527	3.290	75	150	12	2.750	230	1.090	450	300	950	450	200	250	50	131.624,5	129.599,5	9.104,5	120.495,0	2.025,0
53	Xã Tân Văn	1.060	90	90	0	0	0	540	5	55	100	25	120	150	70	80	11	108.039,0	106.324,0	972,0	105.352,0	1.715,0
54	Xã Hồng Phong	1.137	124	124	0	0	0	630	0	63	130	25	0	190	150	40	0	93.648,0	92.290,0	987,0	91.303,0	1.358,0
55	Xã Hoa Thám	995	103	103	0	0	0	560	0	52	120	25	0	160	80	80	0	83.595,0	82.579,0	915,0	81.664,0	1.016,0
56	Xã Quý Hòa	553	35	35	0	0	0	320	0	18	80	10	0	100	45	55	0	60.957,0	60.313,0	508,0	59.805,0	644,0
57	Xã Thiện Hòa	1.048	75	75	0	0	0	650	0	43	110	25	0	170	80	90	0	103.146,0	101.964,0	968,0	100.996,0	1.182,0
58	Xã Thiện Thuật	1.432	90	90	0	0	0	900	0	62	130	10	100	150	90	60	0	109.869,0	108.350,0	1.327,0	107.023,0	1.519,0
59	Xã Thiện Long	757	90	90	0	0	0	400	0	47	100	20	0	120	60	60	0	103.309,0	102.172,0	697,0	101.475,0	1.137,0
60	Xã Bắc Sơn	14.300	6.610	6.050	540	0	20	3.800	210	1.700	280	0	1.200	500	200	300	125	146.017,0	143.251,0	13.920,0	129.331,0	2.766,0
61	Xã Hưng Vũ	3.096	1.265	1.230	35	0	0	1.020	1	150	260	165	200	200	40	160	30	119.387,0	117.447,0	3.026,0	114.421,0	1.940,0
62	Xã Vũ Lăng	2.182	192	187	5	0	0	980	0	150	130	0	500	230	150	80	10	113.417,0	111.518,0	1.957,0	109.561,0	1.899,0
63	Xã Nhất Hòa	2.659	544	544	0	0	0	990	0	185	130	0	600	210	90	120	10	121.017,0	119.920,0	2.479,0	117.441,0	1.097,0
64	Xã Vũ Lễ	6.411	3.416	3.390	20	6	0	1.280	0	515	160	0	800	240	90	150	15	110.197,0	108.455,0	6.201,0	102.254,0	1.742,0
65	Xã Tân Tri	2.109	394	385	5	4	0	820	0	135	130	15	460	170	100	70	11	125.197,0	123.557,0	1.940,0	121.617,0	1.640,0

**BIỂU 3: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>13.374.000</b>	<b>13.474.000</b>	<b>12.617.524</b>	<b>856.476</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>9.600.000</b>	<b>9.600.000</b>	<b>9.600.000</b>	
<b>1</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>7.356.300</b>	<b>7.356.300</b>	<b>7.356.300</b>	
<b>2</b>	<b>Thuế xuất khẩu</b>	<b>20.800</b>	<b>20.800</b>	<b>20.800</b>	
<b>3</b>	<b>Thuế nhập khẩu</b>	<b>2.183.700</b>	<b>2.183.700</b>	<b>2.183.700</b>	
<b>4</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>15.100</b>	<b>15.100</b>	<b>15.100</b>	
<b>5</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>3.100</b>	<b>3.100</b>	<b>3.100</b>	
<b>6</b>	<b>Thu khác</b>	<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	
<b>II</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.774.000</b>	<b>3.874.000</b>	<b>3.017.524</b>	<b>856.476</b>
-	Trong đó: thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	3.379.000	3.479.000	2.671.039	807.961
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)</b>	<b>15.905.251</b>	<b>16.005.251</b>	<b>7.423.648</b>	<b>8.581.603</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4+5)</b>	<b>14.322.598</b>	<b>14.422.598</b>	<b>5.947.249</b>	<b>8.475.349</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.731.900</b>	<b>1.731.900</b>	<b>1.449.835</b>	<b>282.065</b>
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	860.900	860.900	740.900	120.000
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	21.000	21.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	850.000	687.935	162.065
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.300.704</b>	<b>12.300.704</b>	<b>4.276.926</b>	<b>8.023.778</b>
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>		<b>641.354</b>	<b>360.777</b>	<b>280.577</b>
	- Sự nghiệp Nông nghiệp		40.687	29.285	11.402
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp		19.792	15.393	4.399
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản		37.393	20.015	17.378
	- Sự nghiệp Giao thông		135.051	102.041	33.010
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		143.870	3.370	140.500
	- Sự nghiệp Tài nguyên		25.978	19.478	6.500
	- Sự nghiệp khác		3.017		3.017
	- Sự nghiệp Kinh tế khác		150.109	95.409	54.700
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	38.058	38.058	28.387	9.671
	<i>Trong đó: Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>		20.777	20.777	
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	32.399	47.399	47.399	
<b>2.2</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề</b>	<b>6.372.465</b>	<b>5.829.219</b>	<b>1.158.273</b>	<b>4.670.946</b>
	- Sự nghiệp Giáo dục		4.919.243	698.946	4.220.297
	- Sự nghiệp Đào tạo		135.834	128.431	7.403
	- Trung tâm Học tập cộng đồng		5.740		5.740
	- Hỗ trợ học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	51.981	51.981	51.981	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	169.744	169.744	31.076	138.668
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	34.160	34.160	9.033	25.127
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	9.687	9.687	-	9.687
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	217.808	217.808	13.329	204.479
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	16.719	16.719	16.719	
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác		268.303	208.758	59.545
	+ <i>Kinh phí cải cách tiền lương, biến động tiền lương, chế độ chính sách và nhiệm vụ có mục tiêu khác</i>		150.000	150.000	
	+ <i>Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXX các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)</i>		118.303	58.758	59.545
<b>2.3</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>		<b>937.340</b>	<b>695.769</b>	<b>241.571</b>
	- Chi sự nghiệp y tế		515.616	274.045	241.571
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	394.806	401.724	401.724	
	<i>Trong đó: Giao Sở Tài chính chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế</i>		401.724	401.724	
	- Sự nghiệp y tế khác		20.000	20.000	
<b>2.4</b>	<b>Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ</b>	<b>27.500</b>	<b>80.087</b>	<b>80.087</b>	-
<b>2.5</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>		<b>122.389</b>	<b>110.259</b>	<b>12.130</b>
<b>2.6</b>	<b>Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình</b>		<b>24.475</b>	<b>24.475</b>	-
<b>2.7</b>	<b>Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao</b>		<b>30.625</b>	<b>26.725</b>	<b>3.900</b>
<b>2.8</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>		<b>311.808</b>	<b>33.183</b>	<b>278.625</b>
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách		8.369		8.369
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	247.523	247.523	2.698	244.825
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	5.974	5.974	43	5.931
	- Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội		3.250		3.250
	- Đảm bảo xã hội còn lại		46.692	30.442	16.250
<b>2.9</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		<b>2.083.152</b>	<b>551.715</b>	<b>1.531.437</b>
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam		567.824	88.472	479.352
	- Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQ VN		286.395	52.796	233.599
	- Chi quản lý nhà nước		1.122.198	395.447	726.751

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Kinh phí Huy hiệu Đảng theo Hướng dẫn số 56-HD/VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng		15.000	15.000	
	- Kinh phí báo chí thôn bản		3.829		3.829
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc		6.906		6.906
	- Chi quản lý hành chính khác		81.000		81.000
<b>2.10</b>	<b>Chi An ninh, Quốc phòng</b>		<b>361.405</b>	<b>217.945</b>	<b>143.460</b>
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội		44.136	29.805	14.331
	- Chi Quốc phòng		309.857	188.140	121.717
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới		7.412		7.412
<b>2.11</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>		<b>134.057</b>	<b>7.417</b>	<b>126.640</b>
	Trong đó: kinh phí quản lý, vận hành Hệ thống xử lý nước rỉ rác		-		
<b>2.12</b>	<b>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách</b>		<b>826.234</b>	<b>163.000</b>	<b>663.234</b>
	- Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh		2.559		2.559
	- Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo		435.666	100.000	335.666
	<i>Trong đó: hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>		<i>432.454</i>	<i>100.000</i>	<i>332.454</i>
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến		17.726		17.726
	- Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh		20.730		20.730
	- Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh		4.208		4.208
	- Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh		3.379		3.379
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		15.328		15.328
	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh		15.250		15.250
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		34.697		34.697
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh		4.938		4.938
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh		83.916		83.916
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ		44.722		44.722

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng		80.115		80.115
	<i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>		50.511		50.511
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh		13.000	13.000	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quy hoạch		30.000	30.000	
	- Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác		10.000	10.000	
	- Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác		10.000	10.000	
<b>2.13</b>	<b>Mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>		<b>48.200</b>	<b>22.200</b>	<b>26.000</b>
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031		26.000		26.000
	- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		22.200	22.200	
	<i>Trong đó: + Hỗ trợ kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i>		20.000	20.000	
	<i>+ Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành công trình Hồ chứa nước Bản Lái</i>		2.200	2.200	
<b>2.14</b>	<b>Kinh phí cải cách, biến động tiền lương, chế độ chính sách, nhiệm vụ có mục tiêu khác (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)</b>		<b>470.000</b>	<b>470.000</b>	
<b>2.15</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>400.359</b>	<b>355.101</b>	<b>45.258</b>
	Trong đó:				
	- Các chế độ, chính sách, Đề án, Chương trình, Kế hoạch của tỉnh (bao gồm cả Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia)		150.000	150.000	
	- Kinh phí trung tâm dịch vụ công ích xã		90.000	90.000	
	- Chi khác		160.359	115.101	45.258
<b>3</b>	<b>Chi trả lãi vay (Sở Tài chính)</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>		<b>98.104</b>	<b>98.104</b>	
<b>5</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>286.594</b>	<b>288.490</b>	<b>118.984</b>	<b>169.506</b>
<b>6</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	
<b>II</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>1.582.653</b>	<b>1.582.653</b>	<b>1.476.399</b>	<b>106.254</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước</b>	<b>45.099</b>	<b>45.099</b>	<b>45.099</b>	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước</b>	<b>483.395</b>	<b>483.395</b>	<b>483.395</b>	
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước)</b>	<b>1.054.159</b>	<b>1.054.159</b>	<b>947.905</b>	<b>106.254</b>
3.1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	29.109	29.109	29.109	
3.2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	206.014	206.014	206.014	
3.3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	45.526	45.526	45.526	
3.4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	533.845	533.845	427.591	106.254

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ		16.357	-	16.357
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTĐHXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính		4.395	2.777	1.618
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ		71.810	71.810	
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ		132	132	
	- Hỗ trợ học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ		46.557	46.557	
	- Hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ		112	112	
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ		8.456	8.456	
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng		280.217	280.217	
	<i>Trong đó: Giao Sở Tài chính chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm y tế</i>		66.238	66.238	
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		8.756	-	8.756
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		3.101	2.098	1.003
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện		35.692	15.432	20.260
	- Trợ cấp hưu trí xã hội		58.260	-	58.260
3.5	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa	16.029	16.029	16.029	
3.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.009	15.009	15.009	
3.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	770	770	770	
3.8	Kinh phí bảo trì đường bộ	207.857	207.857	207.857	
<b>C</b>	<b>SỐ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>12.325.647</b>	<b>12.325.647</b>	<b>4.552.005</b>	<b>7.773.642</b>
<b>1</b>	<b>Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên</b>	<b>10.742.994</b>	<b>10.742.994</b>	<b>3.075.606</b>	<b>7.667.388</b>
1.1	Số bổ sung cân đối ổn định như năm 2025	8.319.216	8.319.216		
1.2	Số bổ sung tăng thêm của năm 2026	249.600	249.600		
1.3	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/ tháng	2.174.178	2.174.178		
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác</b>	<b>1.582.653</b>	<b>1.582.653</b>	<b>1.476.399</b>	<b>106.254</b>
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 2,34 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG</b>	<b>207.704</b>	<b>207.704</b>	<b>207.704</b>	
<b>E</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.912.351</b>	<b>16.012.351</b>	<b>7.430.748</b>	<b>8.581.603</b>
<b>1</b>	<b>Tổng thu cân đối Ngân sách địa phương</b>	<b>14.121.994</b>	<b>14.221.994</b>	<b>5.746.645</b>	<b>8.475.349</b>
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	10.742.994	10.742.994	3.075.606	7.667.388
	- Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	3.379.000	3.479.000	2.671.039	807.961

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Trong đó	
				Tỉnh	Xã
A	B	1	2=3+4	3	4
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	1.582.653	1.582.653	1.476.399	106.254
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/ tháng	207.704	207.704	207.704	
G	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Giao Sở Tài chính thực hiện)	7.100	7.100	7.100	
H	CHI TRẢ NỢ GỐC	12.100	12.100	12.100	
I	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	5.000	5.000	5.000	
1	Vay trong nước				
2	Vay của Chính phủ vay về cho vay lại	5.000	5.000	5.000	
K	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	188.862	188.862	116.265	72.597
L	GHI THU - GHI CHI TIỀN BÒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT		1.369		1.369
M	GHI THU - GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		2.257	1.972	285

**BIỂU 4: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương giao đầu năm	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	Ghi thu - ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được đối trừ tiền thuê đất	Ghi thu - ghi chi từ nguồn viện trợ	10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương để tại ngân sách tỉnh	
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên																		
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó																	
							Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp an ninh quốc phòng	Sự nghiệp môi trường	Chi khác ngân sách	Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác							
A	B	1=2+20	2=3+6+19	3=4+5	4	5	6=7+...18	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.581.603,0</b>	<b>8.475.349,0</b>	<b>282.065,0</b>	<b>120.000,0</b>	<b>162.065,0</b>	<b>8.023.778,0</b>	<b>280.577,0</b>	<b>4.670.946,0</b>	<b>241.571,0</b>	<b>12.130,0</b>	<b>3.900,0</b>	<b>278.625,0</b>	<b>1.531.437,0</b>	<b>143.460,0</b>	<b>126.640,0</b>	<b>45.258,0</b>	<b>689.234,0</b>	<b>169.506,0</b>	<b>106.254,0</b>	<b>1.369,0</b>	<b>285,0</b>	<b>72.597,0</b>	
1	Xã Hữu Lũng	246.094,0	243.178,0	29.525,0	1.900,0	27.625,0	208.789,0	6.804,0	129.808,0	2.313,0	230,0	60,0	7.621,0	25.611,0	2.380,0	9.500,0	1.546,0	22.916,0	4.864,0	2.916,0	34,0		1.909,0	
2	Xã Tuấn Sơn	141.569,0	139.448,0	2.773,0	1.600,0	1.173,0	133.886,0	2.487,0	85.560,0	3.319,0	210,0	60,0	4.733,0	22.236,0	1.961,0	900,0	672,0	11.748,0	2.789,0	2.121,0	59,0		1.278,0	
3	Xã Tân Thành	140.238,0	138.526,0	3.300,0	1.600,0	1.700,0	132.455,0	2.514,0	79.547,0	3.390,0	195,0	60,0	5.402,0	26.019,0	1.854,0		665,0	12.809,0	2.771,0	1.712,0			1.208,0	
4	Xã Vân Nham	133.589,0	131.453,0	2.365,0	1.600,0	765,0	126.459,0	2.924,0	79.414,0	3.367,0	210,0	60,0	4.996,0	22.044,0	1.926,0		635,0	10.883,0	2.629,0	2.136,0			1.198,0	
5	Xã Thiện Tân	128.624,0	127.140,0	1.957,0	1.600,0	357,0	122.640,0	2.765,0	75.668,0	5.303,0	190,0	60,0	4.491,0	21.708,0	1.614,0		616,0	10.225,0	2.543,0	1.484,0	108,0		1.153,0	
6	Xã Yên Bình	124.294,0	123.070,0	2.875,0	1.600,0	1.275,0	117.734,0	2.784,0	71.610,0	4.903,0	170,0	60,0	4.646,0	20.964,0	1.514,0		591,0	10.492,0	2.461,0	1.224,0			1.106,0	
7	Xã Hữu Liên	80.611,0	79.603,0	1.955,0	1.700,0	255,0	76.056,0	2.088,0	40.035,0	2.875,0	140,0	60,0	4.385,0	17.746,0	1.191,0		382,0	7.154,0	1.592,0	1.008,0	25,0		690,0	
8	Xã Cai Kinh	99.490,0	98.110,0	1.702,0	1.600,0	102,0	94.446,0	2.472,0	57.183,0	3.103,0	150,0	60,0	4.132,0	18.815,0	1.344,0		474,0	6.713,0	1.962,0	1.380,0	137,0		901,0	
9	Xã Chi Lăng	241.232,0	239.151,0	14.650,0	1.900,0	12.750,0	219.718,0	9.871,0	143.014,0	2.965,0	240,0	60,0	8.612,0	29.232,0	2.375,0	5.600,0	1.601,0	16.148,0	4.783,0	2.081,0	975,0			2.144,0
10	Xã Nhân Lý	113.421,0	111.912,0	1.938,0	1.700,0	238,0	107.736,0	2.182,0	67.014,0	4.418,0	170,0	60,0	4.177,0	20.057,0	1.456,0	300,0	541,0	7.361,0	2.238,0	1.509,0			1.019,0	
11	Xã Chiến Thắng	142.412,0	140.816,0	1.902,0	1.800,0	102,0	136.098,0	2.604,0	88.089,0	5.398,0	180,0	60,0	5.477,0	24.353,0	1.497,0		683,0	7.757,0	2.816,0	1.596,0			1.233,0	
12	Xã Quan Sơn	116.106,0	115.184,0	2.155,0	2.100,0	55,0	110.725,0	2.093,0	68.995,0	3.013,0	145,0	60,0	3.382,0	22.237,0	1.157,0		556,0	9.087,0	2.304,0	922,0			1.041,0	
13	Xã Bằng Mạc	116.950,0	115.293,0	2.450,0	1.600,0	850,0	110.537,0	2.698,0	62.504,0	3.636,0	210,0	60,0	4.804,0	22.621,0	1.731,0		555,0	11.718,0	2.306,0	1.657,0			998,0	
14	Xã Vạn Linh	115.658,0	114.564,0	2.365,0	1.600,0	765,0	109.908,0	3.041,0	61.797,0	3.246,0	195,0	60,0	5.074,0	21.688,0	1.641,0	600,0	552,0	12.014,0	2.291,0	1.094,0	31,0		1.028,0	
15	Phường Tam Thanh	187.429,0	184.904,0	14.725,0	2.400,0	12.325,0	166.481,0	14.196,0	87.102,0	3.629,0	185,0	60,0	6.649,0	26.041,0	2.132,0	6.000,0	835,0	19.652,0	3.698,0	2.525,0			1.404,0	
16	Phường Lương Văn Tri	165.001,0	162.295,0	12.015,0	1.900,0	10.115,0	147.034,0	14.593,0	73.057,0	2.853,0	155,0	60,0	5.956,0	22.922,0	1.743,0	9.400,0	738,0	15.557,0	3.246,0	2.706,0			1.211,0	
17	Phường Kỳ Lừa	277.002,0	274.860,0	22.934,0	2.500,0	20.434,0	246.429,0	14.681,0	145.131,0	4.705,0	295,0	60,0	8.057,0	33.376,0	3.061,0	14.000,0	1.237,0	21.826,0	5.497,0	2.142,0			2.208,0	
18	Phường Đông Kinh	280.132,5	275.489,5	28.525,5	3.000,0	25.525,5	241.454,0	14.445,0	137.746,0	4.653,0	260,0	60,0	6.619,0	32.896,0	3.096,0	16.800,0	1.212,0	23.667,0	5.510,0	4.643,0			2.124,0	
19	Xã Đồng Đăng	214.197,0	211.388,0	7.884,0	1.900,0	5.984,0	199.276,0	12.176,0	110.719,0	5.178,0	240,0	60,0	8.422,0	29.450,0	5.889,0	9.700,0	1.497,0	15.945,0	4.228,0	2.809,0			1.675,0	
20	Xã Cao Lộc	115.042,0	114.013,0	2.040,0	1.700,0	340,0	109.693,0	2.166,0	61.070,0	4.617,0	125,0	60,0	2.766,0	27.742,0	3.196,0		551,0	7.400,0	2.280,0	1.029,0			964,0	
21	Xã Công Sơn	99.085,0	98.280,0	1.868,0	1.800,0	68,0	94.446,0	2.246,0	53.594,0	4.436,0	125,0	60,0	2.565,0	23.620,0	1.056,0		474,0	6.270,0	1.966,0	805,0			901,0	
22	Xã Ba Sơn	121.764,5	120.392,5	1.708,5	1.700,0	8,5	116.276,0	3.037,0	65.159,0	4.322,0	185,0	60,0	2.525,0	24.787,0	6.972,0		584,0	8.645,0	2.408,0	1.372,0			1.053,0	
23	Xã Lộc Bình	183.338,0	180.816,0	8.600,0	1.800,0	6.800,0	168.600,0	6.970,0	102.306,0	3.897,0	255,0	60,0	6.596,0	27.253,0	2.283,0	4.500,0	1.344,0	13.136,0	3.616,0	2.522,0			1.505,0	
24	Xã Mẫu Sơn	123.568,0	122.672,0	2.040,0	1.700,0	340,0	118.179,0	2.252,0	72.693,0	3.606,0	155,0	60,0	2.278,0	20.068,0	6.468,0	2.400,0	593,0	7.606,0	2.453,0	896,0			1.095,0	
25	Xã Na Dương	203.682,0	201.391,0	6.800,0	1.700,0	5.100,0	190.563,0	6.795,0	127.640,0	4.084,0	265,0	60,0	6.223,0	25.976,0	2.336,0	2.500,0	957,0	13.727,0	4.028,0	2.291,0			1.795,0	
26	Xã Lợi Bắc	106.668,0	105.767,0	1.940,0	1.600,0	340,0	101.712,0	3.090,0	62.358,0	3.283,0	150,0	60,0	1.862,0	21.986,0	1.184,0		511,0	7.228,0	2.115,0	901,0	187,0		948,0	
27	Xã Thống Nhất	185.922,0	184.348,0	2.255,0	2.000,0	255,0	178.406,0	2.137,0	119.316,0	5.295,0	240,0	60,0	5.311,0	27.967,0	1.968,0		896,0	15.216,0	3.687,0	1.574,0		18,0	1.609,0	
28	Xã Xuân Dương	107.483,0	106.680,0	2.410,0	1.900,0	510,0	102.136,0	2.192,0	59.996,0	4.217,0	195,0	60,0	2.073,0	22.797,0	1.403,0		513,0	8.690,0	2.134,0	803,0		80,0	899,0	
29	Xã Khuất Xá	108.555,0	107.365,0	1.955,0	1.700,0	255,0	103.263,0	2.418,0	62.759,0	2.964,0	165,0	60,0	3.255,0	20.455,0	3.460,0	200,0	519,0	7.008,0	2.147,0	1.190,0			987,0	
30	Xã Đình Lập	116.832,0	115.638,0	11.900,0	1.700,0	10.200,0	101.425,0	6.963,0	46.591,0	2.352,0	190,0	60,0	2.265,0	25.554,0	1.583,0	5.100,0	1.006,0	9.761,0	2.313,0	1.194,0			836,0	
31	Xã Châu Sơn	101.922,0	100.940,0	3.205,0	2.100,0	1.105,0	95.716,0	2.841,0	52.463,0	3.741,0	180,0	60,0	1.400,0	25.347,0	1.331,0		481,0	7.872,0	2.019,0	982,0			913,0	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương giao đầu năm	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	Ghi thu - ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được đối trừ tiền thuê đất	Ghi thu - ghi chi từ nguồn viện trợ	10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương để tại ngân sách tỉnh
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên																
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó																
							Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp an ninh quốc phòng	Sự nghiệp môi trường	Chi khác ngân sách	Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác						
A	B	1=2+20	2=3+6+19	3=4+5	4	5	6=7+...18	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
32	Xã Kiên Mộc	131.347,0	130.528,0	2.995,0	2.400,0	595,0	124.922,0	3.036,0	73.742,0	3.055,0	235,0	60,0	2.247,0	23.404,0	5.681,0		627,0	12.835,0	2.611,0	819,0			1.124,0
33	Xã Thái Bình	139.004,0	137.804,0	3.800,0	2.100,0	1.700,0	131.248,0	7.271,0	76.967,0	3.403,0	195,0	60,0	2.337,0	24.700,0	1.518,0	2.300,0	659,0	11.838,0	2.756,0	1.200,0			1.138,0
34	Xã Na Sầm	137.747,0	135.867,0	3.128,0	1.700,0	1.428,0	130.022,0	8.014,0	70.625,0	2.698,0	230,0	60,0	4.822,0	26.656,0	1.870,0	3.300,0	1.150,0	10.597,0	2.717,0	1.880,0			1.139,0
35	Xã Văn Lãng	113.515,0	112.099,0	2.125,0	1.700,0	425,0	107.732,0	3.011,0	53.713,0	5.166,0	215,0	60,0	3.078,0	25.375,0	1.575,0	8.000,0	541,0	6.998,0	2.242,0	1.416,0			918,0
36	Xã Hội Hoan	106.935,5	105.738,5	2.227,5	2.100,0	127,5	101.396,0	2.519,0	60.421,0	3.303,0	175,0	60,0	3.304,0	22.733,0	1.340,0		509,0	7.032,0	2.115,0	1.197,0			916,0
37	Xã Thụy Hùng	92.596,5	91.502,5	1.793,5	1.700,0	93,5	87.879,0	3.147,0	40.854,0	3.023,0	195,0	60,0	2.708,0	24.471,0	6.687,0		441,0	6.293,0	1.830,0	1.094,0			742,0
38	Xã Hoàng Văn Thụ	159.278,0	157.098,0	3.160,0	1.800,0	1.360,0	150.796,0	2.529,0	79.559,0	5.107,0	290,0	60,0	5.971,0	29.647,0	5.904,0	9.500,0	757,0	11.472,0	3.142,0	2.180,0			1.281,0
39	Xã Thắt Khê	157.824,0	154.988,0	3.245,0	1.800,0	1.445,0	148.643,0	7.630,0	81.486,0	3.300,0	225,0	60,0	6.406,0	24.745,0	2.047,0	4.000,0	1.243,0	17.501,0	3.100,0	2.836,0			1.251,0
40	Xã Đoàn Kết	83.715,0	82.927,0	1.900,0	1.900,0	-	79.368,0	2.829,0	39.804,0	4.211,0	170,0	60,0	1.582,0	21.295,0	1.209,0		398,0	7.810,0	1.659,0	788,0			687,0
41	Xã Tân Tiến	109.574,0	108.472,0	2.240,0	1.900,0	340,0	104.063,0	3.954,0	57.206,0	4.815,0	180,0	60,0	3.075,0	24.040,0	1.343,0		522,0	8.868,0	2.169,0	1.102,0			900,0
42	Xã Trảng Định	111.154,0	109.305,0	2.380,0	1.700,0	680,0	104.739,0	2.708,0	55.633,0	4.141,0	180,0	60,0	6.994,0	23.200,0	1.499,0		526,0	9.798,0	2.186,0	1.849,0			917,0
43	Xã Quốc Khánh	111.349,0	109.439,0	1.634,0	1.600,0	34,0	105.616,0	3.128,0	56.911,0	3.171,0	205,0	60,0	3.946,0	21.891,0	5.423,0		530,0	10.351,0	2.189,0	1.910,0			959,0
44	Xã Kháng Chiến	85.960,0	85.300,0	1.785,0	1.700,0	85,0	81.809,0	3.046,0	39.781,0	3.428,0	145,0	60,0	1.994,0	22.359,0	3.256,0		411,0	7.329,0	1.706,0	660,0			704,0
45	Xã Quốc Việt	76.712,0	75.727,0	2.040,0	1.700,0	340,0	72.172,0	2.067,0	31.254,0	2.730,0	145,0	60,0	2.566,0	20.761,0	3.302,0		362,0	8.925,0	1.515,0	985,0			568,0
46	Xã Văn Quan	124.499,5	122.492,5	2.762,5	1.700,0	1.062,5	117.280,0	8.181,0	61.159,0	3.179,0	155,0	60,0	4.077,0	23.918,0	1.360,0	4.000,0	1.086,0	10.105,0	2.450,0	2.007,0			991,0
47	Xã Diềm He	132.318,0	130.511,0	1.785,0	1.700,0	85,0	126.116,0	3.122,0	74.863,0	3.833,0	185,0	60,0	4.503,0	24.504,0	1.493,0	1.500,0	633,0	11.420,0	2.610,0	1.807,0			1.144,0
48	Xã Tri Lễ	128.645,5	127.255,5	1.925,5	1.900,0	25,5	122.785,0	2.676,0	72.307,0	3.521,0	150,0	60,0	5.611,0	23.342,0	1.300,0		616,0	13.202,0	2.545,0	1.390,0			1.101,0
49	Xã Yên Phúc	152.825,0	150.473,0	1.787,0	1.600,0	187,0	145.677,0	3.058,0	91.052,0	3.736,0	215,0	60,0	6.709,0	25.154,0	1.837,0		732,0	13.124,0	3.009,0	2.352,0			1.355,0
50	Xã Tân Đoàn	98.038,0	96.441,0	1.802,0	1.700,0	102,0	92.710,0	2.501,0	50.755,0	3.287,0	165,0	60,0	4.357,0	21.596,0	1.429,0		466,0	8.094,0	1.929,0	1.597,0			887,0
51	Xã Khánh Khê	161.235,5	158.954,5	1.642,5	1.600,0	42,5	154.133,0	2.689,0	100.484,0	5.033,0	210,0	60,0	4.622,0	27.445,0	1.685,0		774,0	11.131,0	3.179,0	2.281,0			1.401,0
52	Xã Bình Gia	131.624,5	129.599,5	2.507,5	1.700,0	807,5	124.500,0	6.694,0	73.923,0	2.729,0	185,0	60,0	3.753,0	21.682,0	1.667,0	2.800,0	1.123,0	9.884,0	2.592,0	2.025,0			1.183,0
53	Xã Tân Văn	108.039,0	106.324,0	1.802,0	1.700,0	102,0	102.396,0	2.251,0	58.632,0	2.828,0	175,0	60,0	3.646,0	24.031,0	1.331,0	140,0	514,0	8.788,0	2.126,0	1.715,0			972,0
54	Xã Hồng Phong	93.648,0	92.290,0	2.000,0	2.000,0	-	88.444,0	1.977,0	53.878,0	3.492,0	150,0	60,0	2.850,0	17.510,0	1.200,0		444,0	6.883,0	1.846,0	1.358,0			848,0
55	Xã Hoa Thám	83.595,0	82.579,0	2.000,0	2.000,0	-	78.927,0	2.237,0	44.218,0	2.713,0	130,0	60,0	3.183,0	17.606,0	1.074,0		396,0	7.310,0	1.652,0	1.016,0			725,0
56	Xã Quý Hòa	60.957,0	60.313,0	2.600,0	2.600,0	-	56.507,0	1.999,0	27.665,0	2.599,0	100,0	60,0	2.082,0	17.149,0	799,0		284,0	3.770,0	1.206,0	644,0			539,0
57	Xã Thiện Hòa	103.146,0	101.964,0	2.200,0	2.200,0	-	97.725,0	2.677,0	60.477,0	3.891,0	140,0	60,0	2.657,0	18.318,0	1.168,0		491,0	7.846,0	2.039,0	1.182,0			919,0
58	Xã Thiện Thuật	109.869,0	108.350,0	2.185,0	2.100,0	85,0	103.998,0	2.141,0	62.065,0	3.133,0	155,0	60,0	3.107,0	21.543,0	1.233,0		522,0	10.039,0	2.167,0	1.519,0			948,0
59	Xã Thiện Long	103.309,0	102.172,0	2.200,0	2.200,0	-	97.929,0	2.450,0	59.370,0	3.934,0	130,0	60,0	2.186,0	20.550,0	1.063,0		492,0	7.694,0	2.043,0	1.137,0			919,0
60	Xã Bắc Sơn	146.017,0	143.251,0	2.720,0	1.700,0	1.020,0	137.666,0	7.148,0	77.005,0	3.286,0	210,0	60,0	6.396,0	25.355,0	1.791,0	3.600,0	1.188,0	11.627,0	2.865,0	2.766,0			1.190,0
61	Xã Hưng Vũ	119.387,0	117.447,0	2.270,0	2.100,0	170,0	112.828,0	2.386,0	67.246,0	3.369,0	185,0	60,0	5.286,0	23.547,0	1.549,0		567,0	8.633,0	2.349,0	1.940,0			1.040,0
62	Xã Vũ Lãng	113.417,0	111.518,0	2.025,0	1.600,0	425,0	107.263,0	2.377,0	60.611,0	4.314,0	185,0	60,0	5.049,0	23.721,0	1.596,0		539,0	8.811,0	2.230,0	1.899,0			977,0
63	Xã Nhất Hòa	121.017,0	119.920,0	2.210,0	1.700,0	510,0	115.312,0	3.186,0	72.204,0	4.666,0	165,0	60,0	2.687,0	22.685,0	1.418,0		579,0	7.662,0	2.398,0	1.097,0			1.077,0
64	Xã Vũ Lễ	110.197,0	108.455,0	2.180,0	1.500,0	680,0	104.106,0	2.345,0	62.431,0	2.533,0	175,0	60,0	3.765,0	21.109,0	1.515,0		523,0	9.650,0	2.169,0	1.742,0			1.018,0
65	Xã Tân Tri	125.197,0	123.557,0	2.291,0	1.900,0	391,0	118.795,0	3.068,0	72.707,0	4.863,0	180,0	60,0	4.315,0	21.827,0	1.496,0		596,0	9.683,0	2.471,0	1.640,0			1.086,0

**BIỂU 4a: PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC LĨNH VỰC CHI THƯỜNG XUYÊN THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC CHO XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác									Chi đảm bảo xã hội			Chi Quản lý hành chính						Chi An ninh, Quốc phòng					
		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó										
			Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Trung tâm học tập cộng đồng	Chi khác sự nghiệp GD, ĐT & dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXH các xã, phường)		Sự nghiệp nông nghiệp	Sự nghiệp lâm nghiệp	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	Sự nghiệp tài nguyên	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp kinh tế khác		Chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội		Đảm bảo xã hội khác	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	Chi cho UBND TTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBND TTQ G VN	Chi cho quản lý nhà nước	Kinh phí báo chí thôn bản	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	Chi quản lý hành chính khác	Tổng	Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi Quốc phòng	Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các xã biên giới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.292.985</b>	<b>4.220.297</b>	<b>7.403</b>	<b>5.740</b>	<b>59.545</b>	<b>270.906</b>	<b>11.402</b>	<b>4.399</b>	<b>17.378</b>	<b>33.010</b>	<b>140.500</b>	<b>6.500</b>	<b>3.017</b>	<b>54.700</b>	<b>27.869</b>	<b>8.369</b>	<b>3.250</b>	<b>16.250</b>	<b>1.531.437</b>	<b>479.352</b>	<b>233.599</b>	<b>726.751</b>	<b>3.829</b>	<b>6.906</b>	<b>81.000</b>	<b>143.460</b>	<b>14.331</b>	<b>121.717</b>	<b>7.412</b>
1	Xã Hữu Lũng	122.914	121.059	596	84	1.175	6.755	144	33	97	381	5.000	100		1.000	583	283	50	250	25.611	8.631	3.473	11.885	79	43	1.500	2.380	498	1.882	
2	Xã Tuấn Sơn	78.668	77.544		84	1.040	2.362	146	59	167	590	500	100		800	406	106	50	250	22.236	7.500	3.208	9.828	70	130	1.500	1.961	344	1.617	
3	Xã Tân Thành	73.961	72.917		94	950	2.253	300	62	180	311	500	100		800	378	78	50	250	26.019	7.091	3.190	14.132	63	43	1.500	1.854	342	1.512	
4	Xã Vân Nham	73.668	72.634		84	950	2.447	197	41	403	406	500	100		800	461	161	50	250	22.044	7.661	3.258	9.582	70	173	1.300	1.926	327	1.599	
5	Xã Thiện Tân	70.305	69.261		94	950	2.561	331	44	79	707	500	100		800	380	80	50	250	21.708	7.866	2.876	9.606	60	0	1.300	1.614	222	1.392	
6	Xã Yên Bình	66.545	65.546		94	905	2.550	268	57	75	750	500	100		800	377	77	50	250	20.964	6.831	2.890	9.892	51	0	1.300	1.514	222	1.292	
7	Xã Hữu Liên	36.670	35.851		94	725	2.015	115	68	266	166	500	100		800	338	38	50	250	17.746	5.654	2.627	8.298	37	130	1.000	1.191	131	1.060	
8	Xã Cai Kinh	52.284	51.385		84	815	2.448	117	40	110	781	500	100		800	384	84	50	250	18.815	6.239	2.556	8.548	42	130	1.300	1.344	180	1.164	
9	Xã Chi Lăng	139.473	137.565	694	84	1.130	9.860	119	38	166	437	8.000	100		1.000	583	283	50	250	29.232	8.582	3.830	15.193	84	43	1.500	2.375	458	1.917	
10	Xã Nhân Lý	60.516	59.662		84	770	2.116	161	70	107	378	500	100		800	430	130	50	250	20.057	6.361	3.235	8.894	51	216	1.300	1.456	166	1.290	
11	Xã Chiến Thắng	74.534	73.625		94	815	2.581	213	53	75	840	500	100		800	379	79	50	250	24.353	6.760	3.760	12.434	56	43	1.300	1.497	173	1.324	
12	Xã Quan Sơn	62.293	61.384		94	815	2.016	187	73	126	230	500	100		800	373	73	50	250	22.237	7.322	3.009	10.779	40	87	1.000	1.157	107	1.050	
13	Xã Bằng Mạc	57.417	56.383		84	950	2.443	361	47	263	372	500	100		800	415	115	50	250	22.621	6.649	3.374	11.228	70	0	1.300	1.731	205	1.526	
14	Xã Vạn Linh	59.337	58.348		84	905	2.986	199	49	259	1.079	500	100		800	422	122	50	250	21.688	6.664	3.271	10.347	63	43	1.300	1.641	213	1.428	
15	Phường Tam Thanh	83.708	82.764		84	860	14.139	101	32	38	154	12.000	100	714	1.000	584	284	50	250	26.041	7.638	3.682	12.947	58	216	1.500	2.132	505	1.627	
16	Phường Lương Văn Tri	70.604	69.705		84	815	14.273	110	36	148	129	12.000	100	750	1.000	508	208	50	250	22.922	7.051	3.430	10.724	44	173	1.500	1.743	397	1.346	
17	Phường Kỳ Lừa	139.999	137.591	1.059	84	1.265	14.630	148	42	218	253	12.000	100	869	1.000	761	461	50	250	33.376	9.843	5.336	16.588	109	0	1.500	3.061	674	2.387	
18	Phường Đông Kinh	133.095	131.926		84	1.085	14.203	145	40	65	169	12.000	100	684	1.000	724	424	50	250	32.896	9.993	4.365	16.729	93	216	1.500	3.096	807	2.289	
19	Xã Đồng Đăng	102.639	101.470		84	1.085	11.945	128	58	152	507	10.000	100		1.000	528	228	50	250	29.450	8.612	4.533	14.521	84	0	1.700	5.889	410	4.832	647
20	Xã Cao Lộc	51.539	50.630		94	815	2.104	115	63	104	422	500	100		800	355	55	50	250	27.742	8.580	3.944	13.945	30	43	1.200	3.196	139	2.480	577
21	Xã Công Sơn	47.272	46.408		94	770	2.064	143	55	126	340	500	100		800	368	68	50	250	23.620	6.845	3.662	11.953	30	130	1.000	1.056	98	958	
22	Xã Ba Sơn	59.959	58.915		94	950	2.824	163	91	272	898	500	100		800	384	84	50	250	24.787	7.151	3.672	12.406	58	0	1.500	6.972	191	5.837	944
23	Xã Lộc Bình	95.100	92.965	876	84	1.175	6.896	160	50	362	224	5.000	100		1.000	521	221	50	250	27.253	10.029	3.951	11.466	91	216	1.500	2.283	385	1.898	
24	Xã Mẫu Sơn	65.228	64.284		84	860	2.237	137	73	236	391	500	100		800	355	55	50	250	20.068	6.247	2.792	9.785	44	0	1.200	6.468	180	5.677	611
25	Xã Na Dương	116.205	114.946		84	1.175	6.740	207	54	235	344	5.000	100		800	451	151	50	250	25.976	7.993	4.075	12.226	95	87	1.500	2.336	401	1.935	
26	Xã Lợi Bắc	55.417	54.553		94	770	3.090	109	75	359	1.147	500	100		800	348	48	50	250	21.986	7.210	3.323	10.368	42	43	1.000	1.184	107	1.077	
27	Xã Thống Nhất	102.601	101.377		94	1.130	2.121	171	96	102	352	500	100		800	414	114	50	250	27.967	8.634	5.694	12.168	84	87	1.300	1.968	215	1.753	
28	Xã Xuân Dương	51.675	50.766		94	815	2.155	155	94	102	404	500	100		800	328	28	50	250	22.797	8.014	3.664	9.969	63	87	1.000	1.403	99	1.304	
29	Xã Khuất Xá	58.184	57.150		84	950	2.337	154	72	229	482	500	100		800	354	54	50	250	20.455	6.233	3.327	9.603	49	43	1.200	3.460	174	2.723	563
30	Xã Đình Lập	43.025	41.628	543	84	770	6.842	110	82	199	351	5.000	100		1.000	422	122	50	250	25.554	8.006	3.755	12.646	60	87	1.000	1.583	184	1.399	
31	Xã Châu Sơn	48.801	47.857		84	860	2.649	116	143	307	683	500	100		800	361	61	50	250	25.347	6.762	4.094	13.305	56	130	1.000	1.331	89	1.242	
32	Xã Kiên Mộc	67.894	66.770		84	1.040	2.729	144	178	461	546	500	100		800	368	68	50	250	23.404	7.536	4.147	10.397	81	43	1.200	5.681	155	4.594	932
33	Xã Thái Bình	67.289	66.210		84	995	7.209	110	124	462	713	5.000	100		700	348	48	50	250	24.700	6.950	3.313	13.331	63	43	1.000	1.518	160	1.358	
34	Xã Na Sầm	66.285	64.506	700	84	995	7.808	205	70	172	1.261	5.000	100		1.000	512	212	50	250	26.656	8.368	4.246	12.403	79	260	1.300	1.870	247	1.623	
35	Xã Văn Lãng	49.415	48.416		94	905	2.451	135	73	235	608	500	100		800	386	86	50	250	25.375	8.369	4.232	11.659	72	43	1.000	1.575	115	1.460	
36	Xã Hội Hoan	52.741	51.742		94	905	2.511	153	72	391	495	500	100		800	361	61	50	250	22.733	7.367	3.401	10.786	53	126	1.000	1.340	112	1.228	
37	Xã Thụy Hùng	38.330	37.341		84	905	3.033	131	69	153	1.280	500	100		800	370	70	50	250	24.471	8.604	3.701	10.861	63	42	1.200	6.687	138	5.851	698

ST T	Tên đơn vị	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác								Chi đảm bảo xã hội			Chi Quản lý hành chính						Chi An ninh, Quốc phòng						
		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó							
			Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Trung tâm học tập cộng đồng	Chi khác sự nghiệp GD, ĐT & dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXH các xã, phường)		Sự nghiệp nông nghiệp	Sự nghiệp lâm nghiệp	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	Sự nghiệp tài nguyên	Sự nghiệp khác		Sự nghiệp kinh tế khác	Chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách		Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội	Đảm bảo xã hội khác	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam		Chi cho UBND TTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBND TTQ G VN	Chi cho quản lý nhà nước	Kinh phí báo chí thôn bản	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	Chi quản lý hành chính khác	Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi Quốc phòng	Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các xã biên giới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
38	Xã Hoàng Văn Thụ	74.389	73.220		84	1.085	2.379	152	59	228	540	500	100		800	474	174	50	250	29.647	9.592	4.894	13.338	107	216	1.500	5.904	307	5.021	576
39	Xã Thất Khê	76.507	74.401	847	84	1.175	7.494	205	62	435	692	5.000	100		1.000	598	298	50	250	24.745	7.954	3.856	10.839	77	519	1.500	2.047	337	1.710	
40	Xã Đoàn Kết	35.498	34.409		94	995	2.801	102	94	345	860	500	100		800	340	40	50	250	21.295	6.342	3.301	10.433	51	168	1.000	1.209	57	1.152	
41	Xã Tân Tiến	50.934	49.890		94	950	3.869	910	111	257	1.191	500	100		800	350	50	50	250	24.040	7.362	3.812	11.726	56	84	1.000	1.343	98	1.245	
42	Xã Tràng Định	51.467	50.388		84	995	2.650	146	67	443	594	500	100		800	476	176	50	250	23.200	7.432	3.746	10.536	56	130	1.300	1.499	173	1.326	
43	Xã Quốc Khánh	55.891	54.857		84	950	2.982	201	61	1.154	166	500	100		800	538	238	50	250	21.891	6.770	4.108	9.277	67	169	1.500	5.423	244	4.505	674
44	Xã Kháng Chiến	35.786	34.787		94	905	3.012	112	64	644	792	500	100		800	407	107	50	250	22.359	6.514	3.334	11.098	40	173	1.200	3.256	120	2.567	569
45	Xã Quốc Việt	27.005	26.186		94	725	2.022	171	66	220	165	500	100		800	413	113	50	250	20.761	7.361	3.318	8.712	40	130	1.200	3.302	124	2.557	621
46	Xã Văn Quan	55.674	53.953	777	84	860	8.033	149	54	869	861	5.000	100		1.000	419	119	50	250	23.918	7.212	3.177	12.182	44	303	1.000	1.360	184	1.176	
47	Xã Diêm He	67.395	66.406		84	905	2.862	183	58	489	732	500	100		800	445	145	50	250	24.504	6.859	3.607	12.637	58	43	1.300	1.493	170	1.323	
48	Xã Tri Lễ	65.182	64.138		94	950	2.460	183	76	352	449	500	100		800	367	67	50	250	23.342	7.104	3.368	11.441	42	87	1.300	1.300	151	1.149	
49	Xã Yên Phúc	82.425	81.391		84	950	2.605	230	60	700	215	500	100		800	553	253	50	250	25.154	7.849	4.124	11.679	72	130	1.300	1.837	249	1.588	
50	Xã Tân Đoàn	49.271	48.372		84	815	2.316	172	42	584	118	500	100		800	412	112	50	250	21.596	6.457	3.066	10.594	49	130	1.300	1.429	194	1.235	
51	Xã Khánh Khê	84.882	83.793		94	995	2.320	178	54	334	354	500	100		800	432	132	50	250	27.445	8.663	3.678	13.647	70	87	1.300	1.685	201	1.484	
52	Xã Bình Gia	71.751	70.271	581	84	815	6.617	160	67	100	190	5.000	100		1.000	532	232	50	250	21.682	7.687	3.237	9.140	58	260	1.300	1.667	260	1.407	
53	Xã Tân Văn	55.913	55.014		84	815	1.977	151	63	205	158	500	100		800	406	106	50	250	24.031	7.149	3.437	12.392	53	0	1.000	1.331	142	1.189	
54	Xã Hồng Phong	48.086	47.312		94	680	1.913	108	72	89	244	500	100		800	360	60	50	250	17.510	5.726	2.897	7.845	42	0	1.000	1.200	103	1.097	
55	Xã Hoa Thám	39.428	38.519		94	815	2.175	102	92	298	283	500	100		800	359	59	50	250	17.606	5.535	2.840	8.198	33	0	1.000	1.074	92	982	
56	Xã Quý Hòa	25.063	24.199		94	770	1.974	108	84	172	210	500	100		800	316	16	50	250	17.149	4.961	2.335	8.834	19	0	1.000	799	45	754	
57	Xã Thiện Hòa	53.226	52.407		94	725	2.657	138	64	176	879	500	100		800	350	50	50	250	18.318	5.811	2.660	8.810	37	0	1.000	1.168	137	1.031	
58	Xã Thiện Thuật	55.414	54.505		94	815	2.054	125	80	114	335	500	100		800	350	50	50	250	21.543	6.862	3.148	10.489	44	0	1.000	1.233	110	1.123	
59	Xã Thiện Long	53.632	52.768		94	770	2.327	130	97	180	520	500	100		800	324	24	50	250	20.550	6.297	2.933	10.287	33	0	1.000	1.063	87	976	
60	Xã Bắc Sơn	73.013	71.294	730	84	905	7.021	170	46	351	354	5.000	100		1.000	564	264	50	250	25.355	8.992	3.828	10.776	70	389	1.300	1.791	254	1.537	
61	Xã Hưng Vũ	61.999	61.090		94	815	2.362	199	66	430	267	500	100		800	410	110	50	250	23.547	8.041	4.487	9.661	58	0	1.300	1.549	182	1.367	
62	Xã Vũ Lăng	57.433	56.354		84	995	2.145	261	53	124	307	500	100		800	444	144	50	250	23.721	7.617	4.344	10.229	58	173	1.300	1.596	203	1.393	
63	Xã Nhất Hòa	64.387	63.443		84	860	2.849	197	77	239	936	500	100		800	353	53	50	250	22.685	6.835	3.562	10.809	49	130	1.300	1.418	171	1.247	
64	Xã Vũ Lễ	60.477	59.533		84	860	1.983	171	53	155	204	500	100		800	430	130	50	250	21.109	6.032	3.811	9.740	53	173	1.300	1.515	194	1.321	
65	Xã Tân Tri	65.267	64.313		94	860	2.664	180	81	190	813	500	100		800	427	127	50	250	21.827	6.490	3.795	9.970	56	216	1.300	1.496	172	1.324	

**BIỂU 4b: PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2026 DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH VÀ ĐẢO BẢO KINH PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành và đảm bảo kinh phí											Trong đó														
		Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	Trợ cấp hưu trí xã hội	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	Kinh phí trong cân đối							Kinh phí bổ sung có mục tiêu							
													Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	Trợ cấp hưu trí xã hội
A	B	1=2+...+11	2=13+21	3=14	4=15+22	5=16	6=17+23	7=18	8=24	9=25	10=26	11=19	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>744.642</b>	<b>155.025</b>	<b>25.127</b>	<b>11.305</b>	<b>204.479</b>	<b>253.581</b>	<b>5.931</b>	<b>1.003</b>	<b>20.260</b>	<b>58.260</b>	<b>9.671</b>	<b>638.388</b>	<b>138.668</b>	<b>25.127</b>	<b>9.687</b>	<b>204.479</b>	<b>244.825</b>	<b>5.931</b>	<b>9.671</b>	<b>106.254</b>	<b>16.357</b>	<b>1.618</b>	<b>8.756</b>	<b>1.003</b>	<b>20.260</b>	<b>58.260</b>
1	Xã Hữu Lũng	16.897	6.531	80	36	504	7.234	44	14	1.814	591	49	13.981	6.279	80	31	504	6.994	44	49	2.916	252	5	240	14	1.814	591
2	Xã Tuấn Sơn	13.465	3.965	701	135	2.362	4.422	57	13	361	1.324	125	11.344	3.713	701	116	2.362	4.270	57	125	2.121	252	19	152	13	361	1.324
3	Xã Tân Thành	12.583	4.182	308	84	1.276	5.156	45	19	227	1.025	261	10.871	3.930	308	72	1.276	4.979	45	261	1.712	252	12	177	19	227	1.025
4	Xã Vân Nham	12.894	4.330	238	135	1.314	4.647	48	16	392	1.297	477	10.758	4.078	238	116	1.314	4.487	48	477	2.136	252	19	160	16	392	1.297
5	Xã Thiện Tân	11.162	2.678	917	118	1.919	4.180	75	14	103	954	204	9.678	2.426	917	101	1.919	4.036	75	204	1.484	252	17	144	14	103	954
6	Xã Yên Bình	10.792	2.958	934	202	1.252	4.350	69	15	246	532	234	9.568	2.706	934	173	1.252	4.200	69	234	1.224	252	29	150	15	246	532
7	Xã Hữu Liên	8.493	2.203	320	337	805	4.113	78	5	252	307	73	7.485	1.951	320	289	805	3.969	78	73	1.008	252	48	144	5	252	307
8	Xã Cai Kinh	10.051	3.216	313	89	1.546	3.834	46	14	228	741	24	8.671	2.964	313	76	1.546	3.702	46	24	1.380	252	13	132	14	228	741
9	Xã Chi Lăng	13.662	3.198	84	67	453	8.228	87	24	48	1.462	11	11.581	2.946	84	58	453	7.942	87	11	2.081	252	9	286	24	48	1.462
10	Xã Nhân Lý	11.820	2.203	415	118	4.031	3.762	115	13	289	808	66	10.311	1.951	415	101	4.031	3.632	115	66	1.509	252	17	130	13	289	808
11	Xã Chiến Thắng	20.272	2.176	1.000	185	10.472	5.123	151	12	23	1.107	23	18.676	1.924	1.000	159	10.472	4.947	151	23	1.596	252	26	176	12	23	1.107
12	Xã Quan Sơn	10.710	1.371	376	388	4.873	2.923	187	11	59	445	77	9.788	1.120	376	333	4.873	2.822	187	77	922	251	55	101	11	59	445
13	Xã Bằng Mạc	11.388	1.681	286	202	3.197	4.465	78	19	66	1.139	255	9.731	1.430	286	174	3.197	4.311	78	255	1.657	251	28	154	19	66	1.139
14	Xã Vạn Linh	8.261	1.861	111	51	697	4.724	91	18	208	445	55	7.167	1.609	111	43	697	4.561	91	55	1.094	252	8	163	18	208	445
15	Phường Tam Thanh	12.041	3.573	53	0	20	6.277	4	15	781	1.261	57	9.516	3.321	53	0	20	6.061	4	57	2.525	252	0	216	15	781	1.261
16	Phường Lương Văn Tri	10.927	2.652	39	0	14	5.630	12	12	1.038	1.210	320	8.221	2.400	39	0	14	5.436	12	320	2.706	252	0	194	12	1.038	1.210
17	Phường Kỳ Lừa	14.621	3.052	237	135	1.979	7.512	42	32	598	983	51	12.479	2.800	237	116	1.979	7.254	42	51	2.142	252	19	258	32	598	983
18	Phường Đông Kinh	15.431	4.559	42	17	288	6.091	15	30	2.744	1.403	242	10.788	4.307	42	14	288	5.880	15	242	4.643	252	3	211	30	2.744	1.403
19	Xã Đông Đăng	19.014	5.187	528	253	2.400	8.088	84	22	428	1.793	231	16.205	4.935	528	217	2.400	7.810	84	231	2.809	252	36	278	22	428	1.793
20	Xã Cao Lộc	13.033	1.734	470	185	7.419	2.406	88	11	67	591	62	12.004	1.483	470	159	7.419	2.323	88	62	1.029	251	26	83	11	67	591
21	Xã Công Sơn	9.506	2.272	358	185	3.785	2.191	84	9	46	394	182	8.701	2.020	358	159	3.785	2.113	84	182	805	252	26	78	9	46	394
22	Xã Ba Sơn	8.926	1.175	294	219	3.794	2.143	74	17	20	977	213	7.554	924	294	188	3.794	2.067	74	213	1.372	251	31	76	17	20	977
23	Xã Lộc Bình	15.877	5.255	170	135	1.917	6.113	172	20	610	1.411	74	13.355	5.003	170	116	1.917	5.903	172	74	2.522	252	19	210	20	610	1.411
24	Xã Mẫu Sơn	10.299	2.510	343	101	4.777	1.924	66	14	60	489	15	9.403	2.258	343	87	4.777	1.857	66	15	896	252	14	67	14	60	489
25	Xã Na Dương	19.553	5.345	784	202	5.384	5.860	114	25	330	1.454	55	17.262	5.093	784	174	5.384	5.658	114	55	2.291	252	28	202	25	330	1.454
26	Xã Lợi Bắc	9.356	1.938	574	185	4.522	1.488	78	13	34	524	0	8.455	1.686	574	159	4.522	1.436	78	0	901	252	26	52	13	34	524
27	Xã Thổng Nhắt	23.202	3.770	1.366	354	11.527	4.869	196	18	77	1.009	16	21.628	3.518	1.366	304	11.527	4.701	196	16	1.574	252	50	168	18	77	1.009
28	Xã Xuân Dương	10.906	1.806	626	101	6.053	1.706	98	18	51	410	37	10.103	1.555	626	87	6.053	1.647	98	37	803	251	14	59	18	51	410
29	Xã Khuất Xá	8.747	2.152	312	236	2.161	2.950	55	15	32	753	81	7.557	1.900	312	202	2.161	2.846	55	81	1.190	252	34	104	15	32	753
30	Xã Đình Lập	6.724	2.045	158	89	1.538	1.867	43	15	619	229	121	5.530	1.793	158	77	1.538	1.800	43	121	1.194	252	12	67	15	619	229
31	Xã Châu Sơn	5.875	1.472	258	18	2.184	1.028	49	16	382	276	192	4.893	1.220	258		2.184	990	49	192	982	252	18	38	16	382	276
32	Xã Kiên Mộc	8.853	2.040	320	9	3.732	1.915	31	21	119	359	307	8.034	1.788	320	8	3.732	1.848	31	307	819	252	1	67	21	119	359
33	Xã Thái Bình	12.929	1.924	411	87	7.521	2.014	45	15	200	650	62	11.729	1.672	411	74	7.521	1.944	45	62	1.200	252	13	70	15	200	650

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành và đảm bảo kinh phí											Trong đó														
		Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	Trợ cấp hưu trí xã hội	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	Kinh phí trong cân đối							Kinh phí bổ sung có mục tiêu							
													Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	Tổng	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	Trợ cấp hưu trí xã hội
A	B	1=2+...+11	2=13+21	3=14	4=15+22	5=16	6=17+23	7=18	8=24	9=25	10=26	11=19	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
34	Xã Na Sầm	10.736	2.699	134	143	1.636	4.388	73	17	273	1.167	206	8.856	2.447	134	123	1.636	4.237	73	206	1.880	252	20	151	17	273	1.167
35	Xã Văn Lăng	8.966	1.093	302	90	3.077	2.701	85	20	238	800	560	7.550	842	302	77	3.077	2.607	85	560	1.416	251	13	94	20	238	800
36	Xã Hội Hoan	11.828	1.844	597	159	5.354	2.872	170	12	32	780	8	10.631	1.593	597	136	5.354	2.773	170	8	1.197	251	23	99	12	32	780
37	Xã Thụy Hùng	6.070	1.301	155	178	1.166	2.365	55	14	95	627	114	4.976	1.050	155	153	1.166	2.283	55	114	1.094	251	25	82	14	95	627
38	Xã Hoàng Văn Thụ	12.997	3.026	200	143	2.073	5.489	197	23	238	1.458	150	10.817	2.774	200	123	2.073	5.300	197	150	2.180	252	20	189	23	238	1.458
39	Xã Thất Khê	13.759	3.582	106	108	1.450	5.945	67	21	1.083	1.261	136	10.923	3.330	106	93	1.450	5.741	67	136	2.836	252	15	204	21	1.083	1.261
40	Xã Đoàn Kết	6.364	810	231	125	3.409	1.179	104	15	104	359	28	5.576	559	231	107	3.409	1.138	104	28	788	251	18	41	15	104	359
41	Xã Tân Tiến	10.184	1.259	441	185	4.664	2.722	97	12	112	607	85	9.082	1.008	441	159	4.664	2.628	97	85	1.102	251	26	94	12	112	607
42	Xã Trảng Định	12.591	1.508	249	236	2.458	6.695	53	14	390	930	58	10.742	1.257	249	202	2.458	6.465	53	58	1.849	251	34	230	14	390	930
43	Xã Quốc Khánh	6.484	871	12	135	272	3.480	48	18	170	1.332	146	4.574	620	12	116	272	3.360	48	146	1.910	251	19	120	18	170	1.332
44	Xã Kháng Chiến	6.276	974	198	67	3.016	1.609	34	9	55	280	34	5.616	723	198	58	3.016	1.553	34	34	660	251	9	56	9	55	280
45	Xã Quốc Việt	7.432	1.058	194	67	3.190	2.197	32	9	139	501	45	6.447	807	194	58	3.190	2.121	32	45	985	251	9	76	9	139	501
46	Xã Văn Quan	11.298	1.051	215	270	4.239	3.709	77	10	889	690	148	9.291	800	215	231	4.239	3.581	77	148	2.007	251	39	128	10	889	690
47	Xã Diêm He	13.593	2.629	485	236	4.404	4.160	41	17	281	1.080	260	11.786	2.377	485	202	4.404	4.017	41	260	1.807	252	34	143	17	281	1.080
48	Xã Tri Lễ	13.975	2.530	709	571	3.648	5.278	148	13	101	761	216	12.585	2.278	709	490	3.648	5.096	148	216	1.390	252	81	182	13	101	761
49	Xã Yên Phúc	17.588	3.418	826	320	4.360	6.278	94	16	168	1.655	453	15.236	3.166	826	275	4.360	6.062	94	453	2.352	252	45	216	16	168	1.655
50	Xã Tân Đoàn	7.211	961	118	253	439	4.002	81	13	260	899	185	5.614	710	118	217	439	3.864	81	185	1.597	251	36	138	13	260	899
51	Xã Khánh Khê	22.442	2.937	1.175	455	11.352	4.177	157	15	162	1.643	369	20.161	2.685	1.175	390	11.352	4.033	157	369	2.281	252	65	144	15	162	1.643
52	Xã Bình Gia	7.495	1.869	146	185	250	3.276	60	17	1.087	528	77	5.470	1.617	146	159	250	3.161	60	77	2.025	252	26	115	17	1.087	528
53	Xã Tân Văn	7.948	1.343	321	135	1.190	3.274	79	14	104	1.214	274	6.233	1.092	321	116	1.190	3.161	79	274	1.715	251	19	113	14	104	1.214
54	Xã Hồng Phong	9.704	1.231	365	135	4.331	2.461	114	13	95	895	64	8.346	980	365	116	4.331	2.376	114	64	1.358	251	19	85	13	95	895
55	Xã Hoa Thám	8.692	1.219	336	135	3.370	2.803	118	11	78	560	62	7.676	968	336	116	3.370	2.706	118	62	1.016	251	19	97	11	78	560
56	Xã Quý Hòa	5.037	911	156	135	1.670	1.721	105	6	5	303	25	4.393	660	156	116	1.670	1.661	105	25	644	251	19	60	6	5	303
57	Xã Thiện Hòa	10.760	1.379	481	219	5.454	2.248	137	12	53	757	20	9.578	1.128	481	188	5.454	2.170	137	20	1.182	251	31	78	12	53	757
58	Xã Thiện Thuật	11.014	1.361	623	270	4.687	2.596	251	14	85	1.040	87	9.495	1.110	623	231	4.687	2.506	251	87	1.519	251	39	90	14	85	1.040
59	Xã Thiện Long	8.860	1.168	450	214	4.187	1.795	130	11	53	729	123	7.723	917	450	184	4.187	1.732	130	123	1.137	251	30	63	11	53	729
60	Xã Bắc Sơn	12.717	2.068	158	71	1.957	5.966	71	19	510	1.770	127	9.951	1.816	158	61	1.957	5.761	71	127	2.766	252	10	205	19	510	1.770
61	Xã Hưng Vũ	12.087	2.644	522	411	1.981	4.749	291	17	116	1.332	24	10.147	2.392	522	352	1.981	4.585	291	24	1.940	252	59	164	17	116	1.332
62	Xã Vũ Lăng	9.914	2.269	353	339	517	4.680	86	17	160	1.261	232	8.015	2.017	353	291	517	4.519	86	232	1.899	252	48	161	17	160	1.261
63	Xã Nhất Hòa	11.585	3.047	682	336	4.052	2.308	106	11	174	532	337	10.488	2.795	682	288	4.052	2.228	106	337	1.097	252	48	80	11	174	532
64	Xã Vũ Lễ	7.393	1.693	66	107	355	3.388	64	16	282	1.060	362	5.651	1.441	66	92	355	3.271	64	362	1.742	252	15	117	16	282	1.060
65	Xã Tân Tri	13.372	2.258	695	214	4.555	3.837	185	12	116	1.096	404	11.732	2.006	695	184	4.555	3.703	185	404	1.640	252	30	134	12	116	1.096

**BIỂU 4c: PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ PHƯỜNG NĂM 2026 DO TỈNH ĐÁO BẢO KINH PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng	Trong đó															
			Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng đơn vị sự nghiệp		Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 22/2025/NQ-HĐND	Kinh phí trợ cấp mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVN; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng		Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031
			Tổng	Trong đó hợp đồng khối giáo dục								Tổng	Trong đó sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>689.234</b>	<b>335.666</b>	<b>332.454</b>	<b>2.559</b>	<b>17.726</b>	<b>20.730</b>	<b>83.916</b>	<b>4.208</b>	<b>4.938</b>	<b>15.328</b>	<b>80.115</b>	<b>50.511</b>	<b>15.250</b>	<b>34.697</b>	<b>3.379</b>	<b>44.722</b>	<b>26.000</b>
1	Xã Hữu Lũng	22.916	16.097	16.097	78	328	72	1.640	158	102	651	2.081	1.468	340	76	79	814	400
2	Xã Tuấn Sơn	11.748	6.980	6.980		187	144	1.446	98	90	165	1.338	933		59	63	778	400
3	Xã Tân Thành	12.809	7.785	7.785		234	276	1.304	52	81	172	1.323	880		400	65	717	400
4	Xã Vân Nham	10.883	5.599	5.599		257	156	1.446	92	90	173	1.264	861		287	65	1.054	400
5	Xã Thiện Tân	10.225	5.253	5.253		117	306	1.272	70	78	59	1.226	817	600	16	57	771	400
6	Xã Yên Bình	10.492	6.200	6.200		234	360	1.087	75	66	31	1.177	786			50	812	400
7	Xã Hữu Liên	7.154	3.206	3.206		234	390	816	38	48	113	760	442		188	47	914	400
8	Xã Cai Kinh	6.713	2.592	2.592		281	228	922	33	54	62	944	604		560	48	589	400
9	Xã Chi Lăng	16.148	8.578	8.578		47	120	1.763	145	108	449	2.192	1.536	90	175	106	1.975	400
10	Xã Nhân Lý	7.361	3.151	3.151		117	198	1.088	47	66	147	1.077	711		62	49	959	400
11	Xã Chiến Thắng	7.757	3.322	3.322		257	420	1.227	36	72	59	1.360	917		252	66	286	400
12	Xã Quan Sơn	9.087	5.205	5.205		70	324	896	12	51	51	1.107	749		189	35	747	400
13	Xã Bằng Mạc	11.718	5.708	5.708		702	276	1.434	56	90	168	1.104	692	300	449	62	969	400
14	Xã Vạn Linh	12.014	5.664	5.664		234	234	1.340	64	81	164	1.098	683	1.610	238	52	835	400
15	Phường Tam Thanh	19.652	11.868	11.370	874	257	36	1.840	160	75	587	1.662	1.011		66	80	1.747	400
16	Phường Lương Văn Tri	15.557	9.294	8.450	281	234	276	1.422	123	57	565	1.468	832			73	1.364	400
17	Phường Kỳ Lừa	21.826	11.732	10.927	109	328	162	3.570	234	141	734	2.462	1.580		46	97	1.811	400
18	Phường Đông Kinh	23.667	12.370	11.305	1.061	725	48	2.884	240	120	921	2.412	1.525			80	2.406	400
19	Xã Đồng Đăng	15.945	8.227	8.227	109	234	366	1.715	89	108	166	1.985	1.204	1.060	7	109	1.370	400
20	Xã Cao Lộc	7.400	3.549	3.549		351	528	695	29	39	16	1.096	653			32	665	400
21	Xã Công Sơn	6.270	2.607	2.607		351	456	695	39	39	79	944	568		71	27	562	400
22	Xã Ba Sơn	8.645	4.816	4.816		281	534	1.221	41	75	44	1.162	700			36	35	400
23	Xã Lộc Bình	13.136	7.858	7.858	47	117	156	1.856	95	117	310	1.679	1.106		76	81	344	400
24	Xã Mẫu Sơn	7.606	3.561	3.561		351	360	945	24	57	38	1.181	768		154	26	509	400
25	Xã Na Dương	13.727	6.886	6.886		140	168	1.950	96	123	202	1.905	1.356		701	80	1.076	400
26	Xã Lợi Bắc	7.228	3.409	3.409		47	390	927	25	54	26	1.016	664		309	23	602	400
27	Xã Thống Nhất	15.216	7.717	7.717		304	264	1.669	47	108	56	1.782	1.280		1.848	63	958	400
28	Xã Xuân Dương	8.690	3.672	3.672		234	648	1.316	27	81	0	1.020	640		945	23	324	400
29	Xã Khuất Xá	7.008	3.040	3.040		257	384	1.034	35	63	14	1.032	663		258	40	451	400
30	Xã Đình Lập	9.761	2.644	2.644		445	24	1.293	84	78	226	1.008	494		3.336	21	202	400
31	Xã Châu Sơn	7.872	2.122	2.122		23	468	1.189	11	72	88	957	549		2.242	14	286	400
32	Xã Kiên Mộc	12.835	3.889	3.889		117	540	1.767	28	105	53	1.248	780		4.305	24	359	400
33	Xã Thái Bình	11.838	3.783	3.783		187	384	1.282	39	81	99	1.311	811		3.898	29	345	400
34	Xã Na Sầm	10.597	4.418	4.418		234	294	1.705	73	102	404	1.294	757	400	510	60	703	400
35	Xã Văn Lăng	6.998	2.653	2.653		281	360	1.478	27	93	78	1.076	567		222	39	291	400
36	Xã Hội Hoan	7.032	2.948	2.948		328	456	1.107	36	69	122	1.013	637		199	40	314	400
37	Xã Thụy Hùng	6.293	2.241	2.241		281	360	1.282	34	81	85	877	434	100	169	33	350	400
38	Xã Hoàng Văn Thụ	11.472	4.613	4.613		694	534	2.203	76	138	152	1.506	850		231	75	850	400
39	Xã Thất Khê	17.501	8.751	8.751		749	174	1.600	132	99	542	1.479	911	2.270	370	77	858	400
40	Xã Đoàn Kết	7.810	4.172	4.172		94	642	1.050	14	66	54	792	442	90	207	17	212	400
41	Xã Tân Tiến	8.868	4.090	4.090		140	372	1.137	36	72	158	1.039	617	720	235	36	433	400
42	Xã Tràng Định	9.798	4.360	4.360		421	78	1.137	127	72	452	1.046	607	740	216	79	670	400
43	Xã Quốc Khánh	10.351	4.906	4.906		187	324	1.353	57	87	283	1.055	621	860	483	54	302	400
44	Xã Kháng Chiến	7.329	3.091	3.091		211	564	909	26	51	200	817	432		694	20	346	400
45	Xã Quốc Việt	8.925	2.795	2.795		398	474	834	30	51	185	720	343	2.670	133	29	206	400
46	Xã Văn Quan	10.105	5.714	5.714		234	96	921	42	57	430	1.166	674		437	47	561	400
47	Xã Điềm He	11.420	6.524	6.524		234	294	1.190	66	75	399	1.260	819		443	56	479	400
48	Xã Tri Lễ	13.202	8.338	8.338		234	414	885	36	54	110	1.227	815		617	64	823	400
49	Xã Yên Phúc	13.124	7.675	7.675		234	246	1.439	86	93	406	1.456	995		181	88	820	400
50	Xã Tân Đoàn	8.094	3.940	3.940		234	378	1.007	57	63	152	927	553		258	53	625	400
51	Xã Khánh Khê	11.131	5.560	5.560		234	426	1.408	64	90	137	1.540	1.072		46	66	1.160	400
52	Xã Bình Gia	9.884	4.538	4.538		538	234	1.275	83	75	511	1.239	789		517	40	434	400
53	Xã Tân Văn	8.788	4.287	4.287		132	348	1.094	47	69	274	1.023	634		564	51	499	400
54	Xã Hồng Phong	6.883	3.189	3.189		281	384	922	28	54	61	884	573	240	143	38	259	400
55	Xã Hoa Thám	7.310	3.299	3.299		94	480	766	11	42	65	789	478		1.081	36	247	400
56	Xã Quý Hòa	3.770	1.676	1.676		23	402	446	8	24	8	565	295		18	22	178	400
57	Xã Thiện Hòa	7.846	3.996	3.996		70	528	824	33	48	128	977	649		398	33	411	400
58	Xã Thiện Thuật	10.039	4.275	4.275		187	492	954	29	57	62	1.039	671	1.730	48	41	725	400
59	Xã Thiện Long	7.694	4.300	4.300		117	438	738	15	42	118	979	640		232	29	286	400
60	Xã Bắc Sơn	11.627	3.654	3.654		1.293	30	1.446	97	90	1.322	1.370	816		945	87	893	400
61	Xã Hưng Vũ	8.633	3.100	3.100		374	192	1.230	60	75	383	1.127	713		700	67	925	400
62	Xã Vũ Lăng	8.811	2.957	2.957		281	252	1.230	134	75	478	1.072	641		1.296	66	570	400

STT	Đơn vị	Tổng	Trong đó															
			Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng đơn vị sự nghiệp		Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 22/2025/NQ-HĐND	Kinh phí trợ cấp mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVN ; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	Kinh phí hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng		Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031
			Tổng	Trong đó sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo								Tổng	Trong đó sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
63	Xã Nhất Hòa	7.662	3.050	3.050		257	216	1.059	49	63	245	1.152	759		522	31	618	400
64	Xã Vũ Lễ	9.650	3.666	3.666		211	282	1.094	57	69	290	1.041	666	1.250	770	49	471	400
65	Xã Tân Tri	9.683	4.506	4.506		164	270	1.242	96	72	346	1.187	778	180	599	54	567	400

BIỂU 5: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN - NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=5+10-(6+9)	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.817</b>	<b>5.724</b>	<b>366</b>	<b>4.876,0</b>	<b>1.434.462,0</b>	<b>60.704,0</b>	<b>21.310,0</b>	<b>39.394,0</b>	<b>1.436,0</b>	<b>1.519.706,0</b>	<b>2.892.028,0</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.208</b>	<b>5.158</b>	<b>366</b>	<b>4.876,0</b>	<b>1.311.517,0</b>	<b>55.744,0</b>	<b>19.178,0</b>	<b>36.566,0</b>	<b>665,0</b>	<b>1.141.904,0</b>	<b>2.397.012,0</b>	
<b>I</b>	<b>KHỐI ĐẢNG TỈNH</b>	<b>169</b>	<b>169</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>49.172,3</b>	<b>676,0</b>	<b>676,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.575,7</b>	<b>121.072,0</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>169</b>	<b>169</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>49.172,3</b>	<b>676,0</b>	<b>676,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.575,7</b>	<b>121.072,0</b>	
1.1	Quản lý hành chính (Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam)	169	169	30	-	49.172,3	676,0	676,0	-	-	54.975,7	103.472,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng các cơ quan khối đảng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 5.546,7 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 383 triệu đồng; sửa chữa ô tô các cơ quan khối đảng: 740 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao theo lĩnh vực gồm: Hoạt động cấp ủy: 7.780 triệu đồng; Huy hiệu đảng theo Hướng dẫn số 56-HD/ VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng: 15.000 triệu đồng; đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao các đơn vị trực thuộc, cụ thể: Văn phòng Tỉnh ủy: 3.229 triệu đồng, Ban Tổ chức Tỉnh ủy: 1.395 triệu đồng, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy: 678 triệu đồng, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy: 7.305 triệu đồng, Ban Nội chính Tỉnh ủy: 1.410 triệu đồng, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh: 958 triệu đồng; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khối đảng phát sinh đột xuất trong năm (trừ sửa chữa, mua sắm trang thiết bị): 3.000 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.378 triệu đồng; Cài tạo, mở rộng, xây mới hạng mục công trình Hội trường và một số phòng chức năng trụ sở Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy: 5.000 triệu đồng; Trang bị 07 máy tính: 140 triệu đồng; Trang bị 01 máy in: 13 triệu đồng; Trang bị 01 máy scan: 20 triệu đồng
1.2	Sự nghiệp khoa học công nghệ						-				17.100,0	17.100,0	Kinh phí triển khai đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh năm 2026
1.3	Đảm bảo xã hội khác						-				500,0	500,0	Thăm hỏi, phụng viếng
<b>II</b>	<b>KHỐI ĐOÀN THỂ</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>31.472,0</b>	<b>431,0</b>	<b>423,0</b>	<b>8,0</b>	<b>3,0</b>	<b>21.299,0</b>	<b>52.337,0</b>	
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>	<b>94</b>	<b>94</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>21.984,0</b>	<b>311,0</b>	<b>303,0</b>	<b>8,0</b>	<b>3,0</b>	<b>11.998,0</b>	<b>33.668,0</b>	
1.1	Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	86	86	16	-	20.481,6	284,6	284,6	-	-	10.566,0	30.763,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 2.135 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 283 triệu đồng; Kinh phí khen thưởng công tác Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 600 triệu đồng; Phụ cấp ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 92 triệu đồng; Kinh phí chi hoạt động chuyên môn của Ủy ban MTTQ tỉnh: 800 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra và tổ chức tập huấn nội dung về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Giám sát đầu tư công đồng: 179 triệu đồng; Kinh phí chuyên mục phát sóng trên Báo và Đài phát thanh truyền hình Lạng Sơn: 194 triệu đồng; Kinh phí Ban Chi đạo cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam theo Quyết định số 99-QĐ/TU ngày 23/12/2020: 105 triệu đồng; Kinh phí đối ngoại nhân dân: 89 triệu đồng; Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh: 260 triệu đồng; Kinh phí hoạt động công tác dân tộc, tôn giáo: 80 triệu đồng; Chi thăm hỏi, chúc mừng một số đối tượng do Ủy ban MTTQ tỉnh thực hiện: 333 triệu đồng; Kinh phí giám sát phân biệt xã hội: 311 triệu đồng; Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng: 176 triệu đồng; Kinh phí bầu cử đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh: 1.000 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của 4 hội đồng tư vấn của Ủy ban MTTQ tỉnh: 226 triệu đồng; Kinh phí hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác cựu chiến binh sau Đại hội (03 hội nghị): 30 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Hội nghị đoàn cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong bị nhiễm chất độc da cam tại Làng Hữu nghị Việt Nam: 14 triệu đồng; Kinh phí tổ chức đoàn công tác Hội Cựu chiến binh tỉnh đi học tập, tham quan các mô hình làm kinh tế giỏi tại miền Trung: 82 triệu đồng; Kinh phí tổ chức hội nghị công tác kiểm tra pháp luật: 32 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào "Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi" lần thứ 6 giai đoạn 2021-2026: 150 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phong trào kinh tế tập thể trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030": 200 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Chương trình hành động số 115-CTr/TU, ngày 15/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW, ngày 20/12/2023 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới: 150 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐTTg của Thủ tướng Chính phủ trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo: 180 triệu đồng; Kinh phí tham dự Hội thi Nhà Nông đua tài: 150 triệu đồng;
	Chi bộ máy	86	86	16	-	20.481,6	284,6	284,6	-	-	10.566,0	30.763,0	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030": 230 triệu đồng; Chương trình giúp phụ nữ khuyết tật giai đoạn 2021-2030: 50 triệu đồng; Tổ chức Tuyên truyền hưởng ứng Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3 với chủ đề "Hạnh phúc quanh ta" gắn với kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3: 50 triệu đồng; Tổ chức hội thi cắm hoa chào mừng ngày gia đình Việt Nam 28/6 với chủ đề "Xây dựng gia đình hạnh phúc": 50 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia một số vấn đề xã hội": 130 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026 - 2035": 255 triệu đồng; Lễ Thắp nến tri ân ngày thương binh liệt sỹ 27/7: 80 triệu đồng; Tổ chức chiến dịch hè năm 2026: 115 triệu đồng; Công văn số 6489 -CV/TWĐTN-VP ngày 02/7/2025 của Trung ương Đoàn "V/v ban hành định hướng công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2026" ( 11 hoạt động): 308 triệu đồng; Công văn số 212 -CTr/HĐĐTW ngày 08/8/2025 Chương trình Công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm học 2025 - 2026 ( 04 hoạt động): 200 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 997 triệu đồng; Kinh phí sửa xe ô tô: 250 triệu đồng.
1.2	Cung Thanh thiếu nhi Lạng Sơn	8	8	-	-	1.502,4	26,4	18,4	8,0	3,0	1.432,0	2.905,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 13 triệu đồng; Theo công văn số 215-CV/HĐĐTW ngày 12/8/2025 của Hội đồng Đội Trung ương về định hướng hoạt động các Cung, Nhà Thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên năm 2026 (02 hoạt động): 437 triệu đồng; Theo công văn số 484/CV-MTTQ-BTT ngày 20/10/2025 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (06 hoạt động): 463 triệu đồng; Công văn số 212 -CTr/HĐĐTW ngày 08/8/2025 Chương trình Công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm học 2025 - 2026, công văn 484/CV-MTTQ-BTT ngày 20/10/2025 của UB MTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (7 hoạt động): 246 triệu đồng; Hoạt động thường niên giao nhiệm vụ của Trung ương Đoàn tại công văn số 6489 -CV/TWĐTN-VP ngày 02/7/2025 của Trung ương Đoàn về việc ban hành định hướng công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2026, giao nhiệm vụ cấp tỉnh tại công văn 484/CV-MTTQ-BTT ngày 20/10/2025 của UB MTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn (02 hoạt động): 180 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 93 triệu đồng.
2	Các Hội đặc thù được giao biên chế	50	50	12	-	9.488,0	120,0	120,0	-	-	8.370,0	17.738,0	
2.1	Hội Đồng Y	5	5	3	-	898,0	12,0	12,0	-	-	590,0	1.476,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 234 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 9 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 50 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 47 triệu đồng; Kinh phí mua 01 bộ bàn ghế tiếp khách phòng hành chính: 13 triệu đồng; Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng làm việc Chủ tịch: 37 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Đồng y tỉnh Lạng Sơn nhiệm kỳ 2026-2031: 200 triệu đồng
2.2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	11	11	3	-	2.573,4	26,4	26,4	-	-	1.034,0	3.581,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 160 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 20 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 141 triệu đồng; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 theo Kế hoạch số 999/KH-BTV ngày 29/7/2025 của Liên minh HTX Việt Nam: 400 triệu đồng; Kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết Ban Chấp hành Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lạng Sơn: 70 triệu đồng; Kinh phí xây dựng bản tin hợp tác xã (450 quyển/1 kỳ, 2 kỳ/1 năm): 93 triệu đồng; Kinh phí xây dựng 02 phòng sự vụ mô hình hợp tác xã: 60 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại Hợp tác xã : 50 triệu đồng; Kinh phí mua xe ô tô bộ máy y tính: 40 triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
2.3	Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	18	18	3	-	3.252,2	43,2	43,2	-	-	4.272,0	7.481,0	
-	Chi bộ máy	18	18	3	-	3.252,2	43,2	43,2	-	-	1.636,0	4.845,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng các cơ quan khối đảng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 203 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 32 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 30 triệu đồng; Tổ chức Ngày thơ Việt Nam năm 2026: 120 triệu đồng; Kinh phí tổ chức cuộc thi về tranh Hoa Đào Xứ Lạng năm 2026: 500 triệu đồng; Tổ chức Hội báo xuân Xứ Lạng năm 2026: 100 triệu đồng; Tham gia trưng bày Hội Báo toàn quốc hằng năm: 30 triệu đồng; Xuất bản Bản tin Người làm báo Lạng Sơn hằng năm (6 số/năm): 470 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 151 triệu đồng.
-	Sự nghiệp văn hoá										1.636,0	1.636,0	Kinh phí in xuất bản sách và chi phí Hội đồng thẩm định tác phẩm xuất bản sách (10 đầu sách): 390 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh: 120 triệu đồng; Trợ giá in Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng: 384 triệu đồng; Cước gửi tạp chí, sách: 42 triệu đồng; Hỗ trợ sưu tầm, sáng tác và công bố tác phẩm văn học dân gian năm 2025 theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh: 700 triệu đồng.
-	Sự nghiệp Văn hóa khác										1.000,0	1.000,0	Nhuận bút Tạp chí Xứ Lạng.
2.4	Hội Chữ thập đỏ	16	16	3	-	2.764,4	38,4	38,4	-	-	2.474,0	5.200,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 173 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 28 triệu đồng; Trang bị 01 máy vi tính: 15 triệu đồng, Trang bị 01 máy in: 8 triệu đồng; Trang bị 01 bộ bàn ghế ngồi làm việc: 14 triệu đồng; Trang bị 07 tủ đựng tài liệu: 14 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 50 triệu đồng;Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 147 triệu đồng; Tuyên truyền truyền hình nhân đạo Xứ Lạng: 20 triệu đồng; Tổ chức các cuộc hiến máu tình nguyện tại tỉnh : 250 triệu đồng; Tổ chức hiến máu tại 9 cụm xã, phường: 480 triệu đồng; Kinh phí vận chuyển hàng cứu trợ: 100 triệu đồng; Kinh phí tổ chức vận động xây dựng các quỹ: 100 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ tiếp các đoàn tài trợ, ủng hộ trong và ngoài tỉnh: 100 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Hành trình đỏ: 340 triệu đồng; Kinh phí các hoạt động chuyên môn: 130 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn nhiệm kỳ 2026-2031: 300 triệu đồng; Kinh phí tập huấn nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ hội các cấp và lực lượng tình nguyện viên sau đại hội: 55 triệu đồng; Kinh phí tổ chức tôn vinh, biểu dương các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác nhân đạo và phong trào hiến máu tình nguyện nhân dịp kỷ niệm 80 năm thành lập Hội: 150 triệu đồng.
3	Các Hội khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	931,0	931,0	
3.1	Hội Người cao tuổi tỉnh										197,0	197,0	Thù lao cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội (01 Chủ tịch hội, 02 Phó Chủ tịch hội).
3.2	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật										57,0	57,0	Thù lao 01 Phó Chủ tịch hội
3.3	Hội Cựu Thanh niên xung phong										169,0	169,0	Thù lao Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội
3.4	Hội khuyến học										197,0	197,0	Thù lao cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội (01 Chủ tịch hội, 02 Phó Chủ tịch hội).
3.5	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh										169,0	169,0	Thù lao 03 Phó Chủ tịch hội
3.6	Hội kiến trúc sư										85,0	85,0	Phụ cấp chủ tịch Hội
3.7	Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc										57,0	57,0	Thù lao 01 Phó Chủ tịch hội
III	CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC	5.895	4.845	308	4.876,0	1.230.872,7	54.637,0	18.079,0	36.558,0	662,0	1.048.029,3	2.223.603,0	
1	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	24	64	5	-	5.416,6	85,6	85,6	-	-	2.563,0	7.894,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 644 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 72 triệu đồng; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính: 22 triệu đồng; Trang bị 05 máy vi tính: 100 triệu đồng; Trang bị 02 máy in: 20 triệu đồng;Trang bị 01 máy scan tài liệu: 22 triệu đồng; Trang bị 02 điều hoà: 40 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 100 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ : 312 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động chuyên môn phục vụ công tác quản lý cửa khẩu, đối ngoại, công tác điều hành, kiểm tra tại các cửa khẩu: 731 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư khu kinh tế và khu công nghiệp: 500 triệu đồng
2	Sở Khoa học và Công nghệ	77	75	9	98,0	14.444,2	235,2	235,2	-	-	45.114,0	59.323,0	
a	Chi quản lý nhà nước	48	48	9	98,0	10.079,6	165,6	165,6	-	-	1.979,0	11.893,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 955 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 120 triệu đồng; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính: 40 triệu đồng; Trang bị 02 máy vi tính để bàn và 02 máy tính xách tay: 80 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 150 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính: 5 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 60 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ : 569 triệu đồng
b	Sự nghiệp khác (chi bộ máy)	29	27	-	-	4.364,6	69,6	69,6	-	-	564,0	4.859,0	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 270 triệu đồng; Trang bị 05 máy tính: 100 triệu đồng; Trang bị 02 tủ đựng tài liệu: 14 triệu đồng; Trang bị 01 bộ bàn ghế ngồi làm việc: 10 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu): 170 triệu đồng
c	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.571,0	42.571,0	
-	Chi hoạt động Khoa học - Công nghệ phục vụ Quản lý Nhà nước										1.355,0	1.355,0	Triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 115 triệu đồng; Tổ chức phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh và các hội nghị, hội thảo về Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh : 60 triệu đồng; Khảo sát, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh: 150 triệu đồng; Hoạt động Hội đồng sáng kiến tỉnh: 120 triệu đồng; Thực hiện Kế hoạch 240/KH-UBND Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Lạng Sơn: 830 triệu đồng; Triển khai Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 06/5/2021: 40 triệu đồng; Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030: 40 triệu đồng
-	Nhiệm vụ Khoa học - Công nghệ cấp tỉnh										14.582,0	14.582,0	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Khoa học - Công nghệ cấp tỉnh
-	Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo										2.185,0	2.185,0	Triển khai Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 – 2030: 1.107 triệu đồng; Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2026, định hướng đến năm 2030”: 178 triệu đồng; Đề án triển khai Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 900 triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số						-				15.150,0	15.150,0	Triển khai chữ ký số cho tổ chức và cá nhân (mở rộng đến lãnh đạo cấp phòng, đơn vị trực thuộc Sở, ngành, UBND cấp xã): 500 triệu đồng; Xây dựng Khung kiến trúc số tỉnh Lạng Sơn: 200 triệu đồng; Duy trì hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ cấp tỉnh, xã : 300 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành: 2.000 triệu đồng; Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu qua trục LGSP: 900 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Xây dựng App Lạng Sơn Smart (Công dân số Xứ Lạng) phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền và kênh tương tác với người dân : 1.200 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Trợ lý ảo hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức trong môi trường làm việc: 1.800 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành UBND tỉnh (IOC) : 3.300 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng trợ lý ảo giải pháp tự động về thủ tục hành chính (người dân và doanh nghiệp): 1.800 triệu đồng; Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng ứng dụng cửa khẩu số của tỉnh: 2.000 triệu đồng; Kiểm tra đánh giá định kỳ an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh và hệ thống cho trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 1.050 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Lạng Sơn: 100 triệu đồng
-	Kinh phí lĩnh vực sự nghiệp khoa học công nghệ khác						-				6.000,0	6.000,0	Kinh phí lĩnh vực sự nghiệp khoa học công nghệ khác
-	Các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác										2.108,0	2.108,0	Tiền điện phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh, trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 600 triệu đồng; Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 1.325 triệu đồng; Kinh phí duy trì hoạt động hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh: 23 triệu đồng; Kinh phí bồi dưỡng kỹ năng số cho Tổ công nghệ số cộng đồng : 160 triệu đồng
											1.191,0	1.191,0	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường của tỉnh: 296 triệu đồng; Duy trì hệ thống phòng thử nghiệm chất lượng hàng hoá: 233 triệu đồng; Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường, thiết lập duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân: 114 triệu đồng; Tổ chức, tham gia triển lãm hội chợ công nghệ, sự kiện về khoa học công nghệ: 90 triệu đồng; Sơ tư, lưu giữ bảo tồn khai thác phát triển nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, thực hiện một số nhiệm vụ bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen (quy gen): 65 triệu đồng; Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường: 178 triệu đồng; Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiên bộ và phổ biến, nhân rộng phù hợp với địa phương: 215 triệu đồng
3	Sở Tư pháp	58	56	5	-	11.036,1	182,1	171,1	11,0	-	11.241,0	22.095,0	
a	Chỉ quản lý nhà nước	28	28	5	-	6.663,2	99,2	99,2	-	-	6.583,0	13.147,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 140 triệu đồng; Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP: 621 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 35 triệu đồng; Phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch số 176/KH- UBND ngày 27/10/2020; Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 9/6/2017: 1.100 triệu đồng; Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 350 triệu đồng; Kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật: 400 triệu đồng; Theo dõi thi hành pháp luật: 100 triệu đồng; Hội đồng tư vấn thẩm định, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 107 triệu đồng; Triển khai Luật Hộ tịch: 160 triệu đồng; Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: 120 triệu đồng; Triển khai công tác bỏ trợ tư pháp: 110 triệu đồng; Công tác hòa giải cơ sở: 550 triệu đồng; Xử lý vi phạm hành chính: 200 triệu đồng; Kinh phí Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 -2027": 30 triệu đồng; Triển khai, thực hiện Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024 - 2030": 70 triệu đồng; Triển khai, thực hiện Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030": 84 triệu đồng; Kinh phí mua biểu mẫu hộ tịch: 154 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 100 triệu đồng; Trang bị ô tô: 60 triệu đồng; Trang bị 03 bộ bàn ghế: 5 triệu đồng; Trang bị 01 máy in: 13 triệu đồng; Trang bị 02 tủ tài liệu: 14 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 353 triệu đồng; Chi hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, Nghị định số 289/2025/ND-CP ngày 06/11/2025: 1.207 triệu đồng; Kinh phí triển khai, thực hiện Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030" trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn" năm 2026: 500 triệu đồng
b	Sự nghiệp khác (chi bộ máy)	30	28	-	-	4.372,9	82,9	71,9	11,0	-	4.658,0	8.948,0	Trang phục trợ giúp viên pháp lý: 41 triệu đồng; Kinh phí tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý: 3.678 triệu đồng; Kinh phí in sổ theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng: 30 triệu đồng; Kinh phí thực hiện công tác thông tin, truyền thông về trợ giúp pháp lý, tham gia phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân thông qua các Hội nghị truyền thông, các phương tiện thông tin đại chúng; in ấn, phát hành tờ gấp, tờ thông tin, bảng thông tin: 500 triệu đồng; Cấu trúc bảo hệ thống đường truyền phiên toà trực tuyến: 14 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 259 triệu đồng; Trang bị 01 máy photocopy: 110 triệu đồng; Trang bị 02 máy in: 26 triệu đồng.
4	Sở Ngoại vụ	28	28	5	-	5.378,2	92,2	92,2	-	-	9.500,0	14.786,0	
a	Chỉ quản lý nhà nước	21	21	5	-	4.421,4	75,4	75,4	-	-	8.292,0	12.638,0	
-	Văn phòng Sở Ngoại vụ	21	21	5	-	4.421,4	75,4	75,4	-	-	8.292,0	12.638,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 600 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 50 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 25 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 80 triệu đồng; Kinh phí đối ngoại: 6.000 triệu đồng; Kinh phí quản lý biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc: 345 triệu đồng; Kinh phí 03 văn kiện pháp lý biên giới: 153 triệu đồng; Kinh phí phi chính phủ: 220 triệu đồng; Kinh phí công tác ngoại vụ: 350 triệu đồng; Kinh phí công tác toà thuận quốc tế: 37 triệu đồng; Kinh phí Ban Công tác phi chính phủ nước ngoài tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 29/6/2018: 20 triệu đồng; Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 59/NQ-TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới: 30 triệu đồng; Kinh phí Ban chỉ đạo Công tác biên giới tỉnh Lạng Sơn theo QĐ số 105/QĐ-UBND ngày 14/01/2022: 90 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024: 244 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 48 triệu đồng
b	Sự nghiệp khác	7	7	-	-	956,8	16,8	16,8	-	-	1.208,0	2.148,0	
-	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ đối ngoại	7	7	-	-	956,8	16,8	16,8	-	-	1.208,0	2.148,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 9 triệu đồng; Kinh phí trang thông tin đối ngoại: 100 triệu đồng; Xây dựng ấn phẩm thông tin đối ngoại: 419 triệu đồng; Kinh phí bản tin đối ngoại: 546 triệu đồng. Trang bị 05 máy vi tính: 75 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024: 59 triệu đồng.
5	Thanh tra tỉnh	100	100	8	-	20.756,0	328,0	328,0	-	-	6.122,0	26.550,0	
-	Chi quản lý nhà nước	100	100	8	-	20.756,0	328,0	328,0	-	-	6.122,0	26.550,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 946 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 160 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 35 triệu đồng; Trang phục thanh tra: 435 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 50 triệu đồng; Kinh phí trích từ số thu nộp thanh tra: 1.800 triệu đồng; Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 22/7/2025 và Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh: 40 triệu đồng; Tổ đánh giá công tác phòng chống tham nhũng tỉnh Lạng Sơn: 40 triệu đồng; Tổ chức xác minh bản kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn theo Nghị định số 130/2020/ND-CP ngày 30/10/2020: 181 triệu đồng; Kinh phí tiếp công dân: 41 triệu đồng; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn: 600 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đặc thù, đột xuất ngành thanh tra: 650 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024: 1.034 triệu đồng. Trang bị 01 máy photocopy: 110 triệu đồng.
6	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	37	37	14	-	8.583,8	129,8	129,8	-	-	17.622,0	26.076,0	
a	Chi bộ máy	37	37	14	-	8.583,8	129,8	129,8	-	-	15.538,0	23.992,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP: 2.060 triệu đồng; Thi đua khen thưởng: 110 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh: 1.000 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 340 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động chuyên môn các Ban Hội đồng nhân dân: 1.000 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND tỉnh: 9.000 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 570 triệu đồng; Chi hỗ trợ đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND tỉnh hoạt động chuyên trách theo Nghị quyết số 197/2025/QH15, Nghị định số 289/2025/ND-CP ngày 06/11/2025: 1.458 triệu đồng
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ						-				2.084,0	2.084,0	Thuê phần mềm CNTT: Phần mềm hệ thống quản lý nghiệp vụ HDND các cấp tỉnh Lạng Sơn: 1.874 triệu đồng; Duy trì Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 210 triệu đồng
7	Sở Xây dựng	106	106	23	1.870,0	76.764,6	326,6	326,6	-	-	53.538,0	129.976,0	
a	Quản lý Nhà nước	78	78	12	1.870,0	16.112,2	260,2	260,2	-	-	8.713,0	24.565,0	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
-	Văn phòng Sở Xây dựng	74	74	11	1.870,0	15.147,4	247,4	247,4	-	-	8.421,0	23.321,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 1.441 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 165 triệu đồng; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính: 30 triệu đồng; Trang bị 05 máy vi tính: 100 triệu đồng; Trang bị 01 máy photo: 110 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo thu phí, lệ phí: 1.122 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 20 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 160 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ : 871 triệu đồng; Kinh phí khen thưởng Giao thông nông thôn: 60 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh: 3.357 triệu đồng; Kinh phí chi đoàn ra, đoàn vào: 70 triệu đồng; Kinh phí phục vụ Trạm quản lý vận tải cửa khẩu: 765 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 150 triệu đồng
-	Ban An toàn giao thông	4	4	1	-	964,8	12,8	12,8	-	-	292,0	1.244,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 173 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 7 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 50 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ : 62 triệu đồng
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>										<b>3.370,0</b>	<b>3.370,0</b>	Kinh phí lập đơn giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 300 triệu đồng; Xác định tỷ trọng cơ cấu chi phí về năm gốc 2025 để tính toán chi số giá xây dựng tỉnh Lạng Sơn: 393 triệu đồng; Xây dựng bảng tính chuyển đổi năm gốc và xác định chi số giá định kỳ năm 2026: 279 triệu đồng; Kinh phí kiểm định chất lượng xây dựng, giám định sự cố công trình: 1.500 triệu đồng; Kinh phí Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030: 898 triệu đồng
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp Giao thông</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>60.652,4</b>	<b>66,4</b>	<b>66,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.455,0</b>	<b>102.041,0</b>	
<b>c1</b>	<b>Chi bộ máy</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>3.760,0</b>	<b>66,4</b>	<b>66,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>238,0</b>	<b>3.931,6</b>	
-	Văn phòng Sở Xây dựng	28	28	11	-	3.760,0	66,4	66,4	-	-	238,0	3.931,6	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ : 238 triệu đồng
<b>c2</b>	<b>Sự nghiệp Giao thông</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.892,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.217,0</b>	<b>98.109,4</b>	
-	Duy tu, sửa chữa thường xuyên cầu đường bộ					53.103,4	-					53.103,4	
-	Duy tu, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới					3.789,0	-					3.789,0	
-	Sửa chữa định kỳ sự nghiệp giao thông						-				41.093,0	41.093,0	
-	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên điểm dừng đỗ xe buýt						-				124,0	124,0	
<b>8</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>16.866,5</b>	<b>281,5</b>	<b>281,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.845,0</b>	<b>26.430,0</b>	
<b>a</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>16.866,5</b>	<b>281,5</b>	<b>281,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.845,0</b>	<b>26.430,0</b>	
-	Chi bộ máy	85	85	10	-	16.866,5	281,5	281,5	-	-	9.845,0	26.430,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 1.061 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 250 triệu đồng; kiểm soát thủ tục hành chính: 50 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo chi thu lệ phí: 80 triệu đồng; Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 536 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 938 triệu đồng; Kinh phí hoạt động chuyên môn khác và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tài sản công: 3.500 triệu đồng; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát dự án đầu tư: 120 triệu đồng; Kinh phí Hội nghị gặp mặt, đối thoại Doanh nghiệp, HTX: 100 triệu đồng; Kinh phí Hội nghị phân tích chi số PCI năm 2025 và bản giải pháp cải thiện chỉ số PCI năm 2026: 120 triệu đồng; Kinh phí Hỗ trợ công tác dự toán, quyết toán: 1.000 triệu đồng; Kinh phí triển khai công tác Tabmis: 350 triệu đồng; Kinh phí định giá tài sản: 300 triệu đồng; Kinh phí quản lý hệ thống tài sản tỉnh: 350 triệu đồng; Kinh phí thẩm định Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư một số dự án đầu tư có sử dụng đất: 600 triệu đồng; Kinh phí bảo trì, nâng cấp phần mềm nền tảng quản lý giá trên địa bàn tỉnh: 200 triệu đồng; Kinh phí Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tỉnh Lạng Sơn: 120 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ chi phí hoạt động của hội đồng và tổ chuyên viên giúp việc thẩm định giá đất cụ thể và Bảng giá đất của tỉnh : 120 triệu đồng; Kinh phí chi trả thù lao cho cá nhân thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: 50 triệu đồng
<b>9</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>2.312</b>	<b>2.306</b>	<b>6</b>	<b>50,0</b>	<b>610.617,6</b>	<b>45.207,6</b>	<b>9.127,6</b>	<b>36.080,0</b>	<b>541,0</b>	<b>394.875,0</b>	<b>959.744,0</b>	
<b>a</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>52</b>	<b>52</b>	<b>6</b>	<b>50,0</b>	<b>12.854,4</b>	<b>178,4</b>	<b>178,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.509,0</b>	<b>15.185,0</b>	
-	Chi bộ máy	52	52	6	50,0	12.854,4	178,4	178,4	-	-	2.509,0	15.185,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 844 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 133 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 30 triệu đồng; Xây dựng văn bản pháp luật: 300 triệu đồng; Ban chỉ đạo đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 29/8/2022, Ban chỉ đạo đổi mới sách giáo khoa theo Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 20/12/2019: 30 triệu đồng; Hoạt động phổ cập giáo dục xóa mù chữ (Tờ ra soát cấp tỉnh và triển khai kiểm tra tại cơ sở): 110 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 150 triệu đồng; Mua sắm máy vi tính, máy in: 100 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế, tủ tài liệu cho biên chế mới: 70 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 742 triệu đồng.
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>2.260</b>	<b>2.254</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>597.763,2</b>	<b>45.029,2</b>	<b>8.949,2</b>	<b>36.080,0</b>	<b>541,0</b>	<b>383.730,0</b>	<b>935.923,0</b>	
<b>b1</b>	<b>Khối Trung học cơ sở và Trung học phổ thông</b>	<b>1.607</b>	<b>1.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>418.209,0</b>	<b>38.821,0</b>	<b>6.373,0</b>	<b>32.448,0</b>	<b>541,0</b>	<b>47.064,0</b>	<b>425.911,0</b>	
-	Chi bộ máy	1.607	1.607	-	-	418.209,0	38.821,0	6.373,0	32.448,0	541,0	33.631,0	412.478,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 2.750 triệu đồng; Hỗ trợ tiền lương hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/7/2025: 3.508 triệu đồng; Hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019: 425 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động chuyên môn của trường chuyên Chu Văn An: 500 triệu đồng; Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 cho các trường phổ thông khối tỉnh: 4.353 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 17.526 triệu đồng; Kinh phí Hội thảo khoa học trại hè Hùng Vương lần thứ XX: 100 triệu đồng; Kinh phí chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục cho giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng an ninh theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 và TTLT số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015: 1.999 triệu đồng; Trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019: 47 triệu đồng; Chính sách đối với cơ sở giáo dục các trường DTNT theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 2.423 triệu đồng
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				13.433,0	13.433,0	Chế độ học bổng học sinh dân tộc nội trú
<b>b2</b>	<b>Khối THCS &amp; THPT Dân tộc nội trú</b>	<b>365</b>	<b>365</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111.636,2</b>	<b>1.520,2</b>	<b>1.520,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>110.085,0</b>	<b>220.201,0</b>	
-	Chi bộ máy	365	365	-	-	111.636,2	1.520,2	1.520,2	-	-	26.947,0	137.063,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 725 triệu đồng; Hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019: 1.316 triệu đồng; Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 cho các trường phổ thông DTNT khối tỉnh: 4.106 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 3.767 triệu đồng; Hỗ trợ tiền lương hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/7/2025: 1.412 triệu đồng; Kinh phí chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục cho giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng an ninh theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 và TTLT số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015: 339 triệu đồng; Chính sách đối với cơ sở giáo dục các trường DTNT theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 15.282 triệu đồng.

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				83.138,0	83.138,0	Chế độ học bổng học sinh dân tộc nội trú
b3	Khối Giáo dục thường xuyên	34	34	-	-	8.685,6	745,6	137,6	608,0	-	723,0	8.663,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 88 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 392 triệu đồng; Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 157 triệu đồng; Hỗ trợ tiền lương hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/7/2025: 86 triệu đồng.
b4	Khối Trung tâm GDNN-GDTX	240	234	-	-	54.487,5	3.866,5	842,5	3.024,0	-	6.442,0	57.063,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 471 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.412 triệu đồng; Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 1.253 triệu đồng; Hỗ trợ tiền lương hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 15/7/2025: 2.306 triệu đồng.
b5	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh	14	14	-	-	4.744,9	75,9	75,9	-	-	353,0	5.022,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 30 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 188 triệu đồng; Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 59 triệu đồng; Hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019: 76 triệu đồng;
b6	Sự nghiệp giáo dục khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219.063,0	219.063,0	
-	Chế độ chính sách, chương trình, đề án nguồn kinh phí địa phương						-				124.183,0	124.183,0	Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp lớp 12: 6.170 triệu đồng; Thi học sinh giỏi: 4.500 triệu đồng; Các cuộc thi, hội thi của Bộ, ngành theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 2.100 triệu đồng; Các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của ngành, bộ theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 3.200 triệu đồng; Tiền thưởng ngành giáo dục: 1.800 triệu đồng; Văn phòng phẩm - xăng xe - công tác kiểm tra chuyên môn - chi trả tiền thêm giờ các Ban, Hội đồng, đoàn kiểm tra liên ngành các hoạt động giáo dục: 5.500 triệu đồng; Tổ chức thi vào lớp 10: 5.540 triệu đồng; Tổ chức các Hội nghị, hội thảo của ngành Giáo dục theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1.900 triệu đồng; Thi tuyển viên chức: 380 triệu đồng; Một số hoạt động chuyên môn khác sự nghiệp giáo dục: 11.000 triệu đồng; Đánh giá ngoài của công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia: 1.600 triệu đồng; Xử lý chống môi trường học: 4.000 triệu đồng; Khử khuẩn các trường học: 4.000 triệu đồng; Kinh phí thu gom, xử lý hoá chất thí nghiệm tại các trường THPT: 3.000 triệu đồng; Kinh phí mua hoá chất tại các trường THPT: 4.000 triệu đồng; Triển khai cung cấp sữa thực hiện "Chương trình Sức khoẻ học đường" cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025: 1.578 triệu đồng; Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 13.520 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Kế hoạch Đẩy mạnh giáo dục STEM - Robotics và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý và dạy học trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2025-2030 theo Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh: 3.092 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ người lao động thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tại các cơ sở hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập ngoài công lập: 1.303 triệu đồng; Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Quan: 10.000 triệu đồng; Cải tạo, sửa chữa công trình Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Cao Lộc: 6.000 triệu đồng; Cải tạo, sửa chữa công trình Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Văn Lãng, Trường THPT Văn Lãng: 10.000 triệu đồng; Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Chi Lăng: 10.000 triệu đồng; Đầu tư bổ sung, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy cho 06 Trường Phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh: 5.000 triệu đồng; Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Chi Lăng: 5.000 triệu đồng
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				94.880,0	94.880,0	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: 64.915 triệu đồng; Chính sách học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013: 1.166 triệu đồng; Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: 28.776 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ: 23 triệu đồng.
c	Sự nghiệp đào tạo khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.946,0	4.946,0	
-	Chế độ chính sách, chương trình, đề án nguồn kinh phí địa phương						-				4.840,0	4.840,0	Đào tạo lưu học sinh Trung Quốc theo Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh: 764 triệu đồng; Đào tạo theo chế độ cử tuyển: 1.855 triệu đồng; Đào tạo văn bằng 2 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 1.121 triệu đồng; Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và thanh niên tình nguyện theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ: 1.100 triệu đồng
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				106,0	106,0	Đào tạo học sinh theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ
d	Sự nghiệp khoa học công nghệ						-				3.690,0	3.690,0	Triển khai phần mềm Trang thông tin điện tử các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh: 2.297 triệu đồng; Kinh phí triển khai 02 Mô hình theo Đề án 06 thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Mô hình 18 và Mô hình 28: 1.393 triệu đồng.
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	25	25	5	-	7.143,0	89,0	89,0	-	-	9.172,0	16.226,0	
-	Chi quản lý nhà nước	25	25	5	-	7.143,0	89,0	89,0	-	-	7.074,0	14.128,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 560 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 54 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 25 triệu đồng; Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 150 triệu đồng; Chính sách đối với người có Uy tín theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách địa phương): 898 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 100 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 316 triệu đồng; Kinh phí hoạt động tôn giáo: 216 triệu đồng; Mua sắm máy in: 65 triệu đồng; Một số nội dung phát sinh trong năm của bộ, ngành: 150 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành máy chủ đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 25 triệu đồng; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan Sở Dân tộc và Tôn giáo theo Công văn số 2311/UBND-KTCN ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh: 4.515 triệu đồng
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				2.098,0	2.098,0	Cấp ấn phẩm báo cho người có uy tín theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 (nguồn chính sách trung ương).
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	88	88	19	-	20.626,0	300,0	300,0	-	-	24.112,0	44.438,0	
a	Quản lý nhà nước	77	77	19	-	18.760,6	273,6	273,6	-	-	23.870,0	42.357,0	
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	51	51	15	-	11.699,2	175,2	175,2	-	-	18.039,0	29.563,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 2.260 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 143 triệu đồng; Duy trì Cổng thông tin điện tử tỉnh: 900 triệu đồng; Trang thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh: 450 triệu đồng; Thuê dịch vụ vệ sinh trụ sở HĐND&UBND tỉnh: 742 triệu đồng; Hoạt động công tác tiếp công dân, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: 400 triệu đồng; Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chung: 300 triệu đồng; Sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị tài sản phục vụ hoạt động chung: 800 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 400 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 738 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ đặc thù (bảo đảm hoạt động của UBND tỉnh): 9.500 triệu đồng; Mua sắm máy ảnh kỹ thuật số: 118 triệu đồng; Kinh phí mua sắm bổ sung cây xanh trang trí khuôn viên trụ sở UBND tỉnh: 900 triệu đồng; Mua sắm máy móc thiết bị cho các biên chế mới tiếp nhận (Máy vi tính, máy in, Bàn ghế, tủ tài liệu, tài sản khác): 388 triệu đồng.
-	Trung tâm Phục vụ hành chính công	7	7	2	-	1.777,4	22,4	22,4	-	-	3.832,0	5.587,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 16 triệu đồng; Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022ND-CP: 235 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 550 triệu đồng; Kinh phí thuê dịch vụ vệ sinh trụ sở: 466 triệu đồng; Kinh phí dịch vụ thu hộ phí, lệ phí: 114 triệu đồng; Thuê dịch vụ bưu chính luân chuyển hồ sơ: 396 triệu đồng; Kinh phí duy trì trang điện tử hành chính công: 70 triệu đồng; Thuê dịch vụ bưu chính tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm: 166 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên: 1.200 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 107 triệu đồng; Mua sắm trang thiết bị, tài sản tại Trung tâm phục vụ hành chính công: 304 triệu đồng; Mua hệ thống Kios lấy số tự động phục vụ người dân, doanh nghiệp: 208 triệu đồng.

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
-	Đảng uỷ Uỷ ban nhân dân tỉnh	19	19	2	-	5.284,0	76,0	76,0	-	-	1.999,0	7.207,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 54 triệu đồng; Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022ND-CP; 265 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 226 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 20 triệu đồng; Hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 Đảng bộ Khối (Hội nghị Giao ban, Tổng kết, PC BCD): 147 triệu đồng; Xây dựng các đề án, Nghị quyết, quy chế, quy định theo quy trình phải xây dựng đề án theo QĐ số 2185-QĐ/TU ngày 05/8/2025 của Tỉnh uỷ Lạng Sơn: 90 triệu đồng; Trang phục Ban chấp hành và cán bộ, công chức, người lao động nhiệm kỳ 2025-2030 theo QĐ số 2185-QĐ/TU ngày 05/8/2025 của Tỉnh uỷ Lạng Sơn: 92 triệu đồng;Tiền thăm hỏi theo QĐ số 2185-QĐ/TU ngày 05/8/2025 của Tỉnh uỷ Lạng Sơn: 18 triệu đồng; Phụ cấp cấp ủy (06 người) hệ số 0,4: 102 triệu đồng; Phụ cấp báo cáo viên (5 người) hệ số 0,2: 29 triệu đồng; Phụ cấp trách nhiệm công tác viên DLXH (15 người): 85 triệu đồng; ; Hội nghị thời sự, báo cáo viên, tuyên truyền viên cốt cán: 6 triệu đồng; Khen chuyên đề đối với tổ chức đảng thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát: 60 triệu đồng; Kinh phí vận hành, duy trì trang Thông tin điện tử WEB (Theo qui chế): 52 triệu đồng; Hoạt động chuyên môn của Đoàn Thanh niên khối các cơ quan UBND tỉnh: 180 triệu đồng; Hoạt động chuyên môn của Hội CCB khối UBND tỉnh: 53 triệu đồng; Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 120 triệu đồng; Hỗ trợ các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của tỉnh: 81 triệu đồng; Chi hoạt động kiểm tra, giám sát của 27 đồng chí Ban chấp hành, Ban Thường vụ của Đảng bộ UBND tỉnh: 319 triệu đồng.
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.865,4</b>	<b>26,4</b>	<b>26,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242,0</b>	<b>2.081,0</b>	
-	Trung tâm Thông tin	11	11	-	-	1.865,4	26,4	26,4	-	-	242,0	2.081,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 20 triệu đồng; Duy trì công cộng báo điện tử: 50 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 118 triệu đồng; Mua sắm máy vi tính, máy in: 54 triệu đồng.
<b>12</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>	<b>465</b>	<b>443</b>	<b>59</b>	<b>998,0</b>	<b>91.781,2</b>	<b>1.478,2</b>	<b>1.281,2</b>	<b>197,0</b>	<b>42,0</b>	<b>110.003,0</b>	<b>200.264,0</b>	
<b>a</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>297</b>	<b>297</b>	<b>48</b>	<b>930,0</b>	<b>66.674,7</b>	<b>888,7</b>	<b>888,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.248,0</b>	<b>90.034,0</b>	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 5.214 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 700 triệu đồng; kiểm soát thủ tục hành chính: 40 triệu đồng; sửa chữa xe ô tô: 700 triệu đồng; công tác thông tin truyền thông, đối ngoại: 150 triệu đồng; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 450 triệu đồng; tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 3.375 triệu đồng; kinh phí đảm bảo chi thu phí và lệ phí: 301 triệu đồng;Kinh phí tiếp dân, xử lý đơn thư: 87 triệu đồng; Kinh phí tư vấn xác định giá đất cụ thể: 800 triệu đồng; Bồi dưỡng cấp nhật kiến thức lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 130 triệu đồng;Kinh phí ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia: 200 triệu đồng; Trang phục phòng chống thiên tai : 50 triệu đồng; Kinh phí phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 200/2025/ND-CP ngày 9/7/2025: 700 triệu đồng; Mua hoá chất test thử ATTP nhanh: 50 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành máy chủ đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 25 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Cải tạo, sửa chữa trụ sở cũ của Kho bạc nhà nước tỉnh làm trụ sở làm việc mới cho Sở Nông nghiệp và Môi trường: 10.000 triệu đồng; Kinh phí trang phục kiểm dịch: 13 triệu đồng; đồng phục và các phụ kiện ngành Kiểm lâm: 856 triệu đồng; Kinh phí chi hoạt động cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính: 340 triệu đồng; Trang bị 03 máy tính: 60 triệu đồng ; Trang bị 01 máy in: 7 triệu đồng.
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp Nông nghiệp</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>10.303,8</b>	<b>272,8</b>	<b>135,8</b>	<b>137,0</b>	<b>-</b>	<b>19.254,0</b>	<b>29.285,0</b>	
<b>b1</b>	<b>Chi cho bộ máy:</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>10.303,8</b>	<b>272,8</b>	<b>135,8</b>	<b>137,0</b>	<b>-</b>	<b>1.014,0</b>	<b>11.045,0</b>	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 250 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 65 triệu đồng; sửa chữa xe ô tô: 50 triệu đồng; tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 649 triệu đồng
<b>b2</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp khác</b>										<b>18.240,0</b>	<b>18.240,0</b>	Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản nuôi:13.100 triệu đồng; Kinh phí thực hiện kế hoạch 242/KH -UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai nhiệm vụ công tác trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2024-2030: 1.584 triệu đồng; Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm, nông, lâm, thủy sản theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh: 1.200 triệu đồng; Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2026-2030: 2.356 triệu đồng (trong đó: Mô hình sản xuất thâm canh cây trồng nông nghiệp theo chứng nhận VietGAP, hữu cơ, theo hướng phát triển sản xuất bền vững phục vụ nội tiêu và xuất khẩu: 466 triệu đồng;Mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên cây trồng chủ lực: 338 triệu đồng;Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm an toàn sinh học, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm: 466 triệu đồng;Mô hình phát triển cây lâm nghiệp phục vụ chế biến và xuất khẩu: 232 triệu đồng; Mô hình phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tạo vùng nguyên liệu sản xuất: 402 triệu đồng; Công tác đào tạo, tập huấn, thông tin truyền: 452 triệu đồng)
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>6.830,0</b>	<b>94,0</b>	<b>94,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.657,0</b>	<b>15.393,0</b>	
<b>c1</b>	<b>Chi cho bộ máy</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>6.830,0</b>	<b>94,0</b>	<b>94,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.102,0</b>	<b>7.838,0</b>	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 124 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 99 triệu đồng; trang phục bảo vệ rừng: 163 triệu đồng; thuê nhà trạm Bảo vệ rừng: 120 triệu đồng; Tập huấn, tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng: 160 triệu đồng; Trang bị 02 máy in: 10 triệu đồng; Trang bị 02 tủ đựng tài liệu: 10 triệu đồng; tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 316 triệu đồng; sửa chữa xe ô tô: 100 triệu đồng
<b>c2</b>	<b>Sự nghiệp Lâm nghiệp khác</b>										<b>7.555,0</b>	<b>7.555,0</b>	Cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2026: 1.400 triệu đồng; Trồng cây xanh phân tán: 3.000 triệu đồng; Hội nghị tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng: 600 triệu đồng; Tuyên truyền lưu động về phòng cháy và chữa cháy rừng : 150 triệu đồng; Sửa chữa biển báo tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; sửa chữa biển báo cháy rừng: 260 triệu đồng; Sửa chữa chòi canh gác lửa rừng: 45 triệu đồng; Biên tập, thiết kế và in ấn tờ rơi và sổ tay truyền thông và hướng dẫn tuần thú pháp luật về bảo vệ các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 100 triệu đồng; Mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các thôn bản vùng đệm rừng đặc dụng và phòng hộ : 2.000 triệu đồng
<b>d</b>	<b>Sự nghiệp thủy lợi</b>										19.450,0	<b>19.450,0</b>	Sửa chữa các công trình thủy lợi thuộc Đề án nâng cao năng lực quản lý, đảm bảo an toàn và hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh: 19.000 triệu đồng; đào tạo, tập huấn chuyên môn: 450 triệu đồng
<b>e</b>	<b>Sự nghiệp thủy sản</b>										565,0	<b>565,0</b>	Xây dựng mô hình phát triển nuôi cá Lông an toàn sinh học
<b>g</b>	<b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>										6.770,0	<b>6.770,0</b>	Lấy mẫu kiểm tra phân tích ô nhiễm môi trường theo kiến nghị của nhân dân tại đường dây nóng, ý kiến cử tri, qua phản ánh của báo, đài; lấy mẫu kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh: 100 triệu đồng; Kinh phí lấy mẫu, quan trắc, phân tích môi trường phục vụ công tác thẩm định cấp giấy phép môi trường: 300 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14: 150 triệu đồng;Tổ chức ngày môi trường thế giới hằng năm : 175 triệu đồng; Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn: 84 triệu đồng; Kinh phí quan trắc, phân tích môi trường không khí khu tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm: 82 triệu đồng; Kinh phí mua sắm, thiết bị quan trắc, phân tích, hệ thống xử lý nước thải, khí thải phòng thí nghiệm: 5.389 triệu đồng; Chi phí quản lý vận hành 04 trạm quan trắc môi trường: 290 triệu đồng; Lập báo cáo hiện trạng môi trường theo chuyên đề của Bộ Tài nguyên và Môi trường hằng năm: 200 triệu đồng
<b>h</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>10.989,0</b>	<b>10.989,0</b>	Xây dựng hệ thống quan trắc và giám sát cảnh báo thông tin hồ chứa thủy lợi, tích hợp với cơ sở dữ liệu công trình, hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh: 5.000 triệu đồng; Dự án thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Lạng Sơn: 5.989 triệu đồng
<b>i</b>	<b>Sự nghiệp tài nguyên</b>	<b>69</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>68,0</b>	<b>7.972,7</b>	<b>222,7</b>	<b>162,7</b>	<b>60,0</b>	<b>42,0</b>	<b>11.770,0</b>	<b>19.478,0</b>	
<b>i1</b>	<b>Chi cho bộ máy</b>	<b>69</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>68,0</b>	<b>7.972,7</b>	<b>222,7</b>	<b>162,7</b>	<b>60,0</b>	<b>42,0</b>	<b>775,0</b>	<b>8.483,0</b>	Kinh phí thi đua khen thưởng:125 triệu đồng; đảm bảo chi thu lệ phí: 10 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ:468 triệu đồng; Mua phần mềm diệt vi rút cho phòng máy chủ: 16 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Lạng Sơn : 116 triệu đồng; Trang bị 02 bộ máy vi tính: 40 triệu đồng
<b>i2</b>	<b>Sự nghiệp tài nguyên khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>10.995,0</b>	<b>10.995,0</b>	Dự án Chính lý, sắp xếp hồ sơ địa chính, tài liệu đất đai lưu trữ tại các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 10.995 triệu đồng
<b>k</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>										<b>8.300,0</b>	<b>8.300,0</b>	Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh: 7.200 triệu đồng; Tập huấn truyền thông nâng cao năng lực cán bộ và người dân tham gia công tác nước sạch và vệ sinh môi trường: 100 triệu đồng; Giám sát đánh giá chất lượng nước phục vụ đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lạng Sơn: 900 triệu đồng; Tập huấn nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai theo Kế hoạch 46/KH-UBND ngày 24/2/2023 của UBND tỉnh: 100 triệu đồng
<b>13</b>	<b>Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>	<b>164</b>	<b>158</b>	<b>31</b>	<b>90,0</b>	<b>39.157,1</b>	<b>696,1</b>	<b>426,1</b>	<b>270,0</b>	<b>79,0</b>	<b>78.928,0</b>	<b>117.310,0</b>	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
a	Quản lý Nhà nước	44	44	5	70,0	10.877,8	152,8	152,8	-	-	1.936,0	12.661,0	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 607 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 112 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (biên chế): 520 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Hợp đồng lao động): 37 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 30 triệu đồng; Mua 02 bộ máy tính: 40 triệu đồng; mua 02 bộ bàn ghế làm việc: 20 triệu đồng; Kinh phí mua bàn ghế hội trường 120 triệu đồng; Kinh phí mua 05 tủ tài liệu: 35 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 50 triệu đồng; Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và công tác gia đình: 100 triệu đồng; Ban chỉ đạo phát triển Du lịch: 100 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành máy chủ đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh: 25 triệu đồng; Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 80 triệu đồng; Kinh phí Quản lý, kiểm tra, giám sát xây dựng cơ sở vật chất tại Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 về việc phê duyệt Đề án Thi điểm xã hội hoá phát triển bóng đá thiếu niên, nhi đồng tỉnh Lạng Sơn từ nay đến năm 2030: 60 triệu đồng
b	Sự nghiệp Văn hoá	102	102	18	20,0	17.544,9	341,9	231,9	110,0	-	53.888,0	71.091,0	
b1	Chỉ cho bộ máy	102	102	18	20,0	17.544,9	341,9	231,9	110,0	-	22.818,0	40.021,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 (50% tiền lương): 367 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 76 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 433 triệu đồng; Kinh phí mua 03 bộ máy tính 60 triệu đồng; Mua sắm điều hòa thay thế hệ thống điều hòa Hội trường tầng II: 40 triệu đồng; Sửa xe ô tô: 200 triệu đồng; Chương trình nghệ thuật chào mừng thành công Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Lạng Sơn nhiệm kỳ 2026-2031: 300 triệu đồng; Chương trình nghệ thuật chào mừng Kỷ niệm 115 năm Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911-5/6/2026): 300 triệu đồng; Xây dựng chương trình nghệ thuật đặc biệt biểu diễn Kỷ niệm 80 năm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/2026): 400 triệu đồng; Xây dựng chương trình nghệ thuật đặc biệt biểu diễn Kỷ niệm 195 năm Ngày thành lập tỉnh Lạng Sơn (04/11/1831 - 04/11/2026): 500 triệu đồng; Xây dựng chương trình nghệ thuật Tham gia Cuộc thi Hòa tấu và độc tấu nhạc cụ toàn quốc: 800 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của Đoàn nghệ thuật Dân Tộc: 650 triệu đồng; Mua sắm trang phục, đạo cụ phục vụ biểu diễn: 100 triệu đồng; Kinh phí tham gia các chương trình giao lưu đối ngoại với nước bạn Trung Quốc: 200 triệu đồng
b1	Chỉ cho bộ máy	102	102	18	20,0	17.544,9	341,9	231,9	110,0	-	22.818,0	40.021,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 (50% tiền lương): 159 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 32 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 197 triệu đồng; Trang bị 02 máy vi tính: 40 triệu đồng; Trang bị 02 bộ máy in: 26 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 30 triệu đồng; Bảo dưỡng, sửa chữa điều hòa: 30 triệu đồng; Triển khai 10 mô hình thư viện cơ sở: 1.000 triệu đồng; Mua sách nghiệp vụ: 250 triệu đồng; Mua sách kho luân chuyển về cơ sở: 90 triệu đồng; Hoạt động xe thư viện lưu động đa phương tiện đưa sách đi xuống cơ sở: 100 triệu đồng; Phòng trừ mối, mọt các kho lưu trữ sách theo định kỳ: 40 triệu đồng; Chi mua báo, tạp chí phục vụ công tác đọc và nghiên cứu của tỉnh: 50 triệu đồng; Tổ chức sự kiện các ngày lễ lớn trong năm: 90 triệu đồng; Bảo trì, sửa chữa, cập nhật lỗi phần mềm, backup dữ liệu phần mềm quản lý thư viện LIB 6.0: 48 triệu đồng; Đồng báo, tạp chí thành quyền để phục vụ công tác lưu trữ: 30 triệu đồng; Mua bổ sung Sách theo xe thư viện lưu động đa phương tiện: 80 triệu đồng; Tổ chức các hoạt động hè cho độc giả, ngày hội độc giả, các Cuộc thi về sách; chương trình "Vui đọc sách hè: 250 triệu đồng; Tổ chức Cuộc thi đại sứ Văn hóa đọc: 250 triệu đồng; Tổ chức Ngày sách và Văn hóa đọc tỉnh Lạng Sơn": 120 triệu đồng; Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ thư viện cơ sở: 30 triệu đồng.
b1	Chỉ cho bộ máy	102	102	18	20,0	17.544,9	341,9	231,9	110,0	-	22.818,0	40.021,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 (50% tiền lương): 105 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 39 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 243 triệu đồng; Trang bị 02 bộ máy vi tính: 40 triệu đồng; Lắp đặt 02 máy điều hoà nhiệt độ Nhà trưng bày bảo tàng tỉnh: 40 triệu đồng; Hướng dẫn kiểm tra công tác quản lý di sản văn hóa: 30 triệu đồng; Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng hoàn chỉnh Hồ sơ 9 di tích di tích khu vực Bắc Sơn và 9 di tích di tích khu vực Bình Gia: 140 triệu đồng; Lập 01 hồ sơ di tích Quốc gia trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 180 triệu đồng; Nghiên cứu, biên tập xuất bản 01 cuốn sách về Di sản văn hóa: 100 triệu đồng; Bảo quản trị liệu hiện vật: 300 triệu đồng; Kiểm kê bảo quản hiện vật: 70 triệu đồng; Công tác giám định, tiếp nhận cổ vật: 35 triệu đồng; Bổ sung kho tư liệu: 60 triệu đồng; Sưu tầm tài liệu, hiện vật theo kế hoạch thường xuyên trong và ngoài tỉnh: 200 triệu đồng; Hoạt động triển lãm chuyên đề, triển lãm lưu động tại một số trường học trên địa bàn huyện: 220 triệu đồng; Chính lý tài liệu hiện vật nhà trưng bày, thiết kế hệ thống tài liệu trưng bày chuyên đề: 200 triệu đồng; Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Lễ hội truyền thống Háng Pình: 400 triệu đồng; Xây dựng kế hoạch khảo sát một số di chỉ khảo cổ và phối hợp thám sát khảo cổ trên địa bàn tỉnh: 100 triệu đồng.
b1	Chỉ cho bộ máy	102	102	18	20,0	17.544,9	341,9	231,9	110,0	-	22.818,0	40.021,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 (50% tiền lương): 193 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 28 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 178 triệu đồng; Tuyên truyền hỗ trợ các hoạt động nghệ thuật kỷ niệm các ngày lễ trong năm: 500 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghệ thuật chuyên nghiệp và hoạt động văn hóa cơ sở: 700 triệu đồng; Hoạt động các câu lạc bộ: 200 triệu đồng; Hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động: 360 triệu đồng; Tham gia liên hoan tuyên truyền lưu động toàn quốc năm 2026 chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI tại Quảng Ninh, do Cục văn hóa cơ sở gia đình, thư viện ( Bộ VH,TT và Du Lịch) tổ chức : 200 triệu đồng; Tham gia sự kiện "Tuần đại đoàn kết các dân tộc" Chào mừng Ngày Di sản Văn hoá Việt Nam Tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam năm 2026: 250 triệu đồng; Tham gia Triển lãm tranh cổ động tầm lớn tuyên truyền về biển giới, biển, đảo Việt Nam: 250 triệu đồng; Tham gia sự kiện Hội diễn Nghệ thuật quần chúng toàn quốc "Đàn hát dân ca ba miền" tại tỉnh Thừa Thiên Huế: 500 triệu đồng; Kinh phí sản xuất chuyên đề phóng sự phục vụ công tác tuyên truyền tại các điểm chiếu phim: 120 triệu đồng; Kinh phí chiếu phim lưu động do Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng hình thực hiện theo Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh: 9.374 triệu đồng; Trang bị 01 máy tính xách tay và 02 máy vi tính: 60 triệu đồng; Trang bị 02 bộ bàn ghế ngồi làm việc: 14 triệu đồng; Trang bị 03 tủ đựng tài liệu: 21 triệu đồng.
b2	Sự nghiệp văn hoá khác										30.150,0	30.150,0	Lễ hội hoa Đào và các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân Bình Ngô 2026: 18.600 triệu đồng; Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản Múa sư tử dân tộc Tây, Nùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030: 400 triệu đồng; Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030: 600 triệu đồng; Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2030: 500 triệu đồng; Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 300 triệu đồng; Tổ chức các hoạt động, tuyên truyền các ngày lễ lớn trong năm 2026: 500 triệu đồng; Chương trình hành động quốc gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể "Thực hành Thêu của người Tây, Nùng, Thái ở Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo: 300 triệu đồng; Chương trình kỷ niệm 195 năm ngày thành lập tỉnh Lạng Sơn: 1.000 triệu đồng; Tham gia các hoạt động văn hoá di sản cấp khu vực và toàn quốc: 200 triệu đồng; Hoạt động giao lưu đối ngoại về ngành văn hóa; quảng bá văn hóa, vùng đất, con người Xứ Lạng: 500 triệu đồng; Nghiên cứu, xuất bản 02 cuốn sách về Hương ước - Tục lệ Lạng Sơn trước năm 1945 (Châu Văn Uyên, Châu Thoát Lăng): 500 triệu đồng; Tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và công bố danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 500 triệu đồng; Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TU, ngày 31/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo gắn với các hoạt động chào mừng Ngày Di sản Văn hóa Việt Nam 23/11: 250 triệu đồng; Kinh phí tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031: 1.500 triệu đồng; Kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính hoạt động văn hoá di sản trên địa bàn toàn tỉnh: 100 triệu đồng; Ngày hội văn hoá các dân tộc tỉnh Lạng Sơn: 2.000 triệu đồng; Đề án bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 400 triệu đồng; Hoạt động văn hoá di sản khác: 2.000 triệu đồng
b3	Sự nghiệp gia đình và toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa										920,0	920,0	Sự nghiệp gia đình và toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa
c	Sự nghiệp kinh tế khác										6.723,0	6.723,0	Thù lao cộng tác viên đọc và kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu theo Thông tư số 169/2013/TTLT-BTC-BTTTT ngày 15/11/2013: 21 triệu đồng; Hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí Trung ương: 4.026 triệu đồng; Tuyên truyền công tác Thông tin đối ngoại: 360 triệu đồng; Tuyên truyền Quảng bá ASEAN: 200 triệu đồng; Truyền thông về Quyền con người: 200 triệu đồng; Kinh phí triển khai phương án tổ chức điều tra tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh: 300 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Đề án phát triển du lịch tỉnh tại quyết định 825/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh: 496 triệu đồng; Kinh phí đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; nâng cao nhận thức về du lịch theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh: 300 triệu đồng; Kinh phí tổ chức các cuộc kiểm tra chất lượng cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn toàn tỉnh: 40 triệu đồng; Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh về Phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030: 130 triệu đồng; Tham gia chương trình "Du lịch qua những miền di sản Việt Bắc": 400 triệu đồng; Triển khai hoạt động hợp tác quốc tế về du lịch: 250 triệu đồng
d	Sự nghiệp thể dục, thể thao	18	12	8	-	10.734,4	201,4	41,4	160,0	79,0	16.271,0	26.725,0	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
-	Chi bộ máy	18	12	8	-	3.174,4	201,4	41,4	160,0	79,0	1.521,0	4.415,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 25 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 206 triệu đồng; Mua 02 bộ cơ cụ thi đấu: 300 triệu đồng; Chi mua trang bị và tiền điện, nước phục vụ sinh hoạt vận động viên: 260 triệu đồng; Chi tuyển chọn bổ sung vận động viên: 30 triệu đồng; Kinh phí thuê huấn luyện viên và gửi huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn: 550 triệu đồng; Mua dụng cụ, trang phục tập luyện cho vận động viên: 150 triệu đồng.
-	Sự nghiệp thể dục thể thao (đơn vị sự nghiệp công lập)						-				8.050,0	8.050,0	Kinh phí các giải thi đấu và các hoạt động thể dục thể thao quốc tế, trong và ngoài tỉnh; các môn thi đấu Đại hội Thể dục thể thao tỉnh
-	Đào tạo Vận động viên					7.560,0	-	-	-	-	-	7.560,0	
-	Sự nghiệp thể dục, thể thao khác						-				6.700,0	6.700,0	Kinh phí tham gia một số giải thi đấu, kiểm tra, hoạt động thể thao cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh; tham gia các lớp tập huấn Trung ương; Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh
<b>e</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>						-				<b>110,0</b>	<b>110,0</b>	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin nguồn
<b>14</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>111</b>	<b>111</b>	<b>25</b>	<b>180,0</b>	<b>21.300,8</b>	<b>328,1</b>	<b>328,1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.116,3</b>	<b>55.089,0</b>	
<b>a</b>	<b>Chi quản lý Nhà nước</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>7</b>	<b>160,0</b>	<b>13.384,4</b>	<b>225,7</b>	<b>225,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.642,3</b>	<b>37.801,0</b>	Kinh phí thi đua khen thưởng: 284 triệu đồng; Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 894 triệu đồng; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính: 35 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 754 triệu đồng; Kinh phí trang bị 02 điều hoà phòng làm việc: 30 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 điều hoà hội trường: 32 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 máy vi tính xách tay: 25 triệu đồng; Kinh phí trang bị 02 máy vi tính để bàn: 40 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 150 triệu đồng; Kinh phí tổ công tác cải cách hành chính: 400 triệu đồng; Kinh phí Hội đồng thẩm định, Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với cơ quan, đơn vị: 48 triệu đồng; Kinh phí Tổ thẩm định thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025/NĐ-CP, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định: 200 triệu đồng; Kinh phí tổ chức bầu cử bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031: 3.500 triệu đồng; Kinh phí Hội đồng nâng bậc lương tỉnh: 11 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 200 triệu đồng; Kinh phí tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (bao gồm tuyển dụng công chức, xét thăng hạng viên chức): 760 triệu đồng; Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại với thanh niên: 20 triệu đồng; Kinh phí thực hiện công tác Bình đẳng giới: 112 triệu đồng; Kinh phí phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới: 197,3 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ theo Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ: 70 triệu đồng; Kinh phí Quy thi đua, khen thưởng tỉnh: 14.000 triệu đồng; Kinh phí khen thưởng thành tích cao theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND: 2.500 triệu đồng; Kinh phí công tác thi đua cụm 7 tỉnh biên giới phía Bắc: 80 triệu đồng; Kinh phí tổ chức Lễ tôn vinh Danh hiệu "Công dân Lạng Sơn ưu tú" lần thứ Hai: 200 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của hội đồng An toàn, vệ sinh lao động tỉnh: 75 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành Phần mềm Quản lý Nguồn nhân lực: 25 triệu đồng.
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác (chi bộ máy)</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>20,0</b>	<b>1.991,8</b>	<b>28,8</b>	<b>28,8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.124,0</b>	<b>3.087,0</b>	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 141 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 máy in: 13 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 máy tính phục vụ độc giả khai thác tài liệu: 20 triệu đồng; Vệ sinh kho tài liệu lưu trữ: 183 triệu đồng; Kinh phí khử trùng, chống mối mọt: 292 triệu đồng; Kinh phí bồi nền tài liệu hư hỏng: 150 triệu đồng; Kinh phí điện bao quản kho lưu trữ tài liệu: 150 triệu đồng; Kinh phí mua bia, hộp đựng HS thay thế phòng UBND tỉnh, UBND huyện Tràng Định và mua ô cứng lưu trữ tài liệu phim ảnh: 25 triệu đồng; Kinh phí mua xe đẩy tài liệu phục vụ công tác: 10 triệu đồng; Tiền thưởng thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 129 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy chữa cháy tại chỗ kho lưu trữ tỉnh: 11 triệu đồng
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp Đảm bảo xã hội</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>5.924,6</b>	<b>73,6</b>	<b>73,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.350,0</b>	<b>14.201,0</b>	
<b>c1</b>	<b>Chi bộ máy</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>5.924,6</b>	<b>73,6</b>	<b>73,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.671,0</b>	<b>9.522,0</b>	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022: 1.311 triệu đồng; Kinh phí trang bị bàn làm việc cho viên chức: 49 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 355 triệu đồng; Tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm theo Điều 7, Điều 13 Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ: 300 triệu đồng; Kinh phí duy trì, vận hành máy chủ, mục đích sử dụng cài đặt Web, phần mềm tư vấn, giới thiệu việc làm: 25 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy chữa cháy trụ sở cơ quan: 30 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 50 triệu đồng; Kinh phí chế độ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, viên chức tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024: 1.481 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ điện nước cho hoạt động điều dưỡng cán bộ thuộc Ban thường vụ tỉnh quản lý: 70 triệu đồng.
<b>c2</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.679,0</b>	<b>4.679,0</b>	
<b>+</b>	Lĩnh vực người có công						-				1.303,0	1.303,0	Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm: 493 triệu đồng; Kinh phí quà tặng kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ 27/7: 183 triệu đồng; Kinh phí đưa đại biểu, người có công đi dự Hội nghị biểu dương toàn quốc: 50 triệu đồng; Kinh phí đưa thân nhân liệt sĩ đi thăm chiến trường xưa theo Kế hoạch của tỉnh hằng năm: 350 triệu đồng; Kinh phí trợ cấp một lần cho các đối tượng kháng chiến theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ: 7 triệu đồng; Chương trình tổ chức Đoàn công tác của tỉnh đi dâng hương, viếng các anh hùng liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Đường 9, Di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và dâng hương, viếng Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp năm 2026: 220 triệu đồng.
<b>+</b>	Lĩnh vực lao động việc làm						-				2.676,0	2.676,0	Kinh phí tháng hành động An toàn vệ sinh lao động - Phòng chống cháy nổ theo Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH, Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 145 triệu đồng; Tuyên truyền Luật Bảo hiểm xã hội cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: 60 triệu đồng; Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch số 191/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 126-CTr/TU ngày 02/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII: 175 triệu đồng; Kinh phí tuyên truyền pháp luật lao động: 132 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ người đi lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính: 100 triệu đồng; Kinh phí Triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc: 200 triệu đồng; Kinh phí cập nhật thông tin cung cầu lao động theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh: 1.325 triệu đồng; Kinh phí chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động: 539 triệu đồng.
<b>+</b>	Đảm bảo xã hội khác						-				700,0	700,0	Kinh phí tổ chức lễ tang, lễ viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và thân nhân của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi từ trần theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 500 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo xã hội khác: 200 triệu đồng.
<b>15</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>28</b>	<b>690,0</b>	<b>27.405,0</b>	<b>401,0</b>	<b>401,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.775,0</b>	<b>40.779,0</b>	
<b>15.1</b>	<b>Văn phòng Sở Công thương</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>5</b>	<b>690,0</b>	<b>8.490,0</b>	<b>140,0</b>	<b>140,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.320,0</b>	<b>11.670,0</b>	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng, chi khác theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 620 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 100 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 35 triệu đồng; Kinh phí trang bị 05 bộ máy vi tính: 100 triệu; Kinh phí trang bị 02 máy in: 26 triệu; Kinh phí trang bị 01 máy huỷ tài liệu: 10 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 máy photocopy: 110 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 100 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo chi thu lệ phí: 300 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 469 triệu đồng; Kinh phí thực hiện công tác quản lý ATP ngành công thương năm 2026 (tổ chức Hội nghị tập huấn): 48 triệu đồng; Kinh phí thăm quan, học tập kinh nghiệm quản lý phát triển cụm công nghiệp tại các tỉnh miền bắc, miền trung: 100 triệu đồng; Nhiệm vụ xuất nhập khẩu: 59 triệu đồng; Kinh phí đối ngoại: 300 triệu đồng; Nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực thương mại (bao gồm bảo vệ người tiêu dùng): 140 triệu đồng; Nhiệm vụ Thương mại điện tử: 557 triệu đồng; Tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác về lĩnh vực điện lực: 90 triệu đồng; Kinh phí tham dự hội nghị ngành công thương/Hội chợ các tỉnh về hoạt động xúc tiến thương mại: 100 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 56 triệu đồng.
<b>15.2</b>	<b>Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>23</b>	<b>-</b>	<b>18.915,0</b>	<b>261,0</b>	<b>261,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.455,0</b>	<b>29.109,0</b>	Phân bổ từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn
<b>-</b>	<b>Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>23</b>	<b>-</b>	<b>18.915,0</b>	<b>261,0</b>	<b>261,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.455,0</b>	<b>29.109,0</b>	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
	Chi bộ máy	90	90	23	-	18.915,0	261,0	261,0	-	-	10.455,0	29.109,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng, chi khác theo Nghị định số 111/2022/ND-CP: 2.873 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 160 triệu đồng; Trang phục thanh tra, trang phục ngành: 1.364 triệu đồng; Kinh phí mua 07 bộ máy vi tính: 140 triệu đồng; Kinh phí mua 02 máy in: 26 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 600 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính: 2.200 triệu đồng; Ban Chỉ đạo 389 tỉnh: 1.000 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.053 triệu đồng; Kinh phí xăng, dầu phục vụ công tác nắm tình hình địa bàn, đi tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật: 700 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: 339 triệu đồng
<b>16</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>2.085</b>	<b>1.033</b>	<b>56</b>	<b>900,0</b>	<b>253.596,0</b>	<b>4.476,0</b>	<b>4.476,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>227.503,0</b>	<b>476.623,0</b>	
<b>a</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>54</b>	<b>54</b>	<b>10</b>	<b>300,0</b>	<b>12.380,8</b>	<b>184,8</b>	<b>184,8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.906,0</b>	<b>17.102,0</b>	
-	Văn phòng Sở Y tế	54	54	10	300,0	12.380,8	184,8	184,8	-	-	4.906,0	17.102,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng, chi khác theo Nghị định số 111/2022/ND-CP: 1.240 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 82 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 130 triệu đồng; Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 100 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (biên chế): 650 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Hợp đồng lao động): 65 triệu đồng; Kiểm soát thủ tục hành chính: 30 triệu đồng; Hoạt động của Ban chỉ đạo liên ngành về ATVS thực phẩm: 20 triệu đồng; Hoạt động Ban Chỉ đạo liên ngành về Dân số: 30 triệu đồng; Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh: 330 triệu đồng; Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh: 250 triệu đồng; Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh: 430 triệu đồng; Chương trình Truyền thông dân số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn: 358 triệu đồng; Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 27/6/2022: 546 triệu đồng; Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh: 200 triệu đồng; Thực hiện Kế hoạch số 102-KH/TU ngày 13/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Chỉ thị 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 8/5/2023: 150 triệu đồng; Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2022 Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 03/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 215 triệu đồng; Kinh phí Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh: 80 triệu đồng
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>1.998</b>	<b>946</b>	<b>25</b>	<b>600,0</b>	<b>233.659,6</b>	<b>4.216,6</b>	<b>4.216,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.602,0</b>	<b>274.045,0</b>	
<b>b1</b>	<b>Sự nghiệp chữa bệnh</b>	<b>1.519</b>	<b>499</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>135.316,0</b>	<b>2.998,0</b>	<b>2.998,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.190,0</b>	<b>150.508,0</b>	
-	Chi sự nghiệp y tế	1.519	499	8	-	128.316,0	2.998,0	2.998,0	-	-	18.190,0	143.508,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 1.736 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 533 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 4.914 triệu đồng; Mua sắm trang thiết bị y tế 2026 Trung tâm Y tế khu vực Văn Quan: 898 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị, tài sản Bệnh viện Y học cổ truyền: 220 triệu đồng; Sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị Y tế Bệnh viện phục hồi chức năng: 200 triệu đồng; Thực hiện chiến lược quốc gia phát triển ngành dược giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 09/12/2016 của Bệnh viện Y học cổ truyền: 600 triệu đồng; Phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023-2030 tầm nhìn đến 2050 theo Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 06/12/2023 của UBND tỉnh: 727 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các hoạt động y tế - dân số Bệnh viện phổi: 1.000 triệu đồng; Kinh phí ngoại kiểm xét nghiệm Trung tâm Y tế khu vực Văn Quan: 38 triệu đồng; Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ: 7.000 triệu đồng; Thuê bao sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện, kết nối liên thông dữ liệu: 324 triệu đồng
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế					7.000,0	-					7.000,0	Kinh phí thực hiện sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế
<b>b2</b>	<b>Sự nghiệp phòng bệnh</b>	<b>479</b>	<b>447</b>	<b>17</b>	<b>600,0</b>	<b>98.343,6</b>	<b>1.218,6</b>	<b>1.218,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.498,0</b>	<b>119.623,0</b>	
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	134	112	10	-	28.766,8	316,8	316,8	-	-	7.023,0	35.473,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 867 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 140 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.455 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị và nâng cấp máy X-Quang phục vụ chuyên môn: 557 triệu đồng; Kinh phí định lượng muối I ốt, phòng chống rối loạn do thiếu I ốt: 80 triệu đồng; Hỗ trợ bản tin y tế: 400 triệu đồng; Ngoại kiểm nguồn nước thực hiện theo Thông tư 52/2024/TT-BYT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt: 280 triệu đồng; Kinh phí hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 17025:2017: 78 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các hoạt động y tế - dân số: 1.000 triệu đồng; KP mua thuốc Methadone cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo CV số 7743/BYT-AIDS ngày 17/9/2021 và CV số 4079/VP-KGVX ngày 25/9/2021 về việc phê duyệt KH đảm bảo TC chăm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh LS giai đoạn 2021-2025: 602 triệu đồng; Hoạt động bảo vệ tâm thần cộng đồng và trẻ em theo CV số 06/CV-BV ngày 12/5/2021 của Bệnh viện tâm thần TW (Mua thuốc tâm thần): 498 triệu đồng; Mua trang thiết bị xét nghiệm phục vụ duy trì Iso 17025: 52 triệu đồng; Mua hóa chất xét nghiệm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm: 116 triệu đồng; Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh: 564 triệu đồng; Ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế theo Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh: 46 triệu đồng; Đề án truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh: 100 triệu đồng; Thực hiện chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch 198/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh: 50 triệu đồng; Đề án truyền thông phòng, chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch 253/KH-UBND ngày 17/11/2024 của UBND tỉnh: 138 triệu đồng
-	Trung tâm giám định y khoa	14	13	2	600,0	2.788,8	37,8	37,8	-	-	1.314,0	4.065,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 16 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 137 triệu đồng; Mua thuốc, hóa chất, vật tư phục vụ công tác khám giám định y khoa trên địa bàn tỉnh: 100 triệu đồng; Mua máy tính, máy in: 33 triệu đồng; Máy photocopy: 100 triệu đồng; Trang thiết bị phục vụ khám giám định chuyên môn: 30 triệu đồng; Bàn ghế làm việc, tủ tài liệu phòng tiếp nhận hồ sơ: 20 triệu đồng; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị: 50 triệu đồng; Hỗ trợ Hội đồng giám định y khoa tỉnh Lạng Sơn: 100 triệu đồng; Trang bị 01 máy xét nghiệm sinh học tự động: 520 triệu đồng; Trang bị 01 máy xét nghiệm huyết học tự động: 180 triệu đồng; Trang bị 01 máy xét nghiệm nước tiểu tự động: 28 triệu đồng
-	Trung tâm pháp y	14	13	2	-	3.027,8	37,8	37,8	-	-	682,0	3.672,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 157 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 30 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 130 triệu đồng; Trang phục, dụng cụ, bảo hộ, vật tư hóa chất chuyên ngành pháp y: 80 triệu đồng; Trang bị 01 máy photocopy: 85 triệu đồng; Trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn (khám giám định pháp y tử thi, tỷ lệ tổn thương cơ thể và lưu giữ bệnh phẩm): 90 triệu đồng; Kinh phí trang bị 02 bộ bàn ghế làm việc: 10 triệu đồng; Kinh phí trang bị 02 chiếc tủ tài liệu phòng tiếp nhận hồ sơ: 10 triệu đồng; Kinh phí trang bị bàn, ghế hội trường: 90 triệu đồng
-	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	35	27	3	-	6.671,0	93,0	93,0	-	-	1.776,0	8.354,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022: 252 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng: 50 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 305 triệu đồng; Mua hóa chất, chất chuẩn, mẫu thuốc để kiểm nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, vật tư hàng hóa, phi thử nghiệm thành thạo, duy trì hệ thống phòng thử nghiệm ISO/IEC 17025 để phục vụ cho công tác kiểm nghiệm: 550 triệu đồng; Mua máy tính, máy in (03 bộ): 90 triệu đồng; Máy photocopy: 80 triệu đồng; Kinh phí trang bị 03 bộ bàn ghế làm việc: 21 triệu đồng, Kinh phí trang bị 04 tủ tài liệu: 28 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 bộ bàn ghế họp: 10 triệu đồng; Trang phục bảo hộ phục vụ công tác kiểm nghiệm: 40 triệu đồng; Sửa chữa, bảo dưỡng, hiệu chỉnh các trang thiết bị: 350 triệu đồng
-	Tung tâm y tế khu vực Bắc Sơn	45	45	-	-	8.854,0	117,0	117,0	-	-	1.073,0	9.810,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 419 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trường trình mục tiêu y tế dân số: 514 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 100 triệu đồng; Hỗ trợ phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/ND-CP: 40 triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết	
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại					
-	Tung tâm y tế khu vực Bình Gia	24	24	-	-	4.914,4	62,4	62,4	-	-	1.531,0	6.383,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 241 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 406 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 86 triệu đồng; Hỗ trợ phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP: 138 triệu đồng; Kinh phí mua phương tiện tránh thai: 500 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 160 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Văn Quan	31	31	-	-	5.974,6	80,6	80,6	-	-	1.091,0	6.985,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 288 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 486 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 77 triệu đồng; Kinh phí mua phương tiện tránh thai: 240 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Tràng Định	8	8	-	-	1.976,8	20,8	20,8	-	-	665,0	2.621,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 89 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 454 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 90 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 32 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Văn Lãng	18	18	-	-	3.992,8	46,8	46,8	-	-	703,0	4.649,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 189 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 367 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 77 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 70 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Hữu Lũng	55	55	-	-	10.310,0	143,0	143,0	-	-	1.805,0	11.972,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 482 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 49 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 966 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 108 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 200 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Chi Lăng	18	18	-	-	3.603,8	46,8	46,8	-	-	916,0	4.473,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 172 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 582 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 90 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 72 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Đình Lập	26	26	-	-	6.152,6	67,6	67,6	-	-	782,0	6.867,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 276 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 214 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 54 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 88 triệu đồng; Kinh phí mua phương tiện tránh thai: 150 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Lộc Bình	33	33	-	-	6.400,8	85,8	85,8	-	-	1.303,0	7.618,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 313 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 672 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 285 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 33 triệu đồng	
-	Tung tâm y tế khu vực Cao Lộc	24	24	-	-	4.909,4	62,4	62,4	-	-	1.834,0	6.681,0	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 237 triệu đồng; Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc trương trình mục tiêu y tế dân số: 1.358 triệu đồng; Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 135 triệu đồng; Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT: 104 triệu đồng	
<b>b3</b>	<b>Sự nghiệp y tế khác</b>											<b>3.914,0</b>	Quy Thi đua khen thưởng ngành y tế: 700 triệu đồng; Kinh phí cho các đoàn chỉ đạo, kiểm tra, giám sát: 500 triệu đồng; Chi phí tổ chức đấu thầu tập trung thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, dịch vụ... cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh: 370 triệu đồng; Kinh phí đoàn ra đoàn vào: 600 triệu đồng; Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ: 1.744 triệu đồng;	
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>											<b>247,0</b>	<b>247,0</b>	
-	Bệnh viện Y học cổ truyền											90,0	90,0	Kinh phí quan trắc môi trường nước thải, khí thải, điều tra đánh giá ban đầu về tác động môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
-	Bệnh viện Phổi											90,0	90,0	Kinh phí quan trắc môi trường nước thải, khí thải, điều tra đánh giá ban đầu về tác động môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật											37,0	37,0	Kinh phí xử lý chất thải rắn
-	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm											30,0	30,0	Xử lý chất thải lỏng
<b>d</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>7.555,6</b>	<b>74,6</b>	<b>74,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.258,0</b>	<b>17.739,0</b>		
<b>d1</b>	<b>Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>7.555,6</b>	<b>74,6</b>	<b>74,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.595,0</b>	<b>15.076,0</b>		
-	Chi bộ máy	33	33	21	-	7.555,6	74,6	74,6	-	-	4.897,0	12.378,0	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 1.778 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 70 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 346 triệu đồng; Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: 1.194 triệu đồng; Trư trang đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng học tập cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021: 597 triệu đồng; Chăm sóc và phục hồi chức năng cho đối tượng tâm thần nặng cần chuyển tuyến: 162 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ chi phí khác phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội: 550 triệu đồng; Tiếp nhận công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép do Trung Quốc trao trả theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020: 120 triệu đồng; Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng khẩn cấp: 80 triệu đồng	
-	Chế độ chính sách, chương trình, đề án nguồn kinh phí Trung ương											2.698,0	2.698,0	Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: 2.436 triệu đồng; Mai táng phí các đối tượng theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ: 100 triệu đồng; Mua thẻ Bảo hiểm y tế quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021: 114 triệu đồng; Hỗ trợ cho đối tượng từ 16 tuổi trở lên không đi học THPT, học nghề, về với gia đình theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021: 48 triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
d2	Văn phòng Sở Y tế						-				2.663,0	2.663,0	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các hoạt động người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019: 600 triệu đồng; Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí đưa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 33/KH-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh: 210 triệu đồng; Hoạt động của Ban Công tác người cao tuổi: 100 triệu đồng; Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh: 140 triệu đồng; Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh: 60 triệu đồng; Đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ: 150 triệu đồng; Chương trình đêm hội trăng rằm tết trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm: 140 triệu đồng; Phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh: 200 triệu đồng; Phẫu thuật tim cho trẻ em theo Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 100 triệu đồng; Chương trình phòng, ngừa trẻ em lao động trái quy định pháp luật giai đoạn 2021 -2030 theo Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh: 100 triệu đồng; Triển khai, thực hiện Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em theo Kế hoạch 186/KH-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh: 100 triệu đồng; Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 -2025 và định hướng đến năm 2030 theo Kế hoạch số 61/KH-BCĐ ngày 18/4/2021 của Ban Chỉ đạo 138: 130 triệu đồng; Thực hiện Diễn đàn trẻ em: 213 triệu đồng; Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 -2025 và tầm nhìn 2030 theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 26/05/2017 của UBND tỉnh: 240 triệu đồng; Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm: 90 triệu đồng; Tuyên truyền Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh: 70 triệu đồng; Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình "Tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc" theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn: 20 triệu đồng
e	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.543,0	3.543,0	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh						-				840,0	840,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng						-				126,0	126,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Bệnh viện Y học cổ truyền						-				48,0	48,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Bệnh viện Phổi						-				444,0	444,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn						-				160,0	160,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Bình Gia						-				161,0	161,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Văn Quan						-				129,0	129,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định						-				287,0	287,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Văn Lãng						-				233,0	233,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng						-				333,0	333,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Đình Lập						-				187,0	187,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình						-				284,0	284,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
-	Trung tâm Y tế khu vực Cao Lộc						-				311,0	311,0	Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2026 theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh
g	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				163.947,0	163.947,0	Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế (nguồn trung ương)
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	609	566	-	-	122.945,0	4.960,0	2.132,0	2.828,0	771,0	95.357,0	212.571,0	
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	226	206	-	-	32.155,3	696,3	542,3	154,0	37,0	28.611,0	60.033,0	
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	181	163	-	-	24.864,3	498,3	428,3	70,0	37,0	2.370,0	26.699,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 130 triệu đồng; Sửa chữa xe ô tô: 100 triệu đồng; Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản: 500 triệu đồng; Trang bị 07 máy tính: 140 triệu đồng; Trang bị 03 máy in: 39 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.461 triệu đồng;
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch	45	43	-	-	7.291,0	198,0	114,0	84,0	-	26.241,0	33.334,0	
-	Chi bộ máy	45	43	-	-	7.291,0	198,0	114,0	84,0	-	25.641,0	32.734,0	Kinh phí thi đua khen thưởng :90 triệu đồng; Tran bị 01 máy vi tính: 20 triệu đồng; Kinh phí trang bị 01 máy photo: 80 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 45 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 471 triệu đồng; Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Xây dựng và phát triển Hệ thống du lịch thông minh tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2026 theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh: 700 triệu đồng; Kinh phí Chương trình Xúc tiến Du lịch: 3.600 triệu đồng; Kinh phí Chương trình Xúc tiến Đầu tư: 1.650 triệu đồng; Kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại theo Nghị quyết 05/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh: 5.050 triệu đồng; Kinh phí chương trình tiết kiệm năng lượng theo Quyết định 389/QĐ-UBND ngày 6/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 2.030 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 258/KH-UBND ngày 27/9/2025 thực hiện Nghị quyết số 223-NQ/TU ngày 30/5/2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035: 10.000 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ hoạt động chuyên môn: 300 triệu đồng; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên Mẫu Sơn: 239 triệu đồng; Kinh phí tiền điện và bảo dưỡng màn hình Led đường Hùng Vương: 66 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh tỉnh Lạng Sơn (DDCI) năm 2026: 1.300 triệu đồng
-	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu						-				600,0	600,0	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Lạng Sơn (Hỗ trợ nguồn nhân lực: 400 triệu đồng; Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị: 200 triệu)
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	281	258	-	-	72.977,1	3.507,1	1.343,1	2.164,0	466,0	25.432,0	94.436,0	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
1	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	240	217	-	-	60.640,4	3.144,4	1.123,4	2.021,0	404,0	24.610,0	81.702,0	
-	Chi bộ máy	240	217	-	-	60.640,4	3.144,4	1.123,4	2.021,0	404,0	3.765,0	60.857,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 430 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa ô tô: 150 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.574 triệu đồng; Kinh phí tổ chức các hội thi: 200 triệu đồng; Kinh phí biên soạn, chỉnh sửa chương trình, giáo trình, tài liệu: 356 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 55 triệu đồng
-	Chế độ chính sách, chương trình, đề án nguồn kinh phí Trung ương					-					20.845,0	20.845,0	Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ: 2.300 triệu đồng; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 14.286 triệu đồng; Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ: 4.259 triệu đồng
2	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	41	41	-	-	12.336,7	362,7	219,7	143,0	62,0	822,0	12.734,0	
-	Chi bộ máy	41	41	-	-	12.336,7	362,7	219,7	143,0	62,0	822,0	12.734,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 106 triệu đồng; Kinh phí thực hiện theo Đề án 09-ĐA/TU ngày 18/7/2023, Kế hoạch 03-KH/BCĐ ngày 06/8/2024 triển khai thực hiện Đề án số 09-ĐA/TU: 156 triệu đồng; Sửa chữa ô tô: 60 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 500 triệu đồng.
III	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	102	102	-	-	17.812,6	756,6	246,6	510,0	268,0	41.314,0	58.102,0	
1	Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn	102	102	-	-	17.812,6	756,6	246,6	510,0	268,0	41.314,0	58.102,0	
-	Chi cho bộ máy	102	102	-	-	17.812,6	756,6	246,6	510,0	268,0	1.343,0	18.131,0	Kinh phí thi đua khen thưởng: 150 triệu đồng; sửa chữa xe ô tô: 100 triệu đồng; Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.093 triệu đồng.
-	Sự nghiệp Báo chí, Phát thanh truyền hình					-					6.344,0	6.344,0	Tiền điện trạm phát sóng 345 đường Bắc Sơn: 300 triệu đồng; Tiền điện trạm phát sóng Mẫu Sơn : 500 triệu đồng; Mua bản quyền phim truyền: 500 triệu đồng; Mua bản quyền bản tin Tiếng Trung: 96 triệu đồng; Mua bản quyền chương trình thời sự tổng hợp trong nước và quốc tế: 144 triệu đồng; Hỗ trợ trang phục và son phấn cho phát thanh viên: 300 triệu đồng; Trợ giá công in báo: 4.106 triệu đồng; Duy trì, bảo dưỡng website Báo Lạng Sơn điện tử: 398 triệu đồng
-	Sự nghiệp văn hóa khác					-					33.627,0	33.627,0	Kinh phí nhuận bút chương trình phát thanh truyền hình hàng ngày: 18.500 triệu đồng; Chi nhuận bút báo in, báo điện tử: 15.127 triệu đồng
C	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219.045,0	219.045,0	
1	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188.140,0	188.140,0	
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.370,0	152.370,0	
-	Hoạt động quốc phòng					-					152.370,0	152.370,0	Chi huấn luyện dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng: 80.000 triệu đồng; Trang phục dân quân tự vệ theo Luật: 12.000 triệu đồng; Chi huấn luyện quân nhân dự bị: 20.381 triệu đồng; Bảo đảm hoạt động công tác Quốc phòng địa phương: 18.000 triệu đồng (trong đó: dự phòng chi các nhiệm vụ quốc phòng địa phương đột xuất trong năm: 4.000 triệu đồng); Chi bảo đảm xây dựng, sửa chữa, trang thiết bị khác: 21.000 triệu đồng; Chi công tác tuyển sinh tuyển quân: 800 triệu đồng; Chi đảm bảo quốc phòng an ninh công tác bầu cử: 189 triệu đồng
1.2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.770,0	35.770,0	
-	Hoạt động quốc phòng					-					35.770,0	35.770,0	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện phục vụ kiểm tra, bảo vệ, quản lý biên giới, mua sắm vật tư, thiết bị đảm bảo sinh hoạt cho, làm việc cán bộ, chiến sỹ các Đồn và Ban Chỉ huy BDBP tỉnh, Chi phục vụ các hoạt động chung của lực lượng Biên phòng làm nhiệm vụ tại các cửa khẩu phụ: 7.200 triệu đồng; Hỗ trợ mua nhiên liệu phục vụ công tác kiểm tra, quản lý biên giới, Hỗ trợ chi trả tiền điện, nước Ban Chỉ huy và các đơn vị: 2.800 triệu đồng; Chi công tác đấu tranh phòng, chống ma túy và tội phạm; Chi công tác tình báo, trinh sát: 450 triệu đồng; Chi cho công tác huấn luyện SSCĐ, thể dục thể thao, Hỗ trợ hoạt động công tác chuyên môn Quốc phòng cho các ngành nghiệp vụ; Chi hỗ trợ bảo đảm an toàn kỹ thuật về vũ khí, đạn: 4.800 triệu đồng; Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ, quản lý biên giới theo Công văn số 173/VP-THNC ngày 27/8/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn: 1.600 triệu đồng; Chi khen thưởng đột xuất cho cán bộ, quân chủng có thành tích xuất sắc trong quản lý, bảo vệ biên giới và đấu tranh chống tội phạm, Thuê phương tiện vận chuyển quân (ra quân, nhiệm vụ tăng cường), Kinh phí đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, chiến sỹ, nhân dân khu vực biên giới ngày 5/11/2025 Kinh phí thực hiện các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS của tỉnh Lạng Sơn: 920 triệu đồng; Kinh phí thực hiện 3 văn kiện pháp lý biên giới: 1.400 triệu đồng; Hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất quân sự quốc phòng và chống mối mọt; Sửa chữa cải tạo các công trình của các đơn vị thuộc Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh: 16.000 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các kế hoạch "Xã, thôn, bản biên giới nói không với tệ nạn ma túy"; Hỗ trợ diễn tập chiến thuật tác chiến các đồn Biên phòng: 600 triệu đồng
2	Chi An ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.905,0	30.905,0	
2.1	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.905,0	30.905,0	
a	Kinh phí An ninh					-					29.805,0	29.805,0	Đảm bảo an ninh trật tự địa phương: 6.760 triệu đồng; Kinh phí phục vụ công tác phòng chống khủng bố, khiếu kiện: 350 triệu đồng; Kinh phí phục vụ công tác nhân quyền : 200 triệu đồng; Kinh phí phòng, chống sai phạm về pháo: 1.000 triệu đồng; Kinh phí Chi thị 01/CT-TTg ngày 03/5/2018; Chi thị 01/CT-TTg, ngày 14/10/2019: 800 triệu đồng; Kinh phí tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy, CNCH, hội thao: 300 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Nghị định 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019: 100 triệu đồng; Kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước: 150 triệu đồng; Kinh phí công tác cảnh vệ: 100 triệu đồng; Kinh phí bảo vệ cho công tác bầu cử: 500 triệu đồng; Kinh phí cho công tác đối với các hiện tượng tin ngưỡng, tôn giáo mới: 700 triệu đồng; Kinh phí mua sắm trang phục lực lượng tham gia Bảo vệ An ninh trật tự ở cơ sở : 14.315 triệu đồng; Kinh phí phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 100 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ tiểu ban an ninh mạng: 150 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ công tác tình báo theo Nghị định 162/2005/NĐ-CP của Chính phủ: 1.100 triệu đồng; Chương trình phòng chống tội phạm: 1.100 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đề án 07-ĐA/TU ngày 27/6/2023 của tỉnh ủy Lạng Sơn: 1.580 triệu đồng; Phòng, ngừa, ngăn chặn cách mạng màu ở Việt Nam: 300 triệu đồng; Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn: 200 triệu đồng
b	Sự nghiệp môi trường					-					400,0	400,0	
c	Đảm bảo xã hội					-					700,0	700,0	Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em: 200 triệu đồng; Chương trình phòng, chống mua bán người: 500 triệu đồng
D	CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.400,0	7.400,0	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán thu	Dự toán chi theo định mức	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi ĐTPT, các nhiệm vụ cấp bách khác			Số thu sự nghiệp để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào định mức)	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Thuyết minh dự toán chi tiết
							Cộng	Tiết kiệm 10% chi TX để lại Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm 35%, 40% từ số thu được để lại				
1	Toà án nhân dân tỉnh						-				1.100,0	1.100,0	Hỗ trợ công tác chuyên môn nghiệp vụ; Kinh phí thi hành án tử hình; Bồi dưỡng nghiệp vụ xét xử cho Hội thẩm nhân dân và hoạt động của Đoàn Hội thẩm nhân dân hai cấp
2	Thi hành án dân sự tỉnh						-				1.800,0	1.800,0	Hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ (Xác minh giải quyết án, Chi tiêu huỷ tang vật, vật chứng, Công tác phí, xăng xe, văn phòng phẩm, hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án tỉnh).
3	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh						-				800,0	800,0	Hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ (xăng xe, văn phòng phẩm, công tác phí)
4	Thuế tỉnh						-				500,0	500,0	Hỗ trợ triển khai công tác thu thuế, hỗ trợ các đoàn kiểm tra liên ngành
5	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI						-				700,0	700,0	Kinh phí hỗ trợ hoạt động lập báo cáo tài chính và khoá sổ quyết toán: 500 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ văn phòng phẩm thực hiện chương trình dịch vụ công trực tuyến: 200 triệu đồng
6	Chi cục Hải Quan khu vực VI						-				1.000,0	1.000,0	Hỗ trợ kinh phí thực hiện triển khai công tác thu Ngân sách nhà nước
7	Thống kê tỉnh Lạng Sơn						-				1.500,0	1.500,0	Biên soạn chỉ tiêu tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 theo Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh: 1.200 triệu đồng; Kinh phí nhuận bút xuất bản và phát hành các ấn phẩm thống kê: 300 triệu đồng
<b>E</b>	<b>CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>56.000,0</b>	<b>56.000,0</b>	
	Kinh phí hỗ trợ các Hội chưa phân bổ						-				6.000,0	6.000,0	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng						-				50.000,0	50.000,0	

**BIỂU 6: DỰ TOÁN THU, CHI CÁC KHOẢN THU PHÍ, LỆ PHÍ, THU DỊCH VỤ VÀ THU KHÁC NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ HCSN - NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8=9+10+11+12	9	10=(8-9)*35%, 40%	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>489.025,7</b>	<b>179,0</b>	<b>4.697,0</b>	<b>484.149,7</b>	<b>489.025,7</b>	<b>4.256,7</b>	<b>2.783,9</b>	<b>481.985,1</b>	<b>383.584,6</b>	<b>39.394,0</b>	<b>1.436,0</b>	<b>57.570,5</b>
<b>1</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>98.384,0</b>	-	<b>50,0</b>	<b>98.334,0</b>	<b>98.384,0</b>	<b>50,0</b>	<b>481,4</b>	<b>97.852,7</b>	<b>7.654,7</b>	<b>36.080,0</b>	<b>541,0</b>	<b>53.577,0</b>
		Thu học phí (THPT)	89.563,5	-	-	89.563,5	89.563,5	-	-	89.563,5	-	35.826,0	541,0	53.196,5
		Thu học phí (THCS)	634,5	-	-	634,5	634,5	-	-	634,5	-	254,0	-	380,5
		Thu trông giữ xe	3.435,5	-	-	3.435,5	3.435,5	-	341,5	3.094,0	3.094,0	-	-	0,0
		Thu khác	583,5	-	-	583,5	583,5	-	39,0	544,5	544,5	-	-	-
		Thu đào tạo liên kết	4.117,1	-	-	4.117,1	4.117,1	-	100,9	4.016,2	4.016,2	-	-	-
		Thu lệ phí thi tuyển viên chức	50,0	-	50,0	-	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Trường THPT Hữu Lũng</b>		<b>7.411,4</b>	-	-	<b>7.411,4</b>	<b>7.411,4</b>	-	<b>17,0</b>	<b>7.394,4</b>	<b>153,0</b>	<b>2.897,0</b>	-	<b>4.344,4</b>
		Thu học phí	7.241,4			7.241,4	7.241,4			7.241,4		2.897,0		4.344,4
		Thu trông giữ xe	170,0			170,0	170,0		17,0	153,0	153,0	-		-
<b>1.2</b>	<b>Trường THPT Vân Nam</b>		<b>3.292,6</b>	-	-	<b>3.292,6</b>	<b>3.292,6</b>	-	<b>4,6</b>	<b>3.288,1</b>	<b>61,0</b>	<b>1.291,0</b>	-	<b>1.936,0</b>
		Thu học phí	3.227,0			3.227,0	3.227,0			3.227,0		1.291,0		1.936,0
		Thu trông giữ xe	65,6			65,6	65,6		4,6	61,0	61,0	-		-
<b>1.3</b>	<b>Trường THPT Tân Thành</b>		<b>2.841,2</b>	-	-	<b>2.841,2</b>	<b>2.841,2</b>	-	<b>12,3</b>	<b>2.828,9</b>	<b>110,6</b>	<b>1.087,0</b>	-	<b>1.631,4</b>
		Thu HP	2.718,4	0	0	2.718,4	2.718,4	-	-	2.718,4		1.087,0		1.631,4
		Thu trông giữ xe	122,9	0	0	122,9	122,9	-	12,3	110,6	110,6	-		-
<b>1.4</b>	<b>Trường THPT Chi Lăng</b>		<b>4.122,8</b>	-	-	<b>4.122,8</b>	<b>4.122,8</b>	-	<b>17,0</b>	<b>4.105,8</b>	<b>153,0</b>	<b>1.581,0</b>	-	<b>2.371,8</b>
		Thu học phí	3.952,8			3.952,8	3.952,8	-	-	3.952,8		1.581,0		2.371,8
		Thu dịch vụ trông xe	170,0	0	0	170,0	170,0	0	17,0	153,0	153,0	-		-
<b>1.5</b>	<b>Trường THPT Đồng Bành</b>		<b>2.418,0</b>	-	-	<b>2.418,0</b>	<b>2.418,0</b>	-	<b>15,0</b>	<b>2.403,0</b>	<b>135,0</b>	<b>907,0</b>	-	<b>1.361,0</b>
		Thu học phí	2.268,0			2.268,0	2.268,0	-	-	2.268,0		907,0		1.361,0
		Thu dịch vụ trông xe	150,0	0	0	150,0	150,0	0	15,0	135,0	135,0	-		-
<b>1.6</b>	<b>Trường THPT Hòa Bình</b>		<b>2.443,8</b>	-	-	<b>2.443,8</b>	<b>2.443,8</b>	-	<b>10,8</b>	<b>2.433,0</b>	<b>97,0</b>	<b>934,0</b>	-	<b>1.402,0</b>
		Thu học phí	2.336,0	0	0	2.336,0	2.336,0	0	-	2.336,0		934,0		1.402,0
		Thu dịch vụ gửi xe	107,8	0	0	107,8	107,8	0	10,8	97,0	97,0	-		-
<b>1.7</b>	<b>THPT Tràng Định</b>		<b>4.279,2</b>	-	-	<b>4.279,2</b>	<b>4.279,2</b>	-	<b>13,2</b>	<b>4.266,0</b>	<b>118,8</b>	<b>1.659,0</b>	-	<b>2.488,2</b>
		Thu học phí	4.147,2	-	-	4.147,2	4.147,2	-	-	4.147,2		1.659,0		2.488,2
		Thu dịch vụ trông xe	132,0	-	-	132,0	132,0	-	13,2	118,8	118,8	-		-
<b>1.8</b>	<b>THCS&amp;THPT Bình Độ</b>		<b>1.875,0</b>	-	-	<b>1.875,0</b>	<b>1.875,0</b>	-	<b>3,8</b>	<b>1.871,1</b>	<b>34,6</b>	<b>735,0</b>	-	<b>1.101,5</b>

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu học phí (THCS)	634,5			634,5	634,5			634,5		254,0		380,5
		Thu học phí (THPT)	1.202,0			1.202,0	1.202,0			1.202,0		481,0		721,0
		Thu trông giữ xe	38,4			38,4	38,4		3,8	34,6	34,6	-		-
<b>1.9</b>	<b>THPT Văn Lãng</b>		<b>2.594,8</b>	-	-	<b>2.594,8</b>	<b>2.594,8</b>	-	<b>10,0</b>	<b>2.584,8</b>	<b>90,0</b>	<b>998,0</b>	-	<b>1.496,8</b>
		Thu học phí	2.494,8			2.494,8	2.494,8			2.494,8		998,0		1.496,8
		Thu trông giữ xe	100,0			100,0	100,0		10,0	90,0	90,0	-		-
<b>1.10</b>	<b>THPT Hội Hoan</b>		<b>939,6</b>	-	-	<b>939,6</b>	<b>939,6</b>	-	-	<b>939,6</b>	-	<b>376,0</b>	-	<b>563,6</b>
		Thu học phí	939,6			939,6	939,6			939,6		376,0		563,6
		Thu dịch vụ trông xe	-			-	-			-		-		-
<b>1.11</b>	<b>THPT Đình Lập</b>		<b>2.378,2</b>	-	-	<b>2.378,2</b>	<b>2.378,2</b>	-	-	<b>2.378,2</b>	-	<b>951,0</b>	-	<b>1.427,2</b>
		Thu học phí	2.378,2			2.378,2	2.378,2			2.378,2		951,0		1.427,2
		Thu dịch vụ trông xe	-			-	-			-		-		-
<b>1.12</b>	<b>Trường THPT Na Dương</b>		<b>2.615,4</b>	-	-	<b>2.615,4</b>	<b>2.615,4</b>	-	<b>7,2</b>	<b>2.608,2</b>	<b>64,8</b>	<b>1.017,0</b>	-	<b>1.526,4</b>
		Thu học phí	2.543,4			2.543,4	2.543,4			2.543,4		1.017,0		1.526,4
		Thu dịch vụ gửi xe	72,0			72,0	72,0		7,2	64,8	64,8	-		-
<b>1.13</b>	<b>Trường THPT Lộc Bình</b>		<b>4.876,6</b>	-	-	<b>4.876,6</b>	<b>4.876,6</b>	-	<b>13,0</b>	<b>4.863,6</b>	<b>117,0</b>	<b>1.899,0</b>	-	<b>2.847,6</b>
		Thu học phí	4.746,6			4.746,6	4.746,6		-	4.746,6		1.899,0		2.847,6
		Thu dịch vụ trông xe	130,0			130,0	130,0		13,0	117,0	117,0	-		-
<b>1.14</b>	<b>Trường THPT Tú Đoạn</b>		<b>1.551,8</b>	-	-	<b>1.551,8</b>	<b>1.551,8</b>	-	<b>7,8</b>	<b>1.544,0</b>	<b>69,8</b>	<b>590,0</b>	-	<b>884,2</b>
		Thu học phí	1.474,2			1.474,2	1.474,2		-	1.474,2		590,0		884,2
		Thu dịch vụ gửi xe	77,6			77,6	77,6		7,8	69,8	69,8	-		-
<b>1.15</b>	<b>Trường THPT Bắc Sơn</b>		<b>4.300,7</b>	-	-	<b>4.300,7</b>	<b>4.300,7</b>	-	<b>16,0</b>	<b>4.284,7</b>	<b>144,0</b>	<b>1.656,0</b>	-	<b>2.484,7</b>
		Thu HP	4.140,7			4.140,7	4.140,7		-	4.140,7		1.656,0		2.484,7
		Thu trông giữ xe	160,0			160,0	160,0		16,0	144,0	144,0	-		-
<b>1.16</b>	<b>Trường THPT Vũ Lễ</b>		<b>2.264,4</b>	-	-	<b>2.264,4</b>	<b>2.264,4</b>	-	<b>4,5</b>	<b>2.259,9</b>	<b>40,5</b>	<b>888,0</b>	-	<b>1.331,4</b>
		Thu học phí	2.219,4			2.219,4	2.219,4			2.219,4		888,0		1.331,4
		Thu dịch vụ trông xe	45,0			45,0	45,0		4,5	40,5	40,5	-		-
<b>1.17</b>	<b>Trường THPT Bình Gia</b>		<b>3.236,8</b>	-	-	<b>3.236,8</b>	<b>3.236,8</b>	-	-	<b>3.236,8</b>	-	<b>1.295,0</b>	-	<b>1.941,8</b>
		Thu học phí	3.236,8			3.236,8	3.236,8			3.236,8		1.295,0		1.941,8
<b>1.18</b>	<b>Trường THPT Pác Khuông</b>		<b>1.331,6</b>	-	-	<b>1.331,6</b>	<b>1.331,6</b>	-	-	<b>1.331,6</b>	-	<b>533,0</b>	-	<b>798,6</b>
		Thu học phí	1.331,6			1.331,6	1.331,6			1.331,6		533,0		798,6
<b>1.19</b>	<b>Trường THPT Văn Quan</b>		<b>2.123,1</b>	-	-	<b>2.123,1</b>	<b>2.123,1</b>	-	<b>4,5</b>	<b>2.118,6</b>	<b>45,0</b>	<b>829,0</b>	-	<b>1.244,6</b>
		Thu học phí	2.073,6			2.073,6	2.073,6			2.073,6		829,0		1.244,6
		Thu dịch vụ gửi xe	49,5			49,5	49,5		4,5	45,0	45,0	-		-
<b>1.20</b>	<b>Trường THPT Lương Văn Tri</b>		<b>3.349,7</b>	-	-	<b>3.349,7</b>	<b>3.349,7</b>	-	<b>10,0</b>	<b>3.339,7</b>	<b>90,0</b>	<b>1.300,0</b>	-	<b>1.949,7</b>
		Thu học phí	3.249,7			3.249,7	3.249,7		-	3.249,7		1.300,0		1.949,7
		Thu dịch vụ trông xe	100,0			100,0	100,0		10,0	90,0	90,0	-		-
<b>1.21</b>	<b>Trường THPT Cao Lộc</b>		<b>5.614,7</b>	-	-	<b>5.614,7</b>	<b>5.614,7</b>	-	<b>36,9</b>	<b>5.577,8</b>	<b>332,2</b>	<b>2.098,0</b>	-	<b>3.147,6</b>

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu học phí	5.245,6			5.245,6	5.245,6		5.245,6		2.098,0			3.147,6
		Thu dịch vụ gửi xe	369,1			369,1	369,1	36,9	332,2	332,2	-	-		0,0
<b>1.22</b>	<b>Trường THPT Ba Sơn</b>		<b>1.377,0</b>	-	-	<b>1.377,0</b>	<b>1.377,0</b>	-	-	<b>1.377,0</b>	-	<b>551,0</b>	-	<b>826,0</b>
		Thu học phí	1.377,0			1.377,0	1.377,0	-	-	1.377,0		551,0		826,0
		Thu dịch vụ gửi xe	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1.23</b>	<b>Trường THPT Đồng Đăng</b>		<b>3.166,3</b>	-	-	<b>3.166,3</b>	<b>3.166,3</b>	-	<b>11,0</b>	<b>3.155,3</b>	<b>100,0</b>	<b>1.222,0</b>	-	<b>1.833,3</b>
		Thu học phí	3.055,3			3.055,3	3.055,3	-	-	3.055,3		1.222,0		1.833,3
		Thu trông giữ xe	111,0			111,0	111,0	11,0	100,0	100,0		-		-
<b>1.24</b>	<b>THPT Việt Bắc</b>		<b>5.171,4</b>	-	-	<b>5.171,4</b>	<b>5.171,4</b>	-	<b>36,0</b>	<b>5.135,4</b>	<b>324,0</b>	<b>1.925,0</b>	<b>289,0</b>	<b>2.597,4</b>
		Thu HP	4.811,4			4.811,4	4.811,4	-	-	4.811,4		1.925,0	289,0	2.597,4
		Thu trông giữ xe	240,0			240,0	240,0	-	24,0	216,0	216,0	-	-	-
		Thu khác	120,0			120,0	120,0	-	12,0	108,0	108,0	-	-	-
<b>1.25</b>	<b>Trường THPT Hoàng Văn Thụ</b>		<b>4.485,8</b>	-	-	<b>4.485,8</b>	<b>4.485,8</b>	-	<b>29,0</b>	<b>4.456,8</b>	<b>261,0</b>	<b>1.678,0</b>	<b>252,0</b>	<b>2.265,8</b>
		Thu học phí	4.195,8			4.195,8	4.195,8		4.195,8		1.678,0	252,0		2.265,8
		Thu trông giữ xe	230,0			230,0	230,0	23,0	207,0	207,0	-	-		-
		Thu khác	60,0			60,0	60,0	6,0	54,0	54,0	-	-		-
<b>1.26</b>	<b>Trường THPT chuyên Chu Văn An</b>		<b>4.183,3</b>	-	-	<b>4.183,3</b>	<b>4.183,3</b>	-	<b>30,5</b>	<b>4.152,8</b>	<b>274,5</b>	<b>1.551,0</b>	-	<b>2.327,3</b>
		Thu HP	3.878,3			3.878,3	3.878,3		3.878,3		1.551,0			2.327,3
		Thu trông giữ xe	275,0			275,0	275,0	27,5	247,5	247,5	-	-		-
		Thu khác	30,0			30,0	30,0	3,0	27,0	27,0	-	-		-
<b>1.27</b>	<b>Trung tâm GDTX, Tin học và Ngoại ngữ tỉnh</b>		<b>1.904,6</b>	-	-	<b>1.904,6</b>	<b>1.904,6</b>	-	<b>12,0</b>	<b>1.892,6</b>	<b>373,0</b>	<b>608,0</b>	-	<b>911,6</b>
		Thu học phí	1.519,6			1.519,6	1.519,6		1.519,6		608,0			911,6
		Thu trông giữ xe	50,0			50,0	50,0	5,0	45,0	45,0	-	-		-
		Thu liên kết	335,0			335,0	335,0	7,0	328,0	328,0	-	-		-
<b>1.28</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Sơn</b>		<b>210,0</b>	-	-	<b>210,0</b>	<b>210,0</b>	-	<b>1,0</b>	<b>209,0</b>	<b>50,2</b>	<b>64,0</b>	-	<b>94,8</b>
		Thu học phí (THPT)	158,8			158,8	158,8		158,8		-	64,0		94,8
		Thu liên kết đào tạo	51,3			51,3	51,3	1,0	50,2	50,2	-	-		-
<b>1.29</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Bình Gia</b>		<b>235,5</b>	-	-	<b>235,5</b>	<b>235,5</b>	-	<b>1,6</b>	<b>233,9</b>	<b>78,4</b>	<b>62,0</b>	-	<b>93,5</b>
		Thu học phí (THPT)	155,5			155,5	155,5		155,5		62,0			93,5
		Thu liên kết đào tạo	80,0			80,0	80,0	1,6	78,4	78,4	-	-		-
<b>1.30</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Cao Lộc</b>		<b>3.273,0</b>	-	-	<b>3.273,0</b>	<b>3.273,0</b>	-	<b>60,9</b>	<b>3.212,1</b>	<b>957,1</b>	<b>902,0</b>	-	<b>1.353,0</b>
		Thu học phí (THPT)	2.255,0			2.255,0	2.255,0		2.255,0		902,0			1.353,0

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu trông giữ xe	200,0			200,0	200,0	20,0	180,0	180,0	-		-	
		Thu khác	350,0			350,0	350,0	17,5	332,5	332,5	-		-	
		Thu liên kết	468,0			468,0	468,0	23,4	444,6	444,6	-		-	
<b>1.31</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Chi Lăng</b>		<b>576,0</b>	-	-	<b>576,0</b>	<b>576,0</b>	-	<b>12,5</b>	<b>563,5</b>	<b>320,5</b>	<b>97,0</b>	-	<b>146,0</b>
		Thu trông giữ xe	73,0			73,0	73,0	7,3	65,7	65,7	-		-	
		Thu liên kết đào tạo	260,0			260,0	260,0	5,2	254,8	254,8	-		-	
		Học phí	243,0			243,0	243,0		243,0		97,0		146,0	
<b>1.32</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Đình Lập</b>		<b>576,0</b>	-	-	<b>576,0</b>	<b>576,0</b>	-	<b>2,0</b>	<b>574,0</b>	<b>98,0</b>	<b>190,0</b>	-	<b>286,0</b>
		Thu học phí	476,0			476,0	476,0		476,0		190,0		286,0	
		Thu liên kết đào tạo	100,0			100,0	100,0	2,0	98,0	98,0	-		-	
<b>1.33</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Hữu Lũng</b>		<b>5.649,0</b>	-	-	<b>5.649,0</b>	<b>5.649,0</b>	-	<b>46,0</b>	<b>5.603,0</b>	<b>1.974,0</b>	<b>1.452,0</b>	-	<b>2.177,0</b>
		Thu học phí	3.629,0			3.629,0	3.629,0		3.629,0		1.452,0		2.177,0	
		Thu trông giữ xe	72,0			72,0	72,0	7,0	65,0	65,0	-		-	
		Thu liên kết	1.948,0			1.948,0	1.948,0	39,0	1.909,0	1.909,0	-		-	
<b>1.34</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Bình</b>		<b>722,9</b>	-	-	<b>722,9</b>	<b>722,9</b>	-	<b>9,5</b>	<b>713,4</b>	<b>344,0</b>	<b>148,0</b>	-	<b>221,4</b>
		Thu học phí	369,4			369,4	369,4		369,4		148,0		221,4	
		Thu trông giữ xe	29,0			29,0	29,0	3,0	26,0	26,0	-		-	
		Thu liên kết đào tạo	301,0			301,0	301,0	6,0	295,0	295,0	-		-	
		Thu khác	23,5			23,5	23,5	0,5	23,0	23,0	-		-	
<b>1.35</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Tràng Định</b>		<b>317,2</b>	-	-	<b>317,2</b>	<b>317,2</b>	-	<b>10,9</b>	<b>306,3</b>	<b>247,8</b>	<b>23,0</b>	-	<b>35,5</b>
		Thu học phí	58,5			58,5	58,5		58,5		23,0		35,5	
		Thu dịch vụ trông xe	70,7			70,7	70,7	7,1	63,6	63,6	-		-	
		Liên kết đào tạo	188,0			188,0	188,0	3,8	184,2	184,2	-		-	
<b>1.36</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Văn Lãng</b>		<b>380,0</b>	-	-	<b>380,0</b>	<b>380,0</b>	-	<b>12,0</b>	<b>368,0</b>	<b>193,0</b>	<b>70,0</b>	-	<b>105,0</b>
		Thu học phí	175,0			175,0	175,0		175,0		70,0		105,0	
		Thu trông giữ xe	25,0			25,0	25,0	3,0	22,0	22,0	-		-	
		Thu liên kết đào tạo	180,0			180,0	180,0	9,0	171,0	171,0	-		-	
<b>1.37</b>	<b>Trung Tâm GDNN-GDTX Văn Quan</b>		<b>244,7</b>	-	-	<b>244,7</b>	<b>244,7</b>	-	<b>2,9</b>	<b>241,8</b>	<b>202,9</b>	<b>16,0</b>	-	<b>22,9</b>
		Thu học phí	38,9			38,9	38,9		38,9		16,0		22,9	
		Thu liên kết đào tạo	205,8			205,8	205,8	2,9	202,9	202,9	-		-	

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
1.38	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	Thu lệ phí thi tuyển viên chức	50,0		50,0		50,0	50,0		-				
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường		7.248,0	66,0	932,0	6.250,0	7.248,0	950,7	597,0	5.700,3	5.414,5	197,0	42,0	46,8
		<b>Thu phí</b>	<b>932,0</b>	-	<b>932,0</b>	-	<b>932,0</b>	<b>884,7</b>	-	<b>47,3</b>	<b>47,3</b>	-	-	-
		Phí thẩm định các công trình xây dựng	30,0		30,0		30,0	30,0		-				
		Phí An toàn thực phẩm	12,0		12,0		12,0	12,0		-				
		Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	6,0		6,0		6,0	6,0		-				
		Phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật	60,0		60,0		60,0	60,0		-				
		Phí thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại lớn	8,0		8,0		8,0	8,0		-				
		Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	20,0		20,0		20,0	20,0		-				
		Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	10,0		10,0		10,0	10,0		-				
		Phí thẩm định thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	3,0		3,0		3,0	3,0		-				
		Phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với CSSXKD thực phẩm nông lâm thủy sản	2,0		2,0		2,0	2,0		-				
		Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	12,0		12,0		12,0	12,0		-				

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Phí thẩm định cấp hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	150,0		150,0		150,0	150,0		-				
		Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản, Phí thẩm định hồ sơ thăm dò khoáng sản, Phí cấp phép thăm dò khoáng sản	30,0		30,0		30,0	30,0		-				
		Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	7,0		7,0		7,0	7,0		-				
		Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	10,0		10,0		10,0	10,0		-				
		Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	4,0		4,0		4,0	4,0		-				
		Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (Thu theo Nghị định số 53/2020 NĐ-CP ngày 05/5/2020)	350,0		350,0		350,0	350,0		-				
		Phí thẩm định báo cáo, đánh giá tác động môi trường	90,0		90,0		90,0	90,0		-				
		Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,0		40,0		40,0	40,0		-				
		Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,0		10,0		10,0	10,0		-				

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	10,0		10,0		10,0	10,0		-	-	-		
		Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai	65,0		65,0		65,0	19,5		45,5	45,5			
		Phí khai thác sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	3,0		3,0		3,0	1,2		1,8	1,8			
		<b>Thu lệ phí</b>	<b>66,0</b>	<b>66,0</b>	-	-	<b>66,0</b>	<b>66,0</b>	-	-	-	-	-	-
		Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	40,0	40,0			40,0	40,0		-				
		Lệ phí kiểm dịch động vật	12,0	12,0			12,0	12,0		-				
		Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10,0	10,0			10,0	10,0		-				
		Lệ phí thủ tục cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh	2,0	2,0			2,0	2,0		-				
		Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước	2,0	2,0			2,0	2,0		-				
		<b>Thu dịch vụ</b>	<b>6.250,0</b>	-	-	<b>6.250,0</b>	<b>6.250,0</b>	-	<b>597,0</b>	<b>5.653,0</b>	<b>5.367,2</b>	<b>197,0</b>	<b>42,0</b>	<b>46,8</b>
		<b>Thu dịch vụ lĩnh vực khuyến nông</b>	<b>350,0</b>	-	-	<b>350,0</b>	<b>350,0</b>	-	<b>7,0</b>	<b>343,0</b>	<b>206,0</b>	<b>137,0</b>	-	-
		Thu hoạt động cung ứng cá giống	350,0		350,0	350,0	350,0		7,0	343,0	206,0	137,0		
		<b>Thu dịch vụ lĩnh vực đất đai</b>	<b>1.900,0</b>	-	-	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	-	<b>190,0</b>	<b>1.710,0</b>	<b>1.685,2</b>	<b>10,0</b>	<b>5,0</b>	<b>9,8</b>
		Thu trích đo địa chính, KTNT	50,0		50,0	50,0	50,0		5,0	45,0	45,0			

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu dịch vụ công cấp giấy CNQSD	1.850,0			1.850,0	1.850,0	185,0	1.665,0	1.640,2	10,0	5,0	9,8	
		<b>Thu dịch vụ lĩnh vực môi trường</b>	<b>4.000,0</b>	-	-	<b>4.000,0</b>	<b>4.000,0</b>	-	<b>400,0</b>	<b>3.600,0</b>	<b>3.476,0</b>	<b>50,0</b>	<b>37,0</b>	<b>37,0</b>
		Thu dịch vụ quan trắc môi trường	2.500,0			2.500,0	2.500,0	250,0	2.250,0					
		Thu sự nghiệp và dịch vụ địa chính	1.500,0			1.500,0	1.500,0	150,0	1.350,0					
<b>3</b>	<b>Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn</b>		<b>8.500,0</b>	-	-	<b>8.500,0</b>	<b>8.500,0</b>	-	<b>850,0</b>	<b>7.650,0</b>	<b>6.375,0</b>	<b>510,0</b>	<b>268,0</b>	<b>497,0</b>
		Thu dịch vụ quảng cáo	1.380,0			1.380,0	1.380,0	138,0	1.242,0					
		Tiếp sóng VOV	960,0			960,0	960,0	96,0	864,0					
		Tiếp phát sóng số	560,0			560,0	560,0	56,0	504,0					
		Kinh phí dịch vụ Tuyên truyền	2.650,0			2.650,0	2.650,0	265,0	2.385,0					
		Kinh phí cho các đơn vị thuê cột Anten	450,0			450,0	450,0	45,0	405,0					
		Thu tiền bán báo	2.500,0			2.500,0	2.500,0	250,0	2.250,0					
<b>4</b>	<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh</b>	Thu chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án	<b>20.653,0</b>	-	-	<b>20.653,0</b>	<b>20.653,0</b>	-	-	<b>20.653,0</b>	<b>20.478,0</b>	<b>70,0</b>	<b>37,0</b>	<b>68,0</b>
<b>5</b>	<b>Sở Văn hóa thể thao và Du lịch</b>		<b>3.798,0</b>	<b>40,0</b>	<b>50,0</b>	<b>3.708,0</b>	<b>3.798,0</b>	<b>90,0</b>	<b>371,8</b>	<b>3.336,2</b>	<b>2.656,0</b>	<b>270,0</b>	<b>79,0</b>	<b>331,2</b>
		Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50,0		50,0	50,0	50,0	50,0						
		Lệ phí hành nghề trong lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch	20,0	20,0		20,0	20,0	20,0						
		Phí cấp thẻ đọc thư viện	20,0	20,0		20,0	20,0	20,0						
		Thu dịch vụ	3.708,0			3.708,0	3.708,0	371,8	3.336,2	2.656,0	270,0	79,0	331,2	
<b>6</b>	<b>Sở Nội vụ</b>		<b>298,0</b>	-	<b>180,0</b>	<b>118,0</b>	<b>298,0</b>	<b>178,0</b>	<b>2,0</b>	<b>118,0</b>	-	-	-	<b>118,0</b>
		Thu lệ phí thi tuyển, dự tuyển	160,0		160,0	-	160,0	160,0	-	-	-	-		

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ	20,0	-	20,0		20,0	18,0	2,0	-		-		
		Thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	118,0			118,0	118,0			118,0				118,0
<b>7</b>	<b>Sở Công Thương</b>		<b>690,0</b>	-	<b>690,0</b>	-	<b>690,0</b>	<b>690,0</b>	-	-	-	-	-	-
7.1	Văn phòng Sở Công Thương		690,0	-	690,0	-	690,0	690,0	-	-				-
		Thu phí thẩm định	690,0		690,0		690,0	690,0		-				
<b>8</b>	<b>Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch</b>		<b>750,0</b>	-	-	<b>750,0</b>	<b>750,0</b>	-	<b>75,0</b>	<b>675,0</b>	<b>464,7</b>	<b>84,0</b>	-	<b>126,3</b>
		Thu dịch vụ tư vấn lập hồ sơ tư vấn dự án	400,0			400,0	400,0		40,0	360,0	224,7	84,0	-	126,3
		Thu dịch vụ tư vấn lập hồ sơ tư vấn giám sát điện	250,0			250,0	250,0		25,0	225,0	150,0			
		Thu dịch vụ quảng cáo	50,0			50,0	50,0		5,0	45,0	45,0			
		Thu cho thuê địa điểm	50,0			50,0	50,0		5,0	45,0	45,0			
<b>9</b>	<b>Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)</b>		<b>1.870,0</b>	<b>70,0</b>	<b>1.800,0</b>	-	<b>1.870,0</b>	<b>1.870,0</b>	-	-	-	-	-	-
		Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định dự toán công trình giao thông.	450,0		450,0		450,0	450,0		-				
		Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (thiết kế kỹ thuật & dự toán xây dựng, thiết kế cơ sở, thẩm định lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch).	1.350,0		1.350,0		1.350,0	1.350,0		-				
		Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	68,0	68,0			68,0	68,0		-	-	-	-	-
		Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1,0	1,0			1,0	1,0		-	-	-	-	-
		Lệ phí Đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp qui	1,0	1,0			1,0	1,0		-	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Trường Cao đẳng Lạng Sơn</b>		<b>8.664,7</b>	-	-	<b>8.664,7</b>	<b>8.664,7</b>	-	<b>108,6</b>	<b>8.556,0</b>	<b>3.503,2</b>	<b>2.021,0</b>	<b>404,0</b>	<b>2.627,9</b>
		Thu học phí (cấp bù)	4.679,0			4.679,0	4.679,0	-	-	4.679,0				
		Thu học phí	2.359,7			2.359,7	2.359,7		47,2	2.312,5				

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu liên kết đào tạo	358,0			358,0	358,0		7,2	350,8				
		Thu đào tạo liên tục	100,0			100,0	100,0		2,0	98,0				
		Thu ký túc xá	250,0			250,0	250,0			250,0				
		Thuê trạm viettel	48,0			48,0	48,0		3,4	44,6				
		Thuê nhà ăn, căng tin	150,0			150,0	150,0		10,5	139,5				
		Thuê sân bãi	120,0			120,0	120,0		8,4	111,6				
		Thu hợp pháp khác	600,0			600,0	600,0		30,0	570,0				
<b>11</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>		<b>923,0</b>	<b>3,0</b>	<b>95,0</b>	<b>825,0</b>	<b>923,0</b>	<b>98,0</b>	<b>42,0</b>	<b>783,0</b>	<b>783,0</b>	-	-	-
		<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>98,0</b>	<b>3,0</b>	<b>95,0</b>	<b>-</b>	<b>98,0</b>	<b>98,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		Thu Phí thẩm định để cấp phép sử dụng thiết bị phóng xạ	85,0		85,0		85,0	85,0						
		Thu Phí thẩm định điều kiện về hoạt động KHCN	10,0		10,0		10,0	10,0						
		Thu Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	3,0	3,0			3,0	3,0						
		<b>Thu hoạt động sự nghiệp</b>	<b>825,0</b>			<b>825,0</b>	<b>825,0</b>		<b>42,0</b>	<b>783,0</b>	<b>783,0</b>			
<b>12</b>	<b>Cung Thanh thiếu nhi Lạng Sơn</b>		<b>1.050,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050,5</b>	<b>1.050,5</b>	<b>-</b>	<b>96,1</b>	<b>954,4</b>	<b>934,4</b>	<b>8,0</b>	<b>3,0</b>	<b>9,0</b>
		Thu cho thuê địa điểm	950,8			950,8	950,8		96,1	854,7	834,7	8,0	3,0	9,0
		Thu năng khiếu hè	60,0			60,0	60,0			60,0	60,0			-
		Nguồn thu khác (Vệ sinh môi trường, An ninh trật tự)	39,7			39,7	39,7			39,7	39,7			-
<b>13</b>	<b>Sở Y tế</b>		<b>334.455,0</b>	<b>-</b>	<b>900,0</b>	<b>333.555,0</b>	<b>334.455,0</b>	<b>330,0</b>	<b>125,0</b>	<b>334.000,0</b>	<b>334.000,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13.1</b>	<b>Bệnh viện Phổi</b>		<b>39.661,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.661,0</b>	<b>39.661,0</b>	<b>-</b>	<b>26,0</b>	<b>39.635,0</b>	<b>39.635,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, thu khác	39.661,0			39.661,0	39.661,0		26,0	39.635,0	39.635,0			
<b>13.2</b>	<b>Bệnh viện Y học cổ truyền</b>		<b>12.500,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.500,0</b>	<b>12.500,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.500,0</b>	<b>12.500,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, thu khác	12.500,0			12.500,0	12.500,0			12.500,0	12.500,0			
<b>13.3</b>	<b>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật</b>		<b>1.400,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>-</b>	<b>20,0</b>	<b>1.380,0</b>	<b>1.380,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		Thu dịch vụ y tế dự phòng	1.400,0			1.400,0	1.400,0		20,0	1.380,0	1.380,0			
<b>13.4</b>	<b>Trung tâm giám định y khoa</b>		<b>600,0</b>	<b>-</b>	<b>600,0</b>	<b>-</b>	<b>600,0</b>	<b>30,0</b>	<b>-</b>	<b>570,0</b>	<b>570,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu phí khám giám định	600,0	-	<b>600,0</b>	-	600,0	30,0	-	570,0	570,0			
<b>13.5</b>	<b>Trung tâm pháp y</b>		<b>240,0</b>	-	-	<b>240,0</b>	<b>240,0</b>	-	<b>5,0</b>	<b>235,0</b>	<b>235,0</b>	-	-	-
		Thu dịch vụ khám giám định Pháp y	240,0			240,0	240,0		5,0	235,0	235,0			
<b>13.6</b>	<b>Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm</b>		<b>200,0</b>	-	-	<b>200,0</b>	<b>200,0</b>	-	<b>4,0</b>	<b>196,0</b>	<b>196,0</b>	-	-	-
		Thu dịch vụ kiểm nghiệm	200,0			200,0	200,0		4,0	196,0	196,0			
<b>13.7</b>	<b>Văn phòng Sở Y tế</b>		<b>300,0</b>	-	<b>300,0</b>	-	<b>300,0</b>	<b>300,0</b>	-	-	-	-	-	-
		Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm	280,0		280,0		280,0	280,0		-				
		Phí trong lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm	20,0		20,0		20,0	20,0		-				
<b>13.8</b>	<b>TTYT khu vực Bắc Sơn</b>		<b>61.110,0</b>	-	-	<b>61.110,0</b>	<b>61.110,0</b>	-	<b>30,0</b>	<b>61.080,0</b>	<b>61.080,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	4.500,0			4.500,0	4.500,0			4.500,0	4.500,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	55.110,0			55.110,0	55.110,0			55.110,0	55.110,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	1.500,0			1.500,0	1.500,0		30,0	1.470,0	1.470,0			
<b>13.9</b>	<b>TTYT khu vực Bình Gia</b>		<b>36.294,0</b>	-	-	<b>36.294,0</b>	<b>36.294,0</b>	-	-	<b>36.294,0</b>	<b>36.294,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	3.950,0			3.950,0	3.950,0			3.950,0	3.950,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	30.844,0			30.844,0	30.844,0			30.844,0	30.844,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	1.500,0			1.500,0	1.500,0			1.500,0	1.500,0			
<b>13.10</b>	<b>TTYT khu vực Văn Quan</b>		<b>23.130,0</b>	-	-	<b>23.130,0</b>	<b>23.130,0</b>	-	<b>1,0</b>	<b>23.129,0</b>	<b>23.129,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	1.800,0			1.800,0	1.800,0			1.800,0	1.800,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	21.260,0			21.260,0	21.260,0			21.260,0	21.260,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	70,0			70,0	70,0		1,0	69,0	69,0			
<b>13.11</b>	<b>TTYT khu vực Tràng Định</b>		<b>21.600,0</b>	-	-	<b>21.600,0</b>	<b>21.600,0</b>	-	-	<b>21.600,0</b>	<b>21.600,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	2.600,0			2.600,0	2.600,0			2.600,0	2.600,0			

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	19.000,0			19.000,0	19.000,0			19.000,0	19.000,0			
<b>13.12</b>	<b>TTYT khu vực Văn Lãng</b>		<b>14.055,0</b>	-	-	<b>14.055,0</b>	<b>14.055,0</b>	-	<b>3,0</b>	<b>14.052,0</b>	<b>14.052,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	3.000,0			3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	11.000,0			11.000,0	11.000,0			11.000,0	11.000,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	55,0			55,0	55,0		3,0	52,0	52,0			
<b>13.13</b>	<b>TTYT khu vực Chi Lăng</b>		<b>32.654,0</b>	-	-	<b>32.654,0</b>	<b>32.654,0</b>	-	<b>30,0</b>	<b>32.624,0</b>	<b>32.624,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	3.829,0			3.829,0	3.829,0			3.829,0	3.829,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	28.525,0			28.525,0	28.525,0			28.525,0	28.525,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	300,0			300,0	300,0		30,0	270,0	270,0			
<b>13.14</b>	<b>TTYT khu vực Đình Lập</b>		<b>13.166,0</b>	-	-	<b>13.166,0</b>	<b>13.166,0</b>	-	-	<b>13.166,0</b>	<b>13.166,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	1.600,0			1.600,0	1.600,0			1.600,0	1.600,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	11.566,0			11.566,0	11.566,0			11.566,0	11.566,0			
<b>13.15</b>	<b>TTYT khu vực Lộc Bình</b>		<b>32.225,0</b>	-	-	<b>32.225,0</b>	<b>32.225,0</b>	-	-	<b>32.225,0</b>	<b>32.225,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	2.648,0			2.648,0	2.648,0			2.648,0	2.648,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	29.352,0			29.352,0	29.352,0			29.352,0	29.352,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	225,0			225,0	225,0			225,0	225,0			
<b>13.16</b>	<b>TTYT khu vực Cao Lộc</b>		<b>45.320,0</b>	-	-	<b>45.320,0</b>	<b>45.320,0</b>	-	<b>6,0</b>	<b>45.314,0</b>	<b>45.314,0</b>	-	-	-
		Thu đối tượng viện phí	5.800,0			5.800,0	5.800,0			5.800,0	5.800,0			
		Thu từ khám chữa bệnh BHYT	39.400,0			39.400,0	39.400,0			39.400,0	39.400,0			
		Thu từ nguồn thu sự nghiệp khác	120,0			120,0	120,0		6,0	114,0	114,0			
<b>14</b>	<b>Sở Tư pháp</b>		<b>350,0</b>	-	-	<b>350,0</b>	<b>350,0</b>	-	<b>35,0</b>	<b>315,0</b>	<b>287,9</b>	<b>11,0</b>	-	<b>16,2</b>
		Thu dịch vụ đấu giá tài sản	350,0	-	-	350,0	350,0	-	35,0	315,0	287,9	11,0	-	16,2
<b>15</b>	<b>Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ</b>		<b>1.391,5</b>	-	-	<b>1.391,5</b>	<b>1.391,5</b>	-	-	<b>1.391,5</b>	<b>1.033,3</b>	<b>143,0</b>	<b>62,0</b>	<b>153,2</b>

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó			
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu và CP trực tiếp khác	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng
		Thu kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	1.391,5			1.391,5	1.391,5			1.391,5	1.033,3	143,0	62,0	153,2

**BIỂU 7: DỰ TOÁN THU ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NSNN	Số để lại chi tại đơn vị
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.335.014,3</b>	<b>725.982,8</b>	<b>609.031,5</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>14.400,0</b>	<b>1.728,0</b>	<b>12.672,0</b>
-	Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	14.400,0	1.728,0	12.672,0
<b>2</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>423.118,0</b>	<b>1.745,0</b>	<b>421.373,0</b>
-	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	44.750,0	895,0	43.855,0
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	288.100,0	650,0	287.450,0
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	28.268,0		28.268,0
-	Trung tâm Y tế khu vực Hữu Lũng	62.000,0	200,0	61.800,0
<b>3</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>1.600,0</b>	<b>362,5</b>	<b>1.237,5</b>
-	Phòng công chứng số 1	1.600,0	362,5	1.237,5
<b>4</b>	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn</b>	<b>801.735,0</b>	<b>720.174,0</b>	<b>81.561,0</b>
-	Trung tâm Quản lý cửa khẩu	801.735,0	720.174,0	81.561,0
<b>5</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>20.046,3</b>	<b>396,3</b>	<b>19.650,0</b>
-	Trung tâm Giám định chất lượng và Quy hoạch xây dựng	5.746,3	396,3	5.350,0
-	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	14.300,0		14.300,0
<b>6</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>	<b>63.615,0</b>		<b>63.615,0</b>
<b>7</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>10.500,0</b>	<b>1.577,0</b>	<b>8.923,0</b>
-	Nhà khách Tỉnh ủy	10.500,0	1.577,0	8.923,0

**BIỂU 8: TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị: đồng*

STT	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp	Nhà đầu tư	Địa chỉ khu đất	Tổng số tiền doanh nghiệp đã ứng trước được xác nhận đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất phải nộp			Dự toán năm 2026	Ghi chú
					Tổng	Hàng năm	Một lần		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6
	<b>Tổng cộng</b>			<b>84.480.496.717</b>	<b>1.368.793.484</b>	<b>1.368.793.484</b>	<b>0</b>	<b>1.368.793.484</b>	
1	<b>Xã Hữu Lũng</b>	Công ty TNHH Tân Thành	Thôn Tân Thành, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	427.543.000	34.148.000	34.148.000		34.148.000	
2	<b>Xã Cai Kinh</b>	Công ty TNHH Nhật Tiến	Xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn	6.829.276.600	136.527.360	136.527.360		136.527.360	
3	<b>Xã Thiện Tân</b>	Công ty cổ phần khai thác đá Đồng Tiến	Thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	3.962.401.200	44.963.763	44.963.763		44.963.763	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 16/10/2025, trong đó điều chỉnh diện tích thuê đất từ 198.467,8m <sup>2</sup> thành 47.011,8m <sup>2</sup> .
		Công ty cổ phần xây dựng-thương mại xuất nhập khẩu Lạng Sơn (Công ty CP sản xuất, kinh doanh khoáng sản T&C)	Thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	487.798.700	5.154.400	5.154.400		5.154.400	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 điều chỉnh diện tích thuê đất từ 105.101,3m <sup>2</sup> thành 63.835,2m <sup>2</sup>
		Công ty TNHH Huyền Sơn	Thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	3.215.289.000	57.362.900	57.362.900		57.362.900	
4	<b>Xã Tuấn Sơn</b>	Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Thành An	Thôn Cã Trong, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	260.928.000	2.826.700	2.826.700		2.826.700	
		Công ty TNHH sản xuất vật liệu Minh Sơn (Trước là công ty TNHH Hải Sơn)	Thôn Bến Luông, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1.297.286.912	56.541.000	56.541.000		56.541.000	Do tách Công ty TNHH Hải Sơn để thành lập Công ty TNHH sản xuất vật liệu Minh Sơn, và Công ty TNHH sản xuất vật liệu Minh Sơn được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 218, tờ bản đồ số 121, diện tích 24.786m <sup>2</sup> đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
5	<b>Xã Hữu Liên</b>	Công ty cổ phần Du lịch Núi Vồng Tay	Thôn Ba Lạng, xã Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn	1.835.897.000	25.383.644	25.383.644		25.383.644	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1073/QĐ-UBND 14/5/2025 thu hồi diện tích 63.970,3m <sup>2</sup> , tuy nhiên theo quy định tại Khoản 3, Điều 101 Luật Đất đai nếu đã đối trừ tiền BT GPMB thì vẫn tiếp tục GTGC vào ngân sách
6	<b>Xã Chi Lăng</b>	Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành	Thôn Cây Hồng, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	29.591.096.505	492.020.483	492.020.483		492.020.483	
			Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	23.414.517.300	400.111.459	400.111.459		400.111.459	
		Công ty cổ phần Bê tông Lạng Sơn	KCN Đồng Bành, thôn Cây Hồng, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	1.195.641.000	34.384.652	34.384.652		34.384.652	

STT	Đơn vị thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN theo phân cấp	Nhà đầu tư	Địa chỉ khu đất	Tổng số tiền doanh nghiệp đã ứng trước được xác nhận đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất phải nộp			Dự toán năm 2026	Ghi chú
					Tổng	Hàng năm	Một lần		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
		Công ty TNHH Sản xuất và Chế biến vật liệu xây dựng chất lượng cao (Trước là Công ty TNHH Corundum Lạng Sơn Việt Nam)	Khu Pha Lác, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	7.518.353.000	48.616.680	48.616.680		48.616.680	
7	<b>Xã Vạn Linh</b>	Công ty TNHH MTV SHG (Trước là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn)	Xã Vạn Linh, tỉnh Lạng Sơn	4.872.011.500	30.752.443	30.752.443		30.752.443	Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cho Công ty TNHH một thành viên SHG

**BIỂU 9: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ chi thường xuyên ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Dự toán chi thường xuyên năm 2026 (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Đơn vị tiếp nhận viện trợ	Ghi chú
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng			
					Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.808,08</b>	<b>1.178,60</b>	<b>4.629,48</b>	<b>2.257,20</b>	<b>354,60</b>	<b>1.902,60</b>		
A	Vốn viện trợ địa phương phê duyệt			5.808,08	1.178,60	4.629,48	2.257,20	354,60	1.902,60		
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề			2.158,20	1.178,60	979,60	1.196,20	354,60	841,60		
1	Khoản viện trợ Trao tặng bình nóng lạnh dung tích hơn và tặng quà cho học sinh Trường PTDTBT TH Hữu Lân, xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	Tổ chức Tương lại tươi sáng (BFWF) Hàn Quốc	2025	18,10	18,10		18,10	18,10		UBND xã Thống Nhất (Trường PTDT bán trú TH Hữu Lân)	Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận khoản viện trợ của tổ chức Tương lại tươi sáng (BFWF) Hàn Quốc cho trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hữu Lũng, xã Hữu Lũng, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
2	Dự án “Câu lạc bộ Nữ sinh Mở đường đến Tương lai” tại 06 trường THPT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức The VinaCapital Foundation (VCF)/Hoa Kỳ viện trợ	T8/2025 - T7/2026	1.166,00	824,00	342,00	204,00		204,00	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ của Tổ chức The VinaCapital Foundation (VCF)/Hoa Kỳ viện trợ dự án "Câu lạc bộ Nữ sinh Mở đường đến Tương lai" tại 06 trường THPT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ chi thường xuyên ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Dự toán chi thường xuyên năm 2026 (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Đơn vị tiếp nhận viện trợ	Ghi chú
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng			
					Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Hỗ trợ nguyên vật liệu thực hiện sửa chữa nhỏ, vệ sinh trường lớp học tại Trường Mầm non Nam Quan, xã Nam Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức tương lai tươi sáng (BFWF), Hàn Quốc	2025	80,00	80,00		80,00	80,00		UBND xã Xuân Dương (Trường Mầm non Nam Quan)	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận khoản viện trợ của Tổ chức Tương lai tươi sáng (BFWF) Hàn Quốc cho Trường Mầm non Nam Quan, xã Nam Quan, huyện Lộc Bình
4	Cung cấp trợ giảng tiếng Anh tại trường THPT chuyên Chu Văn An	Phòng Văn hóa thông tin - Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội	T8/2025-T6/2026	444,60		444,60	444,60		444,60	Trường THPT Chuyên Chu Văn An	Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ Cung cấp trợ giảng tiếng Anh tại trường THPT chuyên Chu Văn An
5	Hỗ trợ nguyên vật liệu thực hiện sửa chữa nhỏ trường lớp học năm 2025 và trao tặng một số đồ dùng thiết yếu cho học sinh của Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc, xã Lợi Bắc, tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Tương lai tươi sáng (BFWF), Hàn Quốc	2025	186,50	186,50		186,50	186,50		UBND xã Lợi Bắc (Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ Hỗ trợ nguyên vật liệu thực hiện sửa chữa nhỏ trường lớp học năm 2025 và trao tặng một số đồ dùng thiết yếu cho học sinh của Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc, xã Lợi Bắc, tỉnh Lạng Sơn

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ chi thường xuyên ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Dự toán chi thường xuyên năm 2026 (Quản lý theo dự án - Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)			Đơn vị tiếp nhận viện trợ	Ghi chú
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng			
					Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền		Bằng hiện vật, cơ sở vật chất	Bằng tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Dự án thí điểm tài liệu Tăng cường kỹ năng nghe - nói tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một	Tổ chức Room to Read tại Việt Nam	T7/2025 - T5/2025	263,00	70,00	193,00	263,00	70,00	193,00	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ Dự án thí điểm tài liệu Tăng cường kỹ năng nghe - nói tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một tại tỉnh Lạng Sơn do Tổ chức Room to Read tại Việt Nam tài trợ
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>			<b>3.649,88</b>	<b>-</b>	<b>3.649,88</b>	<b>1.061,00</b>	<b>-</b>	<b>1.061,00</b>		
1	Dự án Tăng cường quyền của trẻ em đối với môi trường lành mạnh và các sáng kiến thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực Mekong của Tổ chức Terre des Hommes Germany (TdH-G)	Tổ chức Terre des Hommes Germany (TdH-G)	2024-2026	3.649,88		3.649,88	1.061,00		1.061,00	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ: Dự án Tăng cường quyền của trẻ em đối với môi trường lành mạnh và các sáng kiến thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực Mekong của Tổ chức Terre des Hommes Germany (TdH-G)

**BIỂU 10: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN NĂM**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>940.475</b>	<b>134.852</b>	<b>522.571</b>	<b>1.050</b>	<b>157.002</b>	<b>125.000</b>
<b>I</b>	<b>KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG</b>		<b>358.000</b>	<b>23.000</b>	<b>145.000</b>	<b>-</b>	<b>65.000</b>	<b>125.000</b>
1	Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	0100100015-017	67.350		17.700		49.650	
2	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	2400112897-002	132.000	1.500	18.000			112.500
3	Công ty Điện lực - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	0100100417-013	830	830				
4	Công ty cổ phần đá Đòng Mỏ	4900227850	7.770	670	3.350		3.750	
5	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	4900243394	4.980	250	2.380		2.350	
6	Buru điện tỉnh Lạng Sơn	4900266031	4.650		4.650			
7	Viettel Lạng Sơn - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	0100109106-026	18.500	-	18.500			
8	Viễn thông Lạng Sơn	4900102900	16.440		16.440			
9	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ VINACOMIN (TNHH)	0100101072-031	1.650		1.650			
10	Tập đoàn công nghiệp - viễn thông Quân đội	0100109106	3.880		3.880			
11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	0100111948-007	2.150		2.150			
12	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	0100112437-144	830		830			

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
13	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	0100150619-019	1.850		1.850			
14	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	0100686174-216	1.880		1.880			
15	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Văn Lãng Lạng Sơn	0100686174-806	630		630			
16	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Chi Lăng Lạng Sơn	0100686174-807	680		680			
17	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lộc Bình Lạng Sơn	0100686174-808	720		720			
18	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Thanh Lạng Sơn	0100686174-809	770		770			
19	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Gia Lạng Sơn	0100686174-810	450		450			
20	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Văn Quan Lạng Sơn	0100686174-811	430		430			
21	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lộc Bình Lạng Sơn	0100686174-812	390		390			
22	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đình Lập Lạng Sơn	0100686174-813	430		430			
23	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tràng Định Lạng Sơn	0100686174-814	620		620			
24	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lộc Lạng Sơn	0100686174-815	480		480			
25	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Hữu Lũng Lạng Sơn	0100686174-816	1.150		1.150			

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
26	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bắc Sơn Lạng Sơn	0100686174-817	680		680			
27	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Lạng Sơn	0100774631-052	1.820		1.820			
28	Công ty Bảo Việt Lạng Sơn	0101527385-035	1.080		1.080			
29	Chi nhánh Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Cái Lân tại Lạng Sơn	5700804189-001	15.050		2.550			12.500
30	Doanh nghiệp khác		67.860	19.750	38.860		9.250	
<b>II</b>	<b>KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>44.000</b>	<b>12.500</b>	<b>28.500</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>
1	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	4900101738	12.660	4.030	6.180		2.450	
2	Chi nhánh Thoát nước đô thị - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	4900101738-004	1.860	60	1.800			
3	Chi nhánh Xây lắp điện nước - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	4900101738-002	500	50	450			
4	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	4900102530	1.655	1.095	560			
5	Công ty cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn	4900219747	3.030	230	2.800			
6	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn	4900100357	450	450	-			
7	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Lộc Bình - Chi nhánh Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Lạng Sơn	4900100357-018	680		250		430	
8	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Bắc Sơn - Chi nhánh Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Lạng Sơn	4900100357-020	430		430			
9	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Văn Quan - Chi nhánh Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Lạng Sơn	4900100357-021	330		330			
10	Nhà khách Tỉnh ủy	4900104129	1.070	720	350			
11	Nhà khách Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	4900104256	780	650	130			

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
12	Nhà khách An Sơn	4900932362	700	450	250			
13	Báo và Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Lạng Sơn	4900228357	933	403	530			
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	4900152080	540	320	220			
15	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế Lạng Sơn	4900152563	895	895	-			
16	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lạng Sơn	4900238789	1.070	535	535			
17	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	4900337691	500	250	250			
18	Các Doanh nghiệp còn lại		15.917	2.362	13.435		120	
<b>III</b>	<b>KHU VỰC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI</b>		<b>12.000</b>	<b>3.000</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Công ty cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	4900287708	4.920	100	4.820			
2	Chi nhánh Công ty TNHH LOTTERIA Việt Nam tại Lạng Sơn	0300644051-038	430		430			
3	Chi nhánh Công ty AJINOMOTO Việt Nam tại Lạng Sơn	3600244645-042	250		250			
4	Chi nhánh Công ty TNHH YAKULT Việt Nam tại Lạng Sơn	3700723994-030	150		150			
5	Công ty TNHH MTV INNOVGREEN Lạng Sơn	4900271514	100	100	-			
6	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Lạng Sơn	4900627640	190		190			
7	Công ty cổ phần Kim Đạt	4900755699	250	250	-			
8	Công ty TNHH SONGLEES Lạng Sơn	4900790069	300	300				
9	Các Doanh nghiệp còn lại		5.410	2.250	3.160			
<b>IV</b>	<b>KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH</b>		<b>526.475</b>	<b>96.352</b>	<b>340.071</b>	<b>1.050</b>	<b>89.002</b>	<b>-</b>
1	Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành	4900225282	12.700		5.800		6.900	
2	Công ty cổ phần tập đoàn Đầu tư và Xây dựng Phú Lộc	4900213953	650	650	-			

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
3	Chi nhánh Công ty TNHH thương mại Vũ Hoàng Lê	0100379769-004	530	50	480			
4	Công ty TNHH Tư vấn Thuế - Tài chính Đông Bắc - Lạng Sơn	4900787309	230	-	230			
5	Chi nhánh Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tại Lạng Sơn	0301340497-067	130		130			
6	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Sao Bắc Việt	4900775198	5.098	108	4.990			
7	Công ty cổ phần tập đoàn Kim Phúc Bảo	4900865652	1.376	120	1.256			
8	Công ty TNHH Lumi Homes	490092329	2.040	190	1.850			
9	Công ty TNHH VSIP Lạng Sơn	4900895181	1.900	1.900				
10	Công ty TNHH SH LOGISTICS	4900838585	1.140	1.140	-			
11	Công ty cổ phần điện Trường Thịnh Bản Lái	4900836041	1.650		1.650			
12	Công ty TNHH sinh vật kỹ thuật Thành Công	4900255858	16.990	16.990	-	-		
13	Công ty cổ phần vận tải thương mại Bảo Nguyên	4900241083	20.330	1.830	18.500			
14	Công ty cổ phần xây dựng Trường An Lạng Sơn	4900227515	7.190	3.390	3.800			
15	Công ty Cổ Phần Vật tư Nông nghiệp Lạng Sơn	4900225356	1.610	1.600	10			
16	Công ty TNHH Thịnh An Bình	4900223951	2.560	2.560				
17	Công ty TNHH xây dựng Thành Linh	4900208706	3.300	400	2.900			
18	Công ty TNHH Trọng Tín	4900154930	1.320	120	1.200			
19	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	4900102146	800	50	750			
20	Công ty TNHH Hồng Phong	4900100332	46.920	0	7.820		39.100	
21	Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Giang Sơn	0103648265	5.740	60	2.780		2.900	

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Dự toán 2026	Trong đó				
				Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế bảo vệ môi trường
22	Công ty TNHH Huy Hoàng	4900108412	13.200	1.200	12.000			
23	Hợp tác xã 27 - 7 Bông Lau	4900145774	2.090	210	360		1.520	
24	Công ty cổ phần xây dựng 496	4900227716	1.680	30	1.650			
25	Công ty cổ phần xây dựng Mỹ Sơn	4900230645	3.220	20	3.200			
26	Công ty cổ phần xây dựng Phương Nam	4900266056	1.470	40	1.430			
27	Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Phú Lộc	4900769765	1.570	120	1.450			
28	Công ty cổ phần nhà hàng Bắc Long Giang	4900806128	700	50	650			
29	Công ty cổ phần Đại Nguyễn Lạng Sơn	4900821341	210	10	200			
30	Công ty TNHH thương mại FAS LOGISTICS	4900875153	150	150				
31	Công ty cổ phần di chuyển Xanh Đông Bắc	4900900201	130		130			
32	Doanh nghiệp khác		367.851	63.364	264.855	1.050	38.582	

**BIỂU 11: BỘI THU VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 69 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	<b>THU NSDP</b>	<b>18.730.135</b>	<b>16.012.351</b>	<b>(2.717.784)</b>
B	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>15.194.174</b>	<b>14.422.598</b>	<b>(771.576)</b>
C	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>8.000</b>	<b>7.100</b>	<b>(900)</b>
D	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>486.320</b>	<b>2.783.200</b>	<b>2.296.880</b>
E	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>			<b>0</b>
I	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>80.526</b>	<b>84.318</b>	<b>3.792</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>3%</i>	<i>(0)</i>
1	Vay trong nước			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.526	84.318	3.792
	<i>Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	<i>21.759</i>	<i>19.623</i>	<i>(2.136)</i>
	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả</i>	<i>10.462</i>	<i>9.324</i>	<i>(1.138)</i>
	<i>Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)</i>	<i>4.306</i>	<i>3.821</i>	<i>(485)</i>
	<i>Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai TP Lạng Sơn và 3 huyện Cao Lộc, Bình Gia và Lộc Bình</i>	<i>51</i>	<i>0</i>	<i>(51)</i>
	<i>Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>42.890</i>	<i>50.551</i>	<i>7.661</i>
	<i>Dự án Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>1.058</i>	<i>999</i>	<i>(59)</i>
3	Vay trong nước khác			0
II	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>10.405</b>	<b>12.100</b>	<b>1.695</b>
1	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>10.405</b>	<b>12.100</b>	<b>1.695</b>
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	10.405	12.100	1.695
	<i>Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	<i>2.136</i>	<i>2.219</i>	<i>83</i>
	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả</i>	<i>1.138</i>	<i>2.391</i>	<i>1.253</i>
	<i>Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)</i>	<i>485</i>	<i>1.018</i>	<i>533</i>
	<i>Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai TP Lạng Sơn và 3 huyện Cao Lộc, Bình Gia và Lộc Bình</i>	<i>51</i>		<i>(51)</i>
	<i>Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>6.536</i>	<i>6.413</i>	<i>(123)</i>
	<i>Dự án Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>59</i>	<i>59</i>	<i>0</i>
	- Vốn khác			0
2	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>10.405</b>	<b>12.100</b>	<b>1.695</b>
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc		5.000	5.000
	- Bội thu NSDP		7.100	7.100
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	<b>10.405</b>		<b>(10.405)</b>
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>14.197</b>	<b>5.000</b>	<b>(9.197)</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>14.197</b>	<b>5.000</b>	<b>(9.197)</b>
	- Vay để bù đắp bội chi	14.197		(14.197)
	- Vay để trả nợ gốc		5.000	5.000
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>14.197</b>	<b>5.000</b>	<b>(9.197)</b>
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	14.197	5.000	(9.197)
	<i>Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	14.197		(14.197)
	<i>Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Lạng Sơn</i>		5.000	5.000
	- Vốn khác			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>84.318</b>	<b>77.218</b>	<b>(7.100)</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	22%	22%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.318	77.218	(7.100)
	<i>Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	19.623	17.404	(2.219)
	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả</i>	9.324	6.933	(2.391)
	<i>Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)</i>	3.821	2.803	(1.018)
	<i>Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	50.551	44.138	(6.413)
	<i>Dự án Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn</i>	999	940	(59)
	<i>Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Lạng Sơn</i>	0	5.000	5.000
3	Vốn khác			0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ VÀ CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ</b>	<b>1.876</b>	<b>2.000</b>	<b>124</b>